

15 THÁNG 11 NĂM 1968

BACH KHOA

T H Ơ I - Đ Ạ I

năm mười hai

NGUYỄN NHƯ vấn đề quốc phòng trong thời hậu
chiến * VŨ BẢO Salazar, một nhà độc tài tể nhị *
NGUYỄN HIẾN LÊ thăm trạng nhược tiểu : khóc lên đi
Iraq * TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỞNG lịch sử chủ nghĩa thực
dân dưới quan điểm thích nghi văn hóa * LÊ HƯƠNG
những ngôi Chợ Trời ở dọc biên giới Việt - Miên *
VU ĐOÀI người nằm nhớ xác * NGUYỄN THỊ THỤY
VŨ cô giáo mới * NGUYỄN TĂNG LIÊN vết thương
tuổi mật * TRẦN ĐẠI ba lần tự nguyện « đi đày » *
TỪ TRÌ Richard M. Nixon, Tổng-thống thứ 37 của
Hoa kỳ * thời sự thế giới
SINH HOẠT thời sự khoa
học * thời sự kinh tế.

285





Activité locale accrue sans répercussions générales

l'Hydrocortancyl

en applications topiques

eczème

Flacon de 8 g à 0.5 p. 100
de delta-hydrocortisone
dans un excipient fluide,
non gras, hydrodispersible

collyre

Flacon compte-gouttes
contenant 3 ml soit 15 mg
de principe actif, d'une
suspension d'acétate
de delta-hydrocortisone
titrée à 0,5 p. 100

gouttes nasales

Acétate de delta-hydro-
cortisone en suspension
aqueuse titrée à 0,50 p. 100
Flacon de 8 ml

LES LABORATOIRES ROUSSEL

35, BOULEVARD DES INVALIDES - PARIS 7^e

ROUSSEL VIETNAM, 6, Boulevard Nguyễn-Huê - SAIGON

Distributeur : **PHARMASIA, 246, Rue Công-Quynh - SAIGON**



B Á C H
K H O A T H Ò I - Đ A I
Số 285 ngày 15 - 11 - 1968

| | |
|---|----|
| NGUYỄN NHƯ <i>vấn đề quốc phòng trong thời hậu chiến</i> | 5 |
| VŨ BẢO <i>Salazar, một nhà độc - tài tể - nhị</i> | 11 |
| NGUYỄN HIỂN LÊ <i>thảm trạng nhược tiểu : khóc lên đi Irak !</i> | 19 |
| TẠ-CHÍ ĐẠI-TRƯỜNG <i>lịch sử chủ nghĩa thực dân dưới quan điềm thích - nghi văn - hóa</i> | 29 |
| LÊ HƯƠNG <i>những ngôi Chợ Trời ở dọc biên giới Việt-Miên (phóng sự)</i> | 35 |
| VU ĐOÀI <i>người năm nhớ xác (truyện ngắn)</i> | 43 |
| NGUYỄN THỊ THỤY VŨ <i>cổ giáo mới (truyện ngắn)</i> | 51 |
| NGUYỄN TĂNG LIÊN <i>vết thương tuổi mật (truyện ngắn)</i> | 57 |
| TRẦN ĐẠI <i>ba lần tự nguyện « đi đày » ở Côn sơn.</i> | 66 |
| TỪ TRÌ <i>thời sự thế giới.</i> | 71 |
| TỪ TRÌ <i>Richard M. Nixon, Tổng thống thứ 37 của Hoa Kỳ</i> | 76 |
| SINH HOẠT | |
| TỬ DIỆP <i>thời sự khoa học</i> | 80 |
| DUY <i>thời sự kinh tế</i> | 81 |

Chủ nhiệm : LÊ-NGỘ-CHÂU

Tòa soạn :

160, Phan-Đình-Phùng Saigon

Điện-thoại : 25.539

H.T. 339 Saigon

In tại nhà in TƯ-ÔNG-LAI

133, Võ-Tánh Saigon

GIÁ : 30 \$ Công sở Giá gấp đôi :

Cao Nguyên và Miền Trung :

thêm cước phí máy bay

HỌP THƯ

Tạp chí Bách Khoa đã nhận được những bài sau đây :

Mẹ tôi (Võ Phi Hùng). Bài cho quê hương (Dương Ngọc Trúc). Tình ca vào cuộc đời; Rước đèn tháng tám; Hơi thở đề ngủ; Gió xám; Bài ru; Trôi lạc; Điều tình ru tuổi lớn; Đêm của bão rơi mùa đông; Bài thơ tình; Thức dậy... (Hoài-Nhã Liên-Văn). Lời nói cho người (Nguyễn-Hưng. Ngựa trắng (Miên Trường). Tháng bảy quê hương (Hoàng-Lộc). Hoài vọng rạng đông; Nỗi buồn vô tình (Từ Hoài Tấn). Lột xác (Vĩnh Định). Cho tuổi thơ hôm qua, tuổi hôm nay, tuổi tới; Nhớ Nhung (Dương Mộng Tường). Mất quê hương (Trần Thạch Thi). Chuyện của hần; Xin cho tôi (Loan Hương Giang). 2 bài thơ (Trần Trung Hiếu). Đi qua ngã vắng (Trịnh-Khả-Nguyên). Cho riêng tôi; Rất gần trong tương lai; Đổi mới nghề tôi; Đại nội mới (Đông Trinh). Mùa đông ở Huế (Trần Hoài Thư). Mẹ (Hạ Lan). Trên tay quê hương (Người tóc dài). Hầm hiu (Võ Phi Hùng).

Tất cả những bài trên đây nếu bài nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn chưa đăng (trừ trường hợp có thư riêng) thì quý bạn coi như là không đăng được mà thông cảm cho. Đa tạ.

— Ô. Hoàng gỗ Quý (Qui Nhơn).— Đã nhận được thư và sẽ đăng « Huế bên ni sông ». Đã nhận được cả truyện của Trần quý Sách. Sẽ đăng trên số kỷ niệm 12 năm B.K.

— Ô. Lê văn Ngăn (Huế).— Quảng cáo Hành động, kỳ này kẹt chỗ quá, sẽ đăng trên Bách Khoa kỳ tới. Đã nhận được thêm mấy bài thơ. Rất] cảm ơn — Sẽ đăng « Thấy trước mùa xuân » trên số Tết.

— Ô. Phan Du (Huế).— Đã gặp anh T.H.T và rất vui mừng nhận được thư anh. Sẽ xin gửi thư thăm anh sau.

— Ô. Nguyễn văn Xuân (Đà Nẵng).— Đã nhận được thư anh do Lương chuyển lại. Rất mong anh cho biết địa chỉ hiện tại để tiện liên lạc.

— Ô. Nguyễn sinh Từ : « Đem trong trí nhớ » đã đăng trên B.K. số trước 284 (1/11). Xin gửi ngay cho tên thực và địa-chỉ hiện tại để tiện liên lạc.

— Ô. Chu vương Miện : Đã nhận được mấy bài của anh. Sao bài nào của anh cũng là « Tình ca » cả ? Anh cho biết lại địa chỉ của anh lúc này để tiện liên lạc.

— Ô. Mừng-Mán (Qui Nhơn) Đã gửi nhuận bút về 5A Trịnh Minh Thế Huế — anh có lãnh được không ?

— Ô. Nguyễn văn Ngữ (KBC 3.088) — Sẽ đăng « Cho một ngày đời «ui » trong những số tới.

CÙNG QUÍ BẠN GỬI BÀI

Số Bách-khoa kỷ niệm 12 năm và số Tết Kỷ Dậu sẽ xuất bản vào các ngày 15-1-69 và 1-2-69 như thường lệ. Vậy những bài về các số đặc biệt trên đây, trân trọng xin quý bạn gửi đến trước ngày 15-12 1968 cho Tòa soạn kịp sắp xếp. Chân thành cảm tạ.

Vấn đề quốc phòng trong thời hậu chiến

Chiến tranh Việt Nam trong tương lai gần đây, có thể là trong vòng một năm, sẽ mất bộ mặt hung hiểm, tàn khốc hiện thời của nó, một bên Cộng - sản bắt buộc phải nhận rằng ý định thôn tính miền Nam bằng võ lực không thể thực hiện được. Một bên Hoa kỳ, trước áp lực dư luận trong nước và quốc tế, đã biểu lộ rõ rệt ý chí không muốn leo thang nữa. Do đó hai bên cùng muốn dàn xếp để chấm dứt tình trạng giao tranh. Sự đắc thắng của ông Nixon, chắc cũng không làm thay đổi chiều hướng căn bản ấy. Về phía Việt Nam Cộng Hòa, lòng mong muốn hòa bình đã được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, miễn là việc dàn xếp hòa bình bảo đảm sự tồn tại của quốc gia và không mở đường cho sự thống trị của Cộng sản. Bởi tin tưởng như vậy nên người ta công khai nói đến « đấu tranh chính trị », đến « kinh tế hậu chiến »...Rất có thể các cuộc đàm phán chỉ sẽ mang lại một sự lắng dịu tốt độ, trong đó vẫn còn những hoạt động du-kích lẻ tẻ và sự chống đối phá hoại ngầm ngầm.

Là vì, khi nào Cộng-sản còn thống-trị Trung-Hoa lục-địa và Bắc-Việt, họ đâu có thể từ bỏ mộng thôn tính miền Nam. Tùy giai đoạn họ sẽ dùng chính-trị hay võ-lực hoặc phối hợp hai yếu-tố. Ông Võ-Phiến, trong Bách-Khoa số 284 ngày

1-11-1968 đã cảnh giác về việc Cộng-sản chuẩn bị chiến tranh cho giai đoạn sau này.

Trở lại vấn-đề của nhân-dân Việt-Nam Cộng-Hòa trong lúc này, và giả-thiết rằng cuộc hòa-đàm sẽ tiến-triển và kết-thúc một cách thuận lợi tối-đa cho chúng ta, hiểm họa Cộng-sản không vì thế mà lùi bước.

Đấu tranh chính-trị, phát triển kinh-tế xã hội để làm sáng tỏ lý tưởng tự-do dân chủ không thể cho phép chúng ta gạt bỏ giả thuyết cộng sản miền Bắc lại gây cuộc binh đao một lần nữa. Kể xâm lược để gì chịu bó tay sau một lần thất bại. Giặc Nguyên đã xâm lăng nước ta mấy lần dưới đời nhà Trần? Trịnh Nguyễn đã đánh nhau bao nhiêu trận trong thời Nam-Bắc phân tranh?

Trong lúc mọi người mong mỏi chấm dứt chiến tranh hiện có để hưởng đời sống thanh bình mà đã bàn đến chuyện chiến tranh sau đó thì chắc ít ai muốn nghe. Phản ứng như vậy là không chịu nhận định rằng tình trạng hòa bình mà ta hy vọng sẽ trở lại với chúng ta trong những tháng tới đây rất là mong manh. Nói là lắng dịu tốt độ có lẽ đúng hơn là nói hòa bình. Vì Cộng sản không ngừng chuẩn bị một cuộc chiến

tranh mới. Chuẩn bị chiến tranh đối với chúng ta không phải là chủ trương « tiên hạ thủ vi cường » mà đúng như cổ nhân đã nói : « Nếu muốn hòa bình hãy chuẩn bị chiến tranh » (Si vis pacem, para bellum). Bài học kinh hoàng trong mấy năm vừa qua, do sự thiếu chuẩn bị, há không đủ để chúng ta suy gẫm hay sao ? Nếu không nhờ sự có mặt của trên nửa triệu quân-đội Đồng-minh và kho tài lực gần như vô tận của Hoa-Kỳ, liệu lúc này tự-do còn chập chờn ở miền Nam hay không ? Lúc ta cần phải tăng quân số để lần lần thay thế một số đơn-vị Hoa-Kỳ thì ta gặp phải trở ngại vì thiếu phương tiện để huấn luyện tân-binh-sĩ ! Do đó, ta phải chịu áp lực và bị lấn át không giữ được trọn quyền chủ-động.

Và nếu Cộng-sản thấy ta chuẩn bị cẩn thận, chúng sẽ suy nghĩ kỹ càng hơn, trước khi dấy động can qua.

Nhưng điểm trình bày trên nhằm đi đến một nhận định : chúng ta không thể đặt nhẹ vấn đề quốc phòng trong thời hậu chiến. Vấn đề quốc phòng có thể giải quyết như thế nào ?

Một giải pháp có nhiều khía cạnh cá m dõ là gia nhập những Liên-minh quân sự hiện hữu hay sẽ tạo ra. Trên thế giới có một vài Liên-minh đã tỏ ra hữu hiệu và có giá trị làm chùn bước kẻ xâm lăng. Nhưng nói đến liên minh là nói đến sự đóng góp của mỗi quốc gia hội viên. Tức là phải có quân đội quốc gia. Mặt khác, muốn cho liên minh đạt được mục đích, trong việc ngăn chặn chiến tranh phát sinh cũng như trong việc thanh toán chiến tranh, cần phải có sự tham gia của một hay nhiều đại cường quốc. Rất có thể, vì

những lý do chính trị quốc tế hay nội bộ, những đại cường quốc không tích cực sốt sắng với những Liên-minh quân sự.

Nếu vì một lý do nào đó, Liên-minh quân sự không lập ra được, vấn đề tăng cường tiềm lực ứng chiến của quân đội quốc gia lại càng trở nên cấp bách :

Tình thế và vị trí của chúng ta bắt buộc ta phải có một quân đội hùng hậu hơn một quốc gia khác có dân số và mức trù phú tương đương với chúng ta.

Nhưng duy trì một quân đội hùng hậu là việc tốn tiền, có thể vượt qua khả năng kinh tế của chúng ta, theo quan điểm của kinh-tế-gia.

Chính vì lý do tài chính mà việc đảng viên đã bị rút xuống một mức độ rất thấp khiến chúng ta thiếu chuẩn bị khi Cộng sản công khai ồ ạt xâm lăng. Sự lo là trong việc tăng cường tiềm năng ứng chiến của quân đội quốc gia cũng có thể phát sinh từ một sự ước lượng sai lầm chiến lược của đối phương.

Nhận định sự cần thiết của cố gắng quốc phòng trong thời hậu chiến chưa đủ, còn phải tìm cách giải quyết vấn đề tài trợ cố gắng ấy. Nếu việc tài trợ gặp nhiều khó khăn, chúng ta bắt buộc phải xét lại những hình thức thông thường vì chúng ta không thể nào vì thiếu tài chánh mà gạt bỏ vấn đề, nếu chúng ta muốn tồn tại.

Trong tinh thần tự lực, tự cường, chúng ta phải nghiên cứu và áp dụng những phương thức phù hợp với khả năng của chúng ta.

Ngân sách quốc phòng hiện nay là

một con số khổng lồ so với tài nguyên quốc gia. Mặc dầu có viện trợ ngoại quốc, chánh phủ mỗi năm phải tăng lạm phát để quân bình ngân-sách. Cái hổ lạm phát cần phải lấp đầy bằng cách giảm chi hay tăng thu.

Trong khi ấy, ta nhận thấy rằng vì áp lực thời cuộc, quan niệm tác chiến của quân đội ta dựa quá nhiều vào cơ giới. Nếu phải tự lực tài trợ cố gắng quốc phòng, ta làm sao có thể nghĩ đến những vụ trực thăng vận lớn lao, đến những phi vụ phóng pháo khổng lồ, đội hàng ngàn tấn bom xuống phòng tuyến địch? Tiền đâu để mua xăng nhớt cho phi cơ, thiết vận xa, quân xa các loại, dù cho ta có thể được viện trợ những thứ ấy? Do đó cần phải xét lại quan-niệm tác chiến và tiếp vận. Những người am hiểu sự việc nói rằng sự ngưng viện trợ và tiếp tế của nước bạn có thể làm tê liệt phần lớn bộ máy chiến tranh của chúng ta. Thực là đáng lo ngại. Nhiều tướng lãnh quả cảm đã tuyên bố tiếp tục chống xâm lăng bằng phương tiện riêng của chúng ta. Thái độ tự lực này rất đáng kính. Nhưng nghĩ cho kỹ, đương giữa cuộc chiến mà phải trải qua những sự xáo trộn như vậy thì chẳng hóa ra tạo điều kiện quá thuận lợi cho đối phương ư? Đó là một điều vụn vặt đặc di trong giai đoạn hiện tại. Nhưng đó phải là phương châm cho những năm sắp tới.

Dù ta có thay đổi quan niệm tác chiến, cố gắng quốc phòng vẫn đòi hỏi những ngân khoản lớn lao. Quân số phải được giữ ở một mức thích đáng. Khí giới, đạn dược, quân trang, quân cụ phải có tiền mới có. Tiền lấy ở đâu ra, và nếu thiếu tiền thì sẽ giải quyết bằng cách nào?

1) Ngân khoản dành cho ngân sách Quốc-phòng. — Cho tới nay, ngân sách Bộ Quốc-phòng vượt xa Ngân-sách của bất cứ một bộ nào khác. Sự kiện này, chúng ta còn phải chấp nhận trong nhiều năm vì những lý do đã trình bày ở trên. Rất có thể trong những năm hậu chiến ngân sách quốc phòng sẽ không còn giữ sự quan trọng tuyệt đối và tương đối trong tổng số chi tiêu của nhà nước như lúc này.

Mặt khác, chánh phủ không thể hoài hoài sử dụng lạm phát để quân bình ngân sách. Dĩ nhiên, nhờ chương trình kinh tế hậu chiến, mà người ta đã nói đến khá nhiều, lợi tức quốc gia sẽ tăng lên. Các sắc thuế sẽ mang lại những số thu dồi dào hơn lúc này. Nhưng tổng số tiền thuế thu cho chánh phủ không thể vượt quá một phần xuất nào đó của lợi tức quốc gia. Mặt khác, phần lợi tức quốc gia tăng thêm nhờ những vụ đầu tư của chương trình kinh tế hậu chiến còn phải dùng để nâng cao mức sống quần chúng và đầu tư. Nâng cao mức sống để quần chúng nhận định sự khác biệt giữa chế độ tự do và chế độ độc tài cộng sản, do đó tuyên truyền của cộng-sản không cảm dỗ được quần chúng nữa. Đây là một khía cạnh của cuộc đấu tranh chính trị. Đầu tư là điều kiện để phát triển không ngừng. Ta chớ nên hiểu lầm rằng chương trình kinh tế hậu chiến là bài thuốc linh nghiệm có công dụng diệt trừ đến căn cỗi tình trạng kém mớ mang. Việc đầu tư đối với kinh tế có thể ví như hô hấp đối với cơ thể con người. Ngưng đầu tư thì kinh-tế sẽ suy sụp chẳng khác nào ngưng thở thì sẽ chết.

Nói tóm lại, khả năng của ngân sách quốc phòng sẽ có nhiều giới hạn. Không chú ý đến những giới hạn ấy, người

có trách nhiệm sẽ đưa ra những kế hoạch viễn vông, không bao giờ thực hiện được.

2) Ngoại viện. — Trên thế giới, nhiều người đã lập luận cũng như nhiều người đã ý thức rằng các nước giàu mạnh có nghĩa-vụ viện-trợ cho các nước còn thua kém. Ta đã có khá nhiều kinh nghiệm phần khởi lãn chua cay về ngoại viện. Trông chờ người khác thi hành nghĩa-vụ viện-trợ thì không khác gì há miệng chờ sung. Quan niệm một cách thực tế, ta thấy rằng chừng nào những cường quốc trên thế giới còn tranh giành ảnh hưởng, việc viện trợ còn được tiếp tục. Nó có thể thay đổi số lượng và hình thức. Cho nên mặc dầu không loại bỏ viện trợ như một phương pháp tài trợ cố gắng quốc phòng, để khỏi mâu thuẫn với ý chí tự cường, tự lực, ta phải cho viện trợ là yếu tố phụ, có càng hay, không có cũng không cản trở kế hoạch phòng vệ của chúng ta.

3) Quân đội tự lực cánh sinh-Ý niệm quân đội tự lực cánh sinh không phải hoàn toàn mới lạ. Cách đây mấy thế kỷ, các Chúa Nguyễn đã thi hành chính sách đồn điền. Những làng kháng chiến Kibboutz của Do Thái là một hình thức tự lực cánh sinh. Gần đây, người ta nói đến Ngân hàng quân đội. Cũng có thể quan niệm những hoạt động kinh doanh khác trong nông nghiệp, kỹ nghệ hay thương mại, Nghĩ cho kỹ, việc tự lực cánh sinh chỉ có thể áp dụng trên một bình diện nhỏ hẹp. Nhiệm vụ chính yếu của quân đội là luôn luôn chuẩn bị để bảo vệ quốc gia. Vị trí đồn trú của một đơn vị có thể không thích hợp cho một hoạt động sản xuất. Tư cách pháp nhân của quân đội có thể mâu thuẫn với những

đòi hỏi của việc kinh doanh. Hoạt động tự lực cánh sinh trái lại rất dễ tổ chức trong một quân trường hoặc đối với những lực lượng nhân dân tự vệ thôn quê.

Cố gắng quốc phòng đối với ta cũng cần thiết như bữa ăn hàng ngày hay ngôi nhà để ở. Nấu một bữa ăn, người ta phải dựa theo những thức có thể mua được, kiếm được. Xây một ngôi nhà, người ta phải dựa trên số lượng và phẩm chất những vật liệu khả dĩ mua sắm được.

Đặt kế hoạch quốc phòng cho thời hậu chiến, thiết tưởng cũng không làm khác được. Tài nguyên khả dụng như thế nào? Vũ khí đạn dược, máy móc quân trang, quân cụ, thứ nào có thể chế tạo trong nước, thứ nào cần phải nhập cảng và có thể nhập cảng đến số lượng nào? Dựa trên những yếu tố ấy, người ta sẽ quan niệm việc tổ chức, huấn luyện, việc tác chiến. Càng tự túc được đến mức tối đa, càng hay. Có vậy chúng ta mới có thể đơn độc tiếp tục cuộc chiến khi trường hợp xảy đến, ngõ hầu nắm vai trò chủ động trong việc hòa hay chiến. Ta đòi hỏi chủ động nhưng không tạo điều kiện để chủ động thì tránh sao khỏi rơi vào thế bị động. Kinh nghiệm đắng cay gần đây nhứt đã chứng minh quá rõ ràng.

Chúng tôi không có tham vọng nông cuồng đề ra một sách lược về quốc phòng. Chúng tôi chỉ nêu lên vấn đề chính, sự cần thiết duy trì cố gắng quốc phòng thích ứng trong thời hậu chiến và một vài khía cạnh của việc tài trợ cố gắng này.

Chúng tôi muốn bày tỏ mối quan tâm với sự tồn vong của tự do trên

phần lãnh thổ quốc gia này. Cho nên không ngần ngại góp thêm vào một vài ý kiến nhỏ nhoi, tẻ như góp hạt cát vào việc xây dựng một tòa lâu đài nguy nga đồ sộ.

Chắc ai cũng đồng ý rằng tinh thần là yếu tố quyết định khi đánh giá quân đội. Bên cạnh lòng ái quốc, chí hy sinh, lòng dũng cảm, thiết tưởng cần phát triển mạnh hai yếu tố: lòng tin tưởng chiến thắng bằng phương-tiện của mình và tính tiết kiệm, liêm khiết. Đòi hỏi những phương tiện vật chất đầy đủ để huấn luyện, di chuyển, đồn trú, tác chiến, thì một quốc gia còn nghèo túng như Việt Nam làm sao cung cấp nổi?

Cũng vì quốc gia còn nghèo nên ai nấy, trong bất cứ lãnh vực hoạt động nào, đều phải tiết kiệm, thận trọng trong việc sử dụng của công y như khi sử dụng tài sản riêng của mình. Nếu quân đội nêu cao được đức cần kiệm, liêm khiết, thì còn gì quý bằng! Nạn tham nhũng trong những lãnh vực khác liệu có còn tồn tại được không?

Duy trì quân số quá lớn trong tình trạng hòa bình tương đối sẽ có nhiều bất tiện. Trước hết tốn tiền. Sau làm cản trở các ngành hoạt động sản xuất khác. Điều cốt yếu là có một quân số trừ bị lớn, được định kỳ ôn luyện để lúc hữu sự có thể gọi ra ứng chiến ngay.

Chương trình và phương pháp huấn luyện dĩ nhiên phải đi theo quan niệm võ trang. Những quân trường nên được phân tán thật nhiều về các địa phương. Nơi nào có điều kiện nên ghép vào quân trường hoạt động sản xuất nông nghiệp hay công nghiệp. Lợi tức sẽ cho phép

giảm bớt kinh phí điều hành của quân trường. Đời sống vật chất của binh sĩ, tân binh có thể sung túc hơn. Tân binh khi được giải ngũ có thể đã học được một nghề.

Việc thi hành quân dịch không thể sao lãng. Chúng ta không thể một lần nữa rơi vào sự lầm lẫn của những năm 1955 - 1956. Vì chế độ quân - dịch không được áp dụng nghiêm chỉnh cho nên chúng ta đã gặp bao nhiêu khó khăn khi phải tăng quân số. Sự áp dụng không nghiêm chỉnh lại tạo ra tâm trạng kỳ quái ở nơi những thành phần phải thi hành quân dịch. Bao nhiêu mảnh khóc đã được vận dụng để trốn động viên trong khi quốc gia hữu sự! Thời gian quân dịch cần được qui định phân minh, đáo hạn là giải ngũ để sắp vào thành phần trừ bị, với nghĩa vụ theo những khóa ôn luyện định kỳ. Trái lại việc miễn hoãn sẽ rất khắt khe. Việc huấn luyện có thể bắt đầu ở nhà trường từ bậc Trung học đệ nhị cấp. Chương trình huấn luyện sẽ sắp xếp sao cho có thể giảm bớt thời gian huấn luyện tại quân trường chính thức khi đương sự thi hành quân dịch.

Chương trình nhân dân tự vệ cần được thúc đẩy. Vì ra đời trong hoàn cảnh gấp rút, nhân dân tự vệ không tránh khỏi khuyết điểm. Báo chí đã đăng tải một số trường hợp rủi ro vì đoàn viên nhân dân tự vệ bất cẩn trong việc sử dụng vũ khí, sơ xuất trong việc huấn luyện. Sự tan rã của chương trình phòng vệ dân sự do tâm trạng đánh trống bỏ dùi của những chánh phủ trước đã làm giảm bớt phần nào sự hào hứng của dân chúng. Nhân dân tự vệ còn được huấn luyện

theo một chương trình tối thiểu. Việc xử dụng vũ khí đâu có thể coi là chuyện chơi. Việc điều khiển những toán nhân dân tự vệ cũng như việc huấn luyện thường xuyên nên trao cho binh sĩ trừ sinh sống trong ấp, xã, phường, khóm.

Việc huấn luyện quân sự cho nhân dân tự-vệ càng đi xa càng hay vì lẽ giảm được thời gian huấn luyện tại quân-trường khi thi hành quân dịch.

Việc thi hành nghiêm chỉnh và công bằng thể lệ quân dịch, việc huấn luyện sơ khởi tại nhà trường hay trong các tổ chức nhân dân tự vệ sẽ giúp thanh niên có một quan niệm đúng mức khi đến lượt nhập ngũ.

oOo

Chúng ta đã có « chương trình kinh-tế hậu chiến ». Các vị lãnh đạo trong chính quyền và của các đoàn

thể đã đề cập đến « đấu tranh chính trị ». Cuộc đấu tranh với Cộng-sản phải là một cuộc đấu tranh toàn diện. Chúng ta cần phải chuẩn bị để đối phó với trường hợp đối phương thay đổi hình thức đấu tranh-Hòa bình mà chúng ta hy vọng đến với chúng ta trong những tháng gần đây là một hòa bình mong manh. Ta phải chuẩn bị cuộc chiến tranh sau này mà chắc chắn sẽ không do ta phát động. Nếu ta để cho những luận điệu hòa bình xảo trá của đối phương ru ngủ, ta sẽ không tránh khỏi nguy cơ trong tương lai.

Tại các nước dân chủ, người ta thường công bố những cuốn bạch-thư về các vấn đề trọng đại của quốc gia. Sao ta lại không có cuốn bạch-thư về vấn đề Quốc phòng hậu chiến.

NGUYỄN-NHƯ

Ấn phẩm thứ nhất của nhà xuất bản HỒNG-Đức :

THÚ HOANG

Truyện dài của NGUYỄN-THỊ-THỤY-VŨ

— Mỗi nhân vật là một con thú hoang quyết săn đuổi tình yêu trong vòng vây dư luận tỉnh lẻ và tội lỗi.

— Tác phẩm táo bạo nhất của cây bút phụ nữ táo bạo nhất.

đã phát hành ấn bản đặc biệt hai bìa hai họa sĩ :

LỘT XÁC

truyện dài DUY LAM

Những yêu, chiến đấu và chết sau cùng của những người quốc gia sau cùng giữa gọng kìm cộng sản và đế quốc.

THÁI ĐỘ xuất bản

Giá 170 đ.



SALAZAR

một nhà độc-tài tế nhị

Hình như đó là một con người không bao giờ biết buông tay. Từ 36 năm nay, ông ta ở nguyên ghế Thủ tướng Bồ-đào-nha với một chính sách độc tài rất đặc biệt trong khi ở khắp thế giới các chính khách, độc tài cũng như không độc tài, ở nước nhỏ cũng như ở nước lớn, đều th nhau nhào đổ.

Cuối tháng 8 vừa qua, khi Salazar té từ trên ghế xuống đất, bị thương, máu đóng cục trong đầu phải mổ sọ để lấy ra, người ta đã nghĩ rằng chuyện này ông ta buông hẳn. Sau cuộc giải phẫu, Salazar bị chứng não-xuất-huyết, và các thầy thuốc đều cho rằng bệnh tình ông ta vô phương cứu vãn. Tòa Đại sứ Hoa-kỳ ở Lisbonne đã điện về Nữ-ước đề xin giáo sư Houston Merritt, một chuyên gia về giải phẫu thần kinh, bay sang Bồ-đào-nha săn sóc cho Salazar. Ông Merritt lật đật sang ngay chữa bệnh rồi cũng lắc đầu. Salazar hôn mê đã hơn hai tháng nay rồi nhưng ông già 79 tuổi đó vẫn chưa chịu buông tay. Ông ta vẫn bám chặt vào sự sống đến nỗi thế giới mãi mê theo dõi chuyện Việt-Nam, vụ Tiệp-khắc, hay cuộc bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ đôi khi quên hẳn là ông ta hiện đang gấn đất xa trời.

Antonia de Oliveria Salazar sinh ngày 28 tháng tư năm 1889 tại Vimieiro, trong một căn nhà lụp sụp. Du khách tới Bồ-đào-nha thường tới viếng thăm căn nhà đó, và khi cúi đầu bước qua ngưỡng cửa, đã được thấy những đồ đạc nghèo nàn vẫn để bày theo nguyên trạng. Trong phòng ngủ của nhà độc tài, một phòng xếp sát mái nhà, chỉ thấy có một cái giường gỗ mộc và trên tường một bức ảnh Đức

Mẹ. Bên đầu giường có kê một cái bàn nhỏ để chậu thau rửa mặt và cạnh chậu thau vẫn còn chiếc lược cũ gãy răng.

Cậu Salazar đi học ở trường làng và không có gì là xuất sắc. Cha cậu là một nông phu ít chữ nên cũng chẳng giúp gì được cho sự học vấn của con.

Sau đó cậu tu học tại chủng viện Viseu. Các bề trên thường khen ngợi

nếp sống thẳng mực của cậu và tin rằng cậu sẽ nghe theo tiếng gọi của thiên chức. Nhưng sau 8 năm tu học, cậu Salazar rời chủng viện Viseu vì theo lời cậu nói, cậu ta có cảm tưởng « sẽ phục vụ Giáo-hội và nước Bồ-đào-nha đặc lực hơn nếu đứng về phía thế tục. »

Salazar theo học môn Kinh-tế tại trường đại học Coimbra và tỏ ra rất có khiếu về môn này. Sau khi tốt nghiệp, cậu được mời dạy ngay tại trường và trở nên một chuyên gia lỗi lạc về kinh tế và tài chánh.

Tình hình nước Bồ-đào-nha lúc đó thực là mù mịt. Năm 1910, vua Manuel II bị lật đổ và chế độ Cộng hòa được thành lập. Nhưng trong 16 năm liền, hết cuộc đảo chính này đến cuộc thanh toán khác, đã có 45 chính phủ lên cầm quyền, có chính phủ chỉ sống được vài ngày. Chính-trị nát bét, kinh-tế rã rời và tài-chính hoàn toàn suy sụp.

Giữa lúc đó, người ta mời Salazar làm Tổng-trưởng Tài-chánh. Ông chạy tới liền bao nhiêu sách vở đồ đạc xếp vào hai cái va-li nhỏ trông chẳng khác gì một sinh viên tựu trường.

Nhìn vào ngân-kho thấy rỗng tuếch, dở sổ sách ra toàn những con số thâm thủng khổng lồ, bất cứ một ai cũng phải điên đầu. Nhưng Salazar đã bình tĩnh bắt tay vào việc. Trước hết ông đòi có quyền phủ quyết trên tất cả mọi khoản chi tiêu của chính phủ, nếu không được ông chấp thuận thì không một nhân viên nào có quyền tiêu bất cứ một khoản gì. Năm túi tiền như vậy tức là đã nắm hết cả quyền hành, sau vài tuần lễ, ông bị các Tổng-trưởng

khác phản đối. Ông lại hai tay xách hai va-li trở về dạy học nơi trường cũ.

Vài năm sau tình hình càng rối ren hơn. Người ta lại mời ông ra. Ông ta cũng vẫn nhận lời nhưng lần này giao hẹn hẳn hoi nếu để ông ta phải ra về lần nữa thì không có bao giờ ông trở lại.

Vả lại Sa'azar cũng chẳng để cho ai buộc nổi mình phải ra về. Và suốt từ 1932 tới nay ông đã nắm chặt ghế Thủ-tướng bằng những biện pháp mà nếu người ta muốn tránh gọi là độc tài thì người ta cũng vẫn phải nhận là phản-dân-chủ. Hiến-pháp cũ năm 1911 được thay thế bằng hiến-pháp tháng 3 năm 1933. Theo hiến-pháp mới này thì Tổng-thống Bồ-đào-nha có quyền chỉ định Thủ-tướng. Tổng-thống được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ là 7 năm. Và khi Tổng-thống bắt đầu chỉ định Thủ tướng, — lẽ tất nhiên là ông Salazar —, thì Tổng thống gần như không còn việc gì làm, chỉ ngồi chơi soi nước. Thủ-tướng không trách nhiệm trước Tổng-thống đã chọn cử mình mà cũng không trách nhiệm trước Quốc-hội. Ông ta chỉ trách nhiệm trước Thiên-Chúa.

Lẽ tất nhiên, hết nhiệm kỳ 7 năm thì có bầu cử lại, và nếu phe đối lập mà tranh được chức Tổng-thống thì Thủ-tướng mới sẽ không còn phải là ông Salazar.

Nhưng phe đối lập không có cách nào mà thắng phiếu được cả. Luật lệ buộc ứng-cử-viên phải tự in lấy phiếu bầu, rồi phải chuyên chở lấy và phân phối lấy. Trong khi đó, giấy in phiếu lại do Salazar phát « bon », và các nhà in phiếu của phe đối lập, không biết vô tình hay cố ý thường tỏ ra

ít sốt sắng. Lúc chuyên chở phiếu của phe đối lập thì tự nhiên xe lửa đâm ra lạch hơn.

Thành ra nhờ vậy mà chỉ có ông Tổng-thống nào chỉ định Salazar làm Thủ-tướng, thì ông Tổng-thống đó mới trúng cử. Từ khi Salazar cầm quyền, nước Bồ-đào-nha đã ba lần thay Tổng-thống, nhưng Thủ-tướng vẫn là Salazar.

Nhìn dưới một vài khía cạnh thì quả thực Salazar là một nhà độc tài.

Ông ta phản đối chế độ tự do. Không có tự do báo chí, lưới kéo kiểm duyệt tại Bồ-đào-nha, hoạt động gần nửa thế kỷ nay rồi. Không có tự do đình công, sắc luật 18 tháng 5 năm 1934 coi đình công là một trọng tội bởi vì làm thiệt hại đến quyền lợi chung. Còn tự do bầu cử thì qua mấy lần bầu Tổng-thống, dân chúng Bồ-đào-nha đã biết qua hương vị như thế nào.

Ông ta phản đối chế độ dân chủ. Ngay trong những ngày mới nhậm chức, ông ta đã tuyên bố : « Tôi biết tôi muốn gì và tôi sẽ đi tới đâu. Thỉnh thoảng tôi sẽ thông báo cho quốc dân những điều cần biết. Dân chúng có thể thảo luận và nhận xét nhưng dân chúng phải làm theo lệnh tôi ». Người ta lấy làm lạ một giáo sư chưa từng nắm quyền bính mà đã gạt bỏ đối thoại một cách quyết liệt như vậy.

Ông ta cũng ít khi triệu tập Hội-đồng Nội-các, chỉ làm việc với từng vị Tổng - trưởng, cần vị nào kêu vị đó.

Ông ta phản đối chế-độ đại-nghị. Trước khi làm Tổng-trưởng Tài-chánh, Salazar đã trúng cử vào Quốc-hội năm 1921, nhưng mới dự một vài phiên

thấy cãi nhau như mỗ bò, ông ta đã chán lợm và xin từ chức ra về,

Cũng như các nhà độc tài khác, ông ta có Công-an riêng. Cơ quan này gọi tên là P. I. D. E. Kể nào chống lại chế-độ thì P. I. D. E. cho đi nghỉ mát ít nhất là 6 tháng. Trong các khách quý của P. I. D. E. có luật sư Mario Soares được chiếu cố tới 13 lần và lần sau cùng được đưa đi an trí tại đảo São Tomé, tính đường thẳng cũng cách xa Bồ-đào-nha gần 5.000 cây số :

Nhưng nếu chỉ nhìn vào mấy khía cạnh đó rồi chúng ta kết luận một cách vội vã cho Salazar là một nhà độc tài như kiểu Hitler hay Mussolini thì chúng ta quả đã làm một sự so sánh thô kệch.

Con người Salazar có nhiều nét rất dễ thương. Làm Thủ-tướng rồi ông vẫn có dáng điệu như một thầy giáo và vẫn giữ những thói quen như khi dạy học. Vào phòng giấy của Thủ-tướng, bày biện một cách rất giản dị, nhìn thấy một ông già ngồi sau chiếc bàn, giấy tờ ngăn nắp một cách lạ lùng, trên đầu gối có phủ một cái mền cho đỡ rét, không ai dám nghĩ đó là nhà độc-tài Salazar.

Ông ta không cho treo ảnh của mình tại các nhà trường hay các công sở. Ông ta không có lời cuốn quần chúng bằng những bài diễn-văn này lửa hay bằng thuật hùng biện khai thác những dục vọng thấp kém của con người.

Bạn bè thấy ông ta im lặng quá lâu muốn gợi ý đề Thủ-Tướng nói chuyện với dân chúng. Salazar đã trả lời : « không phải lúc nào tôi cũng có điều mới lạ để nói, không lẽ tôi lại cứ nhắc lại mãi những điều tôi đã nói. Khi mà tôi không có gì để nói thì tôi không nói»

Lương Thủ-tướng là 15.000 escudos một tháng và theo luật lệ thì ông ta được cung cấp nhà ở, xe cộ, quần áo, gia nhân. Nhưng ông ta không ở trong dinh Thủ-tướng. Người ta kiếm cho ông một căn nhà ăn thông sang vườn sau dinh, để khi đi làm việc hay khi trở về nhà, khỏi phải ra ngoài đường phố, tiện cho việc bảo-vệ an-ninh. Nhưng ông không chịu đi tắt sau vườn và mỗi lần từ nhà sang dinh hay từ dinh trở về, ông ta cứ thần thơ thả bộ trên đường phố «vừa vui hơn mà cũng chẳng nguy hiểm gì hơn».

Ngoài nhà ở, ông từ chối hết mọi cung cấp khác bằng hiện vật. Ông cho cất hết các bộ đồ ăn quý giá trong dinh Thủ-tướng và cho mua một bộ bát đĩa thường để dùng hàng ngày.

Có một lần đi công cán ông bị ngã gãy chân và ông đã tự trả lấy tiền bệnh viện mặc dầu tai nạn xảy ra trong lúc thi hành công vụ. Các cộng-sự viên đã trình bày là trong trường hợp đó ông có quyền đòi bồi hoàn chi phí, ông đã trả lời : «Tôi nhờ ơn trên cho nghèo túng nên muốn giữ như vậy».

Căn nhà riêng ông ở thường có một số cảnh-sát-viên canh gác. Những đêm mưa gió, ông vẫn nghe thấy tiếng giầy của họ gõ đều đặn trên vỉa hè, và ông trở giậy, mở cửa mời họ vào trong nhà cho uống cà phê nóng.

Salazar một đời sống độc thân nhưng ông rất yêu trẻ con. Ông có hai đứa con nuôi và công việc dù bận bịu thế nào đi chăng nữa, ông cũng dành một số thì giờ để trả lời thư của trẻ con trên toàn quốc gửi về cho ông. Ký giả Christine Garnier đã được ông tâm sự rằng đọc thư trẻ con thú vị vô

cùng. Và ông đã khoe thư của một em xin ông cầu nguyện Đức Mẹ Fatima để cho em đỗ kỳ thi vào lớp đệ thất, lời lẽ trong thư vừa ngộ nghĩnh vừa thiết tha. Ông đã viết trả lời : «Nhận được thư con, Bác đã cầu xin ngay Đức Mẹ Fatima cho con rồi. Nhưng Đức mẹ có nhắn con rằng nếu bài làm trong kỳ thi mà con cũng viết có nhiều lỗi chính tả như trong thư con gửi cho Bác, thì Đức Mẹ không có dám bảo đảm đâu». Ông rất ghét những tiểu-sáo mà một số chính khách ưa dùng để lấy lòng quần chúng. Mỗi lần phải ra trước đám đông mà thấy ánh đèn của các nhiếp-ảnh-viên lòe sáng, là ông khẽ lùi lại một bước, nét mặt đau khổ như bị một lưỡi dao sáng vung trước mặt. Ông thường nói : «Tôi thích người ta trọng tôi hơn là người ta yêu tôi. Tình yêu chóng trôi qua, tình yêu của dân chúng lại càng chóng thay đổi».

Trái với một số các vị Thủ-tướng khác, Salazar không đi thăm viếng các nước ngoài. Người ta trách ông ít có chịu tiếp xúc trong quốc nội cũng như trên trường quốc tế nhưng theo ông, những người nào quen suy tư không cần phải thấu thập nhiều yếu tố mới tìm thấy hướng đi. Chỉ cần chọn vài sự-kiện điển-hình, vài phản-ứng tiêu biểu nhất là đủ.

Có một điều Salazar không nói ra nhưng người ta biết chắc ông rất tự hào là những tư-tưởng của ông đã tạo ra cho Bồ-đào-nha một chính-thuyết riêng biệt.

Trước hết ông Thầy tư-tưởng đó đã muốn người dân Bồ-đào-nha chấp nhận một số nguyên-tắc giản-dị :

— Tất cả mọi người phải có ý-

thức quốc gia và tinh-thần liên-đới.

— Gia đình là nền tảng của xã hội

— Tôn giáo có tính cách thiêng liêng, đạo đức có tính cách tru-việt.

— Đời sống con người có một giá trị tinh thần.

Từ những nguyên tắc đó ông đã đi tới những quan niệm chính trị hướng dẫn các hoạt động của ông trong gần nửa thế kỷ nay. Chủ nghĩa quốc gia của ông không thể nào gắn gụi với chủ nghĩa tự do cá nhân vì theo ông tất cả mọi thứ quyền lợi của mỗi người đều lệ thuộc vào quyền lợi chung của mọi người. Chủ nghĩa quốc gia của ông cũng không thể nào chấp nhận các chủ nghĩa quốc tế, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội vì theo ông tất cả các chủ nghĩa sau này làm phân hóa và tan rã gia đình, phủ nhận tổ quốc và Thượng đế, hạ giá đời sống con người trong một quan niệm hoàn toàn vật chất, cùng đi tìm pháp nguyên trong sức mạnh.

Salazar coi các chủ nghĩa trên như là những thứ ma giáo và ông chống lại sự tự do truyền bá các tà đạo đó. Ở thời đại chúng ta đang sống với những kỹ thuật thông tin mới mẻ, trao sự tự do đó cho những tên ma đầu tức là giúp chúng đánh đổ xập nền móng văn minh của chúng ta.

Là một người công giáo, Salazar đã rất lo ngại trước sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản. Ngay từ năm 1948, ông đã gióng chuông báo động: « Trước Thế chiến thứ hai, ngoài Nga xô, cộng sản chỉ là một hiện tượng lẻ tẻ dễ bị những sinh lực quốc-gia chế ngự. Nhưng từ thế-chiến thứ hai, khi mà các nước dân chủ liên-minh với Staline đề chống phát-xít,

thì cộng sản đã thực sự chiếm quyền cư ngụ tại nhiều nước. Cộng sản đã lọt vào nhiều nước do giới trí thức, do những giới giàu sang đã coi cộng sản như một món thời trang, cộng sản không còn liên-hệ gì đến lịch sử và vô sản nữa. Nó đã truyền bá đi như một thứ triết-lý trọn vẹn và khi chọn tín đồ đã không kể gì người đó thừa hay thiếu phương tiện sinh sống.»

Trong khi chống lại các chủ nghĩa ngoại lai kia, Salazar đã xây dựng chủ-nghĩa quốc gia của ông như thế nào ?

Theo ông, thế giới ngày nay là một thế giới nguy ngôn, ăn nói phóng đại, ăn nói sảo trá. Tất cả những thứ ngôn ngữ huyền hoặc đó lại còn được dựng thành hệ-thống, nuôi dưỡng một cách đại quy mô khiến cho các dân tộc đang theo đuổi những ảo tưởng mơ hồ.

Chủ nghĩa quốc gia của ông chỉ theo đuổi một mục đích : làm sao cho nước Bồ-đào-nha sống một cách bình thường, sống một cách thật Bồ-đào-nha, làm sao có thể kiến tạo nước nhà mà không phải vay mượn những ý-thức-hệ giả tạo bất cứ nó từ đâu đến. Làm sao cho người Bồ-đào-nha bằng lòng về đất nước họ đang sống, hãnh diện về giòng máu như nó đang chảy trong huyết quản họ, không coi thường cái gì là Bồ-đào-nha, không từ bỏ mình như tổ tiên đã nặn ra, không có mê say một cách bệnh hoạn những cái gì ngoại lai, không có đòi hỏi những tổ chức chính trị với những lý thuyết định sẵn hoàn toàn xa rời hoàn cảnh quốc gia.

Sống Bồ - đào - nha một cách bình thường nghĩa là sống hòa hợp với khung cảnh thiên nhiên của mình, nghĩa là yêu chính mình.

Sống Bò - đào - nha một cách bình thường không cần phải lập một trật tự mới. Chỉ cần sự trật tự thường-nhật nhưng cố gắng nhiều và gìn giữ hơn.

Salazar cũng thấy rõ là sống một cách bình thường như vậy không làm cho óc « cấp tiến » thỏa mãn. Nhất là giới thanh niên càng khó hài lòng. « Họ muốn sống một đời sống cuồng nhiệt, — Salazar đã từng nhận xét, — họ muốn những cuộc biểu tình vĩ đại làm cho trí tưởng tượng của họ được say sưa. Họ chỉ mong tôi làm cho tâm can họ cháy bùng lên một ngọn lửa hận thù. Đó không phải là mục tiêu tôi theo đuổi. Tôi muốn quốc gia sinh hoạt bình thường. Cách mạng phải làm trong sự hòa hợp. Tôi làm cách mạng bằng cách lấy thẳng bằng chống nghiêng lệch, lấy chân lý chống xảo trá, lấy trật tự chống hỗn loạn. Nước này đã suýt chết vì những cơn sốt chính trị, không thể cứu nước này bằng cách làm cho nó phát sốt thêm».

Một số dân chúng muốn dùng những liều thuốc chính trị như kẻ ghiền dùng ma-túy. Nhưng Salazar tin rằng dùng thuốc mạnh chỉ hại cơ thể bệnh nhân mà cũng chẳng khỏi bệnh. Muốn chóng trở lại bình thường trước hết phải cho nhiệt độ giảm xuống. Ông thường nói nên tìm bài học ở thiên nhiên. « Cảnh vật chung quanh chúng ta thật là trầm lặng đến buồn bã thế mà vẫn thay đổi. Thiên nhiên nhìn thấy chúng ta nóng nảy chắc phải cười thầm».

Đem những quan niệm đó ra áp dụng trong khi cầm quyền Salazar đã có những chủ trương khác biệt với nhiều chính thể.

Mặc dầu sự thăng tiến của dân chúng về vật chất cũng như về tinh thần phải

là ưu tư số một của nhà cầm quyền, Salazar không chủ trương rằng quyền hành bắt nguồn từ dân chúng. Quyền hành là một thiên chức nên không thể trao cho những đám đông gào thét xuống đường.

Quyền chính là công việc của những phần tử tinh hoa của đất nước, có nhiệm vụ hướng dẫn và hy sinh cho cộng đồng.

Quốc gia phải mạnh để khỏi phải tàn bạo. Vì muốn bảo vệ trật tự quốc gia nên phải củng cố uy quyền cần thiết cho sự gìn giữ đó.

Hiến pháp năm 1933 vẫn giao cho quốc-hội quyền làm luật nhưng quốc-hội không còn là nơi các nghị sĩ dùng tài hùng biện vào những chuyện tầm phào hay là nơi các đảng phái vận-động, sắp đặt để tranh nhau nắm chính quyền.

Về kinh tế Salazar chống lại sự xen lẫn của nhà nước trong việc khai thác, mở mang làm cản trở sức sáng tạo và óc kinh doanh của tư nhân. Vai trò của nhà nước chỉ là làm trọng tài điều hòa các hoạt động cho phù hợp với quyền lợi của quốc gia, còn phải để cho óc thông minh và ý chí tiến bộ của tư nhân được nảy nở.

Về tài chánh, Salazar cho rằng chẳng có phép lạ nào khác hơn là giữ sổ chi tiêu như người nội trợ dùng tiêu nhiều hơn số mình kiếm được, trừ liệu ngân sách, cố gắng làm việc cố gắng dành dụm. Chỉ với nguyên-tắc sơ đẳng đó, Salazar đã thực hiện được một phép lạ ngay năm đầu tiên ông làm Tổng-trưởng Tài-chánh là giữ được một ngân sách đầu tiên thẳng bằng chi tiêu sau gần một thế kỷ tài-chánh phá sản.

Dưới một vài khía cạnh, người ta có thể cho Salazar là một người bảo-thủ,

nhưng chính ông ta đã cảnh cáo dân chúng Bồ-đào-nha đừng để cho mình bị di-vãng ru ngủ. Ông ta đã nói những lời thật thống thiết :

« Quá khứ oai hùng của chúng ta đã đè nặng lên hiện tại. Chỉ chúng ta có những nhà hàng hải như Vasco de Gama, Alfonso Albuquerque đem lại cho Bồ-đào-nha vinh dự đã tìm ra đất Ấn-độ thế mà những lái buôn người Anh, ít nổi danh hơn lại đem lại cho nước họ cả một đế-
quốc bao la. Chỉ chúng ta có Don Juan đê nhất đã nối dài Bồ-đào-nha qua eo biển sang tận Bắc Phi-Châu, thế mà sau đó nước Pháp và Tây-ban-nha lại gây được ảnh hưởng tại Maroc. Chỉ chúng ta đã gây dựng nên được xứ Ba-tây thế mà ở đó hiện nay đồng bào ta phải chịu làm những nghề hèn mọn nhất, để cho cả người Đức và Ý lấn át. Chúng ta đã chỉ dạy cho các dân-tộc trên thế-giới biết những đường thông-thương trên đại-dương, biết buôn bán về nghề đánh cá biển, thế mà bây giờ cá thu ta ăn, ta mua của Na-uy, hàng hóa ta chở ta thuê tàu của nước Hòa lan nhỏ bé. Nếu chúng ta cứ bầu víu mãi vào sự huy hoàng của thời xa xưa, thì chúng ta sẽ có thể trở thành những kẻ vô dụng trong một thế-giới mới không còn hiểu nổi chúng ta nữa ».

Những tư tưởng trên của Salazar đã khiến chúng ta hiểu được tại sao trong khi các cường quốc trên thế giới trao trả nền độc lập cho các thuộc địa, Bồ-đào-Nha vẫn khẳng khái giữ lấy các thuộc địa của mình.

Sau việc Ba-tây tách rời ra khỏi mẫu quốc năm 1822, Bồ-đào-Nha vẫn giữ nguyên vẹn được các thuộc địa cũ. Tới năm 1945 Bồ-đào-Nha đứng hàng thứ tư trong

các đế quốc. Năm 1957, Bồ-đào-Nha nhẩy lên hàng thứ ba (sau khi Hòa-Lan mất Nam-Dương) chỉ còn thua có Anh và Pháp Và bây giờ thì Bồ-đào-Nha đứng hạng nhất vì chỉ còn một mình Bồ-đào-Nha có thuộc địa mặc dầu năm 1961 Ấn-độ đã chiếm lấy lại Goa-(1)

Người ta tự hỏi do đâu mà chế-độ Salazar đã duy trì được ở Bồ-đào-Nha tới gần nửa thế kỷ ? Chúng ta có thể tìm thấy 4 lý do :

Lý do thứ nhất là sau 16 năm hỗn loạn và phá sản với gần 50 chính phủ, dân Bồ-đào-Nha chán ngấy những xáo trộn. Chế độ Salazar đã mang lại trật tự và sáng sủa nên trong những năm đầu dù có thấy điếm độc tài, dân chúng cũng không phản ứng, rồi lâu ngày thành một thói quen đến mất khả năng phản ứng.

Lý do thứ hai là Salazar được sự ủng hộ của bốn lực lượng : công chức, quân đội, giáo-hội, giới ngân hàng và kinh doanh. Bốn lực lượng đó như tứ trụ của chế độ, khiến cho các phong trào chống đối nếu có, cũng không tìm ra người lãnh đạo và sức hậu thuẫn đáng kể.

Lý do thứ ba là mặc dầu có-độc tài, chế độ Salazar đã thực sự ghi được nhiều thành tích : Ngân-hàng quốc-gia có một số dự trữ Mỹ-kim và ngoại tệ lên tới 1 tỷ 200 triệu Mỹ-kim, lợi tức trung bình mỗi đầu người là 400 Mỹ-kim một năm. Ngân sách luôn luôn thặng bằng. Tỷ-lệ phát triển Kinh tế đạt được 3 phần trăm mỗi năm. Tiền của Bồ-đào-nha, đồng escudo là một chỉ-tệ rất khỏe. Hối-đoái được tự do, du khách tới Lisbonne

(1) Các thuộc địa của Bồ-đào-Nha hiện còn giữ là Açores, Angola, Cap Vert, Guinée Macao, Madère, Mozambique, các đảo Sao Tomé Príncipe và Timor.

muốn đòi tiền gì ở ngoài phố cũng được.

Lý do thứ tư là Salazar dù có độc tài cũng là một nhà độc tài tế nhị. Sử gia J. Bainville đã phê bình chế độ Salazar là « chế độ độc tài lương thiện nhất, khôn ngoan nhất và chừng mực nhất Âu châu ».

Con người khắc khổ đó nắm quyền hành mà chẳng hưởng gì về quyền hành. Dưới bề ngoài khắc khổ, Salazar lại là một con người hết sức hiền hòa nhân ái. Người ta kể lại ngày nào ông ta cũng điện thoại hỏi thăm một số bạn thân, và có một lần đi ngang qua chỗ người u già ngồi khâu để ra phòng làm việc, ông ta đã gọi sĩ quan hầu cận vào bên bàn giấy rồi dặn nhỏ : « Ra bảo Clarisse (tên u già) đeo bao đồng vào ngón tay. Khâu tay không như vậy, kim đâm nát tay. »

Dân chúng Bồ-đào-Nha không có lầm Họ biết hết mặc dầu Salazar không hội báo rùm beng, không họp dân chúng tuần hành hoan hô cờ vó.

Lẽ tất nhiên, cũng như ở các nước khác dân chúng Bồ-đào-Nha cũng đặt ra các mẫu chuyện hài hước để chế diễu vị Thủ-tướng của mình, nhưng là một thứ hài hước không ác ý khác hẳn với những lời nguyền rủa người ta dành cho kẻ độc tài chính cống.

Có 2 câu chuyện được nhiều người « truyền tụng » nhất. Chuyện thứ nhất là du khách nào tới Lisbonne vào tiệm ăn, xem thực đơn cũng phải đòi người ta dọn cho được món « cá thu nấu theo kiểu Salazar ». Khi bồi bàn bưng món cá thu lên, du khách sẽ thấy một đĩa vón vện vài miếng khoai luộc... không có cá. Câu chuyện chỉ nhằm chế diễu tính ăn nhịn để dành của nhà Tổng-trưởng Tài-chánh Salazar.

Người ta còn kể thêm là Salazar đòi thợ may cắt quần áo cho mình, cấm không được may túi, như vậy giữa đường có kẻ xin tiền bắt nạt, ông ta cũng không mất xu nào hết.

Nói vậy mà chơi còn thì quần áo của Salazar cũng vẫn có túi như thường. Chính ông ta đã từng tuyên bố : « khi nào rời chính quyền, tôi sẽ lộn sạch hết túi trước khi ra đi. Tôi sẽ không mang theo ngay cả những bụi bậm của thời gian ngồi làm Thủ-tướng ».

Sau khi té từ trên ghế xuống đến nỗi chảy máu trong óc, việc ra đi của Thủ-tướng Salazar có lẽ chỉ còn là chuyện ngày giờ. Ông đã hôn mê từ hai tháng nay và đã không kịp lộn hết các túi áo. Mặc dầu thế, khi ông ra đi không ai dám nói là túi ông không sạch.

VŨ-BẢO

THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

231-233-235, Phạm Ngũ-Lão — Sài-gòn

Dây nói : 25.861

NHÀ IN — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG
có xưởng máy cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn, nhãn cỡ áo (étiquette)
màu đẹp, bền, không phai.

Gởi tiền thanh toán xin chuyển và Trương-mục Bưu-điện
số : 2.701, THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

Khóc lên đi IRAK

● NGUYỄN-HIỂN-LÊ

Liên minh A-rập thành lập ngày 14-2-1958, đúng năm tháng sau, không sai một ngày, nó tan rã vì cuộc cách mạng 14-7. Ngày 14-7-1789 là ngày phát khởi cuộc cách mạng Pháp lật đổ giòng Bourbon. Các nhà cách mạng Irak cũng lựa ngày đó để lật đổ giòng Hachémite và ngộ nghĩnh nhất là khi chiếm được đài phát thanh Bagdad rồi, quân đội Irak cho phát thanh suốt ngày 14-7 bản quốc thiều *Marseillaise* của Pháp :

Allons enfants de la Patrie,

Le jour de gloire est arrivé.

Có kẻ lại quá cao hứng, hét tướng lên : « Vive De Gaulle ! » mới là quái gỡ ! De Gaulle có nhúng tay gì vào vụ này đâu. Chỉ tại có nhiều thanh niên trong phong trào cách mạng đã được du học ở Paris, thích cuộc cách mạng Pháp, oán triều đại Hachémite như dân Pháp đã oán triều đại Bourbon nên lựa khúc *Marseillaise* làm tiến quân ca. Chỉ vì giòng Hachémite mà ở giữa thế kỷ XX dân chúng Irak còn lầm than, điều đúng hơn dân chúng Pháp giữa thế kỷ XVIII.

Đời sống nông dân Irak

Mà đâu phải là Allah đầy ải dân Irak, trái lại là khác. Hơn hết cả các dân tộc khác trên bán đảo A-Rập, họ có nhiều phú nguyên nhất : có rừng núi, đồng cỏ, nhiều ruộng cày, nhiều sông rạch, lại có nhiều mỏ dầu nữa. Nền kinh tế của họ quân bình nhất. Phong cảnh đẹp mê hồn, tới nổi thánh kinh đã đặt vườn Eden ở lưu vực hai con sông Tigre và Euphrate của họ. Mỗi năm có đủ mùa ; mùa xuân trời trong, nắng ấm, dưới đất cây cỏ trở hoa tưng bừng đủ các loại, đủ các màu ; trên trời chim

và bướm ở đâu bay về từng đám, cánh lông rục rờ, tiếng hót riu rít, y như mở một cuộc hội để đón các thiên thần vậy. Cảnh càng đẹp bao nhiêu thì nỗi lầm than của dân chúng càng nổi bật bấy nhiêu. Đời sống của họ vẫn như ở thời Trung cổ : Vẫn những cái chòi mái bằng lá, vách bằng sậy (xứ đó rất nhiều sậy) cất trên đất sét nện, chỉ có mỗi một phòng vừa là chỗ ăn, chỗ ngủ, chỗ tiếp khách, chỗ nấu nướng. Ăn thì ăn độn, bữa đủ bữa thiếu, uống thì có nước sông; và rận, rệp thì lúc nhúc tới nổi có kẻ phải bảo : « Chính phủ

mà không diệt được rận, rệp thì rận, rệp sẽ diệt Chính phủ ».

Các sử gia thời cổ đều khen miền Mésopotamie, tức Irak, đất cát phì nhiêu, nuôi được ba chục triệu người. Hiện nay người ta còn thấy di tích nhiều con kinh cũ và đoán rằng công việc dẫn thủy nhập điền thời cổ phát triển lắm.

Những kinh đó cạn từ thời nào, ruộng bỏ hoang từ thời nào, chúng tôi không biết đích xác, chỉ biết năm 1957 Irak không nuôi nổi sáu triệu rười dân vì tổ chức xã hội rất lạc hậu.

Theo các nhà chuyên môn, ở Irak có thể trồng trọt được 12 triệu héc ta, như vậy là nhiều lắm, so với Ai Cập vì Ai Cập chỉ có 3 triệu héc-ta để nuôi 24 triệu dân. Nhưng trước cuộc cách mạng năm 1958, thực sự chỉ có 2 triệu rười héc-ta là trồng trọt (khoảng 1/5, còn 4/5 bỏ hoang); mà theo tục hưu canh (ruộng cứ làm một năm lại cho nghỉ một năm), thì 2.500.000 héc-ta đó cũng chỉ bằng 1.250.000 héc-ta ở Việt Nam, như vậy không đủ nuôi 6.500.000 dân. Cho nên dân chúng gần như bị nạn đói kinh niên. Đi khắp đồng quê Irak, đâu đâu cũng thấy một cảnh rất buồn tẻ : rất ít vườn tược, nhiều ruộng bỏ hoang, dân chúng thờ ơ, mệt nhọc, không có tinh thần phấn khởi.

Hỏi nguyên do tại đâu thì mọi người đều đồng thanh đáp rằng tại phong kiến và thực dân gây nên. Trước khi Anh chiếm Irak, đất cát đều thuộc về nhà Vua, triều đình chia từng lô lớn cho các bộ-tộc mướn cấy cấy để đóng thuế; thành thử không có chủ đất, tá điền, chỉ có những cộng đồng canh tác.

Từ năm 1932, người Anh thay đổi

hắn chế độ đó, cho các bộ tộc làm chủ vĩnh viễn những đất mà triều đình đã cho mướn; mà điều này mới tai hại nhất, quyền tư hữu đó không phải là ban cho toàn thể bộ tộc, mà cho người đại diện *cheikh*, tức như tộc trưởng (đạo luật chia đất năm 1932).

Bọn *cheikh* này bỗng nhiên thành lãnh chúa, còn nông dân trước kia tự do, bây giờ thành nông nô, sướng khổ, no đói đều nhờ *cheikh* cả.

Sau đó còn có vụ chia đất công nữa ; nhà cầm quyền muốn chia cho ai tùy ý, không có quy tắc gì nhất định, và chỉ bắt đóng một thứ thuế tượng trưng, không nói là cho hắn, mà nói là cho mướn vĩnh viễn. Năm 1954 người ta đặc điền và đặc tới đâu là các nhà có quyền thế trong mỗi miền ghi ngay tên mình, tên vợ con, tên anh em mình vào địa bộ (y như ở Việt Nam thời Pháp thuộc) và bỗng nhiên thành chủ nhân một khoảnh đất mênh mông. Hậu quả của vụ đó là 268 địa chủ chiếm hết 73% đất đai, 27% còn lại thuộc về 25.000 địa chủ khác, tính ra mỗi địa chủ này chỉ được từ 1 đến 5 héc-ta.

Có chừng mười địa chủ lớn nhất, chiếm kể 280.000 héc-ta, kể 150.000 héc-ta, ít nhất cũng là 100.000 héc-ta. Ở phương bắc có những lãnh chúa làm chủ 30-40 làng, y như những ông vua nhỏ.

Không những vậy sau đạo luật chia đất năm 1932, người Anh còn cho ra một đạo luật nữa về "bổn phận và nghĩa vụ của nông dân", đề cật nông dân với chủ điền: nông dân nào thiếu nợ chủ điền thì không được phép bỏ chủ điền mà đi làm chỗ khác. Thực không khác chế độ nông nô thời Trung cổ châu Âu.

Di nhiên dưới chế độ đó, tình cảnh bọn lãnh canh thực điều đúng : chủ điền

đặt ra những lệ thực nghiêm khắc để họ không sao thoát li mình được, chỉ vừa đủ sống, nghĩa là không chết đói, để suốt đời làm nô lệ cho mình.

Họ lập giao kèo, nhưng giao kèo không trực tiếp, họ ký với bọn trung gian, bọn *serkal*, tức như bọn cặp rần ở nước mình, rồi bọn này lại ký với nông dân; thành thử huê lợi không phải chia hai mà chia bốn: 40% cho chủ điền, 2-3% cho cặp rần, 17-18% về «thuế dùng nước» và thuế đóng cho *cheikh*, 40% về nông dân.

Nhưng nông dân đâu được hưởng hết 40% này, còn phải trả tiền chuyên chở lúa lại lằm của chủ, phải trả số tiền chủ cho vay để làm mùa (số tiền này bằng 1/4 hay 1/5 số huê lợi của họ, nghĩa là 10% hay 8% mùa màng). Vì vậy họ chỉ còn được hưởng không tới 30% huê lợi của ruộng; mà cũng không được hưởng trọn nữa vì nông dân nào cũng suốt đời thiếu nợ chủ điền, phải trả lời — lợi suất có thể tới 100% một năm — rồi cuộc sau một năm làm lụng, họ chỉ còn được hưởng 10% có khi 8%, 5% mùa màng họ gặt được.

Thường thường họ được lãnh sáu héc-ta để cày cấy; vợ chồng con cái chung sức nhau làm, năng suất rất kém (làm gì có lúa giống tốt, có phân bón, nông cụ lại thô sơ) nên gặp năm mất mùa, họ phải ăn mày hoặc ăn trộm. Thế là chủ điền lại được dịp đặt ra một thứ thuế nữa, thuế «bảo hiểm ăn trộm» để lấy tiền nuôi bọn lính gác đeo khi giới đi tuần suốt đêm ngày trong mùa gặt.

Giao kèo chỉ ký từng năm một; hết hạn, nông dân phải năn nỉ, đút lót bọn cặp-rần để được ký thêm một hạn nữa. Đúng là chính sách «phân phát nông

dân cho đất», chứ không phải phân phát đất cho nông dân. Như vậy làm sao nông dân yêu thửa ruộng của họ được, có thửa nào là của họ đâu. Làm sao mà họ không oán chủ điền và cặp-rần. Chính quyền Irak biết tâm trạng nông dân lằm, nên cấm các người ngoại quốc đi thăm làng mạc, chuyện trò với nông dân; miền phương Nam luôn luôn có quân đội canh gác, phải có giấy phép, người ngoại quốc mới được vô thăm và phải có cảnh sát dẫn đi. Ở trong điền, nông dân hoàn toàn thuộc quyền chủ điền: chủ điền có quyền đánh đập, phạt vạ, bỏ tù theo luật lệ riêng trong điền cũng y như trong các đồn điền cao-su thời xưa của mình.

Ở Irak, «giá» của một nông dân thực rẻ mạt, rẻ hơn những cái máy rẻ nhất, rẻ hơn súc vật nữa. Một chủ điền đã thản nhiên tuyên bố rằng nuôi nông dân kéo cày có lợi hơn là nuôi bò; bò cày là một thứ xa xỉ phẩm, vì bò chỉ cày sáu giờ một ngày rồi phải cho nghỉ, còn người thì có thể làm việc suốt ngày và làm đủ mọi việc, chứ không «chuyên môn» như bò.

Lưỡi cày ở Irak vẫn y như hồi Abraham, không thay đổi chút nào cả, bằng gỗ và đào những luống sâu chỉ được 20 phân.

Không có phân vì phân hóa học thì đắt mà phân súc vật thì còn phải dùng để nấu bếp y như ở Ấn Độ: họ băm rơm, rạ, nhào với phân bò, phân ngựa thành những bánh mỏng, đắp vào tường đất để phơi cho khô. Đốt lên, nó khói mù mà hôi làm sao! Tội nghiệp: xứ của họ là xứ của dầu lửa chứ! Nhưng dầu đất quá, chỉ nhà giàu mới dám dùng. Vì vậy hễ mặt trời lặn rồi thì nhà nào nhà nấy tối om, người ta ngồi nói chuyện

với nhau một lát rồi đi ngủ để đợi mặt trời mọc.

Từ sau cách mạng 1958, chính quyền mới để ý tới họ; các nhà chuyên môn nghiên cứu đời sống của họ, làm thống kê, và thấy rằng lợi tức trung bình mỗi tháng của mỗi nông dân từ 500 tới 1000 quan pháp cũ; một gia đình năm sáu người, mỗi năm kiếm được từ 40 000 tới 60.000 quan Pháp cũ. Mỗi quan Pháp cũ bằng 1 phần 100 quan Pháp mới hiện nay, tức bằng 0,25 đ Việt Nam theo hối xuất chính thức. Vậy mỗi gia đình 5-6 người Irak chỉ kiếm được mỗi tháng từ 800 đến 1200 đ Việt-Nam...

Thiếu ăn thì nhất định là bị nhiều bệnh tật. Ít nhất là 10 0/0 dân chúng bị bệnh lao; 60 0/0 bị bệnh đau mắt hột; gần 90 0/0 bị bệnh lỵ, đau ruột... Đó là theo thống kê. Sự thực còn bi đát hơn nhiều vì có nhiều người đau (như ho lao chẳng hạn) mà không biết, hoặc biết mà không dám khai. Làng nào cũng có cả một đoàn người mù nắm áo nhau đi thành hàng dài. Tới mùa nóng, bệnh dịch phát ở mọi nơi mà nhiều làng không có y tá. Non nửa số y sĩ trong nước đều gom nhau lại ở Bagdad, cũng y như ở Việt-Nam.

Trẻ sơ sinh chết tới 70 0/0. Vậy mà dân số tăng mau vào bậc nhất thế giới: từ 3 tới 5 0/0 mỗi năm. Tuổi thọ trung bình là 25-27 tuổi, thành thử nhà nào cũng có con cô, cũng có trẻ con chết. Cứ vài năm lại có một cái tang, chỉ những khóc lóc, lo chôn cất cứng giổ người chết cũng không còn làm ăn gì được nữa. Đời sống ở đây bùng lên như một ngọn lửa rơm rồi tàn. Chung quanh làng nào cũng có hai ba cái nghĩa địa, đâu đâu cũng có kẻ trộm, và một sinh viên Irak du học ở

Paris, năm 1957 viết một luận án tiến sĩ về nông dân Irak, đã tả cái cảnh bi thảm của làng mạc Irak trong mấy vần thơ dưới đây:

Đau đớn thay cuộc đời.

Rừng rợn thay cảnh tối tăm và chết chóc.

Trong xóm làng thê thảm của Irak

Bạn có thấy các tên ăn trộm

Sợ sệt chạy trốn trong bóng tối

*Lần theo các nghĩa địa của những làng
xóm bi thảm đó không?*

Năm 1952, dân quê thấy một bọn ông lớn dắt các chuyên viên ngoại quốc về làng, xe pháo máy móc chập chững trên mấy chủ điền. Người ta bắt đầu mở công trường để xây cất, kêu nông dân đi làm. Họ lại công trường làm, nhưng không được trông thấy mặt mũi đồng tiền, vì tiền công của họ, hăng trả cho chủ điền hết. Một vài kỹ sư chắc ở ngoại quốc mới về, không hiểu tục lệ, đòi trả công thẳng cho họ. Chỉ hôm trước hôm sau, thợ bỏ đi hết: chủ điền cấm họ tới làm cho công trường. Thành thử đời sống nông dân cũng không cải thiện thêm được chút nào, chỉ có chương mục của chủ điền trong ngân hàng là tăng lên thôi.

Tới cái nỗi nông dân mỗi lần thấy các nhà kỹ thuật về làng là lo ngay ngáy. Người ta về xây đập để dẫn nước vào ruộng ư? Chưa chắc số thu gặt sẽ tăng mà chắc chắn là "thuế nước" sẽ nặng. Chính phủ càng kiến thiết thì chỉ càng làm giàu cho chủ điền, nông dân chẳng được hưởng gì cả; nhiều khi còn điêu đứng hơn nữa. Đem máy móc về làng ư? Họ sẽ thất nghiệp. Mà hễ nhân viên chính quyền về làng thì dân quê bị kiểm soát gắt

gao, bị bắt lính, mất hết chút tự do mà chủ điền chưa cướp của họ. Cho nên họ sợ, kẻ nào không thiếu nợ chủ điền, trốn lên tỉnh được thì trốn. Từ 1955 đến 1958 bốn chục ngàn gia đình nông dân bỏ đồng ruộng lên tỉnh chui rúc trong những ổ chuột ở Bagdad, Bassorah, Mossoul. Thủ tướng Nouri Said biết tình trạng đó, nhưng bảo chỉ giới chủ điền mới là những cây cột chống đỡ quốc gia, còn bọn cận bã của xã hội, tức bọn nông dân, thì mặc chúng, không đáng quan tâm tới. Mà chính một sĩ quan cảnh sát khi nói tới nông dân, cũng bĩu môi; « Chúng là loài vật, không phải con người. »

Năm 1954-1955, người ta phân phát 2.577.500 *donum* (mẫu Irak, bằng một phần tư héc-ta) cho giới trung lưu: công chức, nông dân trung bình, cựu học sinh các trường canh nông. Nhưng rồi cuộc những đất đó cũng thuộc về các đại điền chủ.

Giá sinh hoạt từ 1939 đến 1955 tăng lên gấp năm (ta nên nhớ Irak may mắn không phải là bãi chiến-trường trong thế chiến, không chịu ảnh hưởng của chiến tranh) mà lợi tức của nông dân chỉ tăng lên gấp đôi hay gấp ba. Năm 1955 nông dân kiếm được từ 1000 đến 2000 quan cũ mỗi tháng mà một kí gạo giá 110 quan, một kí thịt giá 200 quan, một chiếc sơ mi giá 1000 quan. Nghĩa là làm quần quật mỗi tháng chỉ mua được từ 9 đến 18 kí gạo, hoặc từ 5 tới 10 kí thịt, hoặc 1 hay 2 chiếc sơ mi. Mỗi năm họ càng nghèo thêm, làng mạc mỗi năm một điều tàn thêm.

Nhà ở của họ chỉ có mỗi một phòng, không bàn, không ghế. Họ ngồi ăn ngay trên mặt đất nện; thức ăn chỉ có mỗi

một món canh với cơm. Trẻ con không được đi học; hình như chủ điền cấm chúng đi học, sợ thiếu người làm ruộng. Có trường, có lớp, có giáo viên ở Bộ gọi về mà không có học trò. Giáo viên phải làm sớ học sinh mà đề tháng tháng lãnh lương. Thống kê năm 1955 cho biết trong nước có 95 0/0 người mù chữ; có tỉnh tỉ số đó lên tới 98 0/0; đàn bà nhà quê thì 100 0/0 mù chữ. Một thím nhà quê nọ ở Amara cất kỹ một tờ nhật báo mà thím ta không biết đọc — làm gia sản để lại cho con cháu!

Các đảng chính trị bị cấm ngặt. Nhưng một hội kín, đảng Nhân dân, do Aziz Chérif thành lập, cũng hoạt động ngầm trong đám nông dân. Có một đảng cộng sản nữa, do Youssouf Salman Youssouf, một người bán nước đá, làm lãnh tụ, bị chánh quyền bắt xử tội, treo cổ ở Bagdad. Sau cuộc cách mạng 1958, nhiều đám nông dân tuyên bố với nhân viên chính quyền rằng họ « cùng quê hương với Youssouf! xin Chúa phù hộ Youssouf! »

Nông dân tuy phần uất bất bình, nhưng thiếu tổ chức, lâu lâu họp nhau từng đám hỗn độn biểu tình đòi cứu trợ cho khỏi đói, nhưng rồi vì ý kiến bất đồng hoặc vì bộ tộc khác nhau, chỉ một vài hôm là họ gây lộn với nhau, chém giết nhau, quên cả những đòi hỏi của họ, khi lính tráng tới, chẳng cần đàn áp, họ cũng tan rã hết.

Tuy nhiên, hồi sắp có cách mạng trong nước—ngày 14 tháng 7 năm 1958—họ đã có những tổ chức đông đảo, những hội có kỷ luật, do các cán bộ ở thành thị chỉ huy, mà triều đình Irak không hay gì cả.

Những nhận xét kể trên của Pierre

Rossi (1) về tình cảnh khốn khổ của nông dân Irak cũng hợp với những nhận xét của một người ngoại quốc khác, ông Wibfrid Thesinger đăng trong một tạp chí Địa lý năm 1954. Ông bảo cảnh đồng ruộng Irak cũng vẫn là cảnh tả trong các bộ cổ sử ; cũng có những đàn sếu, đàn cò, đàn chim bói cá nhưng không biết thời cò ra sao, chứ thời nay nông dân lúc nhúc trên bờ những con kinh nước xanh như rêu, nổi lều bều phân người, và mức ngay nước dưới kinh mà uống, cho nên không người nào không bị bệnh lỵ, bệnh hoa liễu, có kẻ bị cả hai chứng bệnh đó một lúc, có kẻ đại tiện tiểu tiện ra máu ngay trên bờ kinh, thực là ghê tởm,

Đời sống dân thành thị

Chúng tôi xin lấy kinh đô Bagdad làm tiêu biểu. Trước 1950, năm thành lập Sở Phát triển của Irak (Office du Développement) đời sống hai giới giàu và nghèo ở Bagdad không cách biệt nhau lắm ; không có tình trạng chia làm hai phe thù địch nhau như ở thôn quê, không có vấn đề giai cấp. Giàu và nghèo chỉ khác nhau ở bề ngoài : giàu thì sống tương đối sung sướng hơn, nhà nhả hơn ; còn thì cả giàu lẫn nghèo cũng ít học như nhau, cũng có một lối sống như nhau, cũng ăn uống như nhau, có những thị hiếu như nhau, thân phận như nhau. Nếu cùng thuộc một bộ lạc thì họ còn nhận nhau là anh em cùng một ông tổ, thân mật với nhau nữa, không ra vẻ kẻ chủ người tớ.

Họ cũng có những tục như nhau, tôn trọng đàn bà, ăn nói nhã nhặn, có tư cách Bọn giàu còn có tinh thần triết nhân, coi phú quý như phù vân, không khoe của cải, đi đâu cũng cười lừa, ngay những người có địa vị chức tước cũng xuề xòa, dễ dàng với dân nghèo. Theo tôi, có lẽ

hồi đó họ còn giữ được truyền thống của tổ tiên, họ mới bị Anh bảo hộ khoảng ba chục năm (từ sau thế chiến thứ nhất), họ chưa bị ảnh hưởng nhiều của văn minh phương Tây. Xã hội của họ năm 1945 tựa tựa xã hội của ta hồi thế chiến thứ nhất, khi Hà-Nội còn giữ được nhiều nếp cổ.

Nhưng rồi lịch sử tiến rất mau. Từ khi thành lập sở phát triển để canh tân quốc gia, tiền bạc tuôn ra như suối (tác giả không cho biết cơ quan đó có nhận được viện trợ của Anh Mỹ hay không), người ta mới đua nhau đầu cơ, hối lộ, đồng bạc mất giá, năm 1958 chỉ còn bằng một phần sáu năm 1940 ; chỉ trong một năm, từ tháng 7 năm 1945 tới tháng 7 năm 1956 đời sống đất lên gấp đôi : giá một kí cam từ 80 lên đến 150 quan cũ, một kí cà từ 26 lạng lên 50 quan cũ. Tụi nghèo từ đó sống điêu đứng.

Mà đồng thời, tụi tân phú gia bỏ nếp sống cổ truyền, tách biệt quần chúng mà hướng về phương Tây, sống lối sống của phương Tây. Dân nghèo cho họ là lai căng, phản bội dân tộc, bắt đầu thù oán họ như thù oán bọn lãnh chúa, và qua năm 1957 thì những người am hiểu thời cuộc đã đoán được rằng thế nào cũng sẽ có cách mạng.

Dân số Bagdad hồi đó vào khoảng 800.000 — 900.000 người mà có khoảng 100.000 — 200.000 vào hạng công chức, tiểu tư sản trở lên, còn 700.000 nghèo khổ, sống chui rúc trong các ổ chuột.

Một số giàu lớn sống như đế vương trong những biệt thự lộng lẫy, vườn trồng đầy hồng, hương thơm ngào ngạt.

(1) Trong L'Irak des révoltes-Le Sèuil-1962.

(1) Cũng như Sở kế hoạch của mình.

Trong một xứ bi thảm như Irak, những vườn hồng đỏ lác lõng như một cảnh ốc đảo, một cảnh đào nguyên. Ăn không ngỏi rồi, người ta không biết làm gì cho hết ngày, kêu điện thoại, hoặc tụ họp nói chuyện phiếm với nhau rủ nhau lại nhậu nhẹt tại những khách sạn cực kỳ « up to date » mang những tên Mỹ, tên Pháp : Embassy, Sémiramis... Các bà đeo những hạt xoàn bự, khoác những áo lông chồn bạc, hút thuốc lá thơm, uống sấm banh-4 dinar một chai- nhẩy điệu slow fox. Có ông cuộn một tấm giấy bạc 10-dinar-bằng lợi tức hằng năm của một nông dân đốt rồi châm thuốc cho « người đẹp », y như một công tử Bạc Liêu của ta hồi 1930.

Ăn xong, họ bước ra, để lại một luồng hương Chanel ở sau, đi coi các phim : Violettes impériales, Fanfan la Tulipe, Symphonie pastorale...

Các bà thỉnh thoảng lại thăm các cơ quan từ thiện-họ bảo là « đi thăm người nghèo »-họ họp nhau thành một đoàn hằng trăm « phu nhân », « phu nhân » nào cũng lông lẩy, phân phát một ít quần áo cho « người nghèo » chụp mười tấm hình rồi lên xe về nhà. Thế là qua được một buổi. Y như ở Việt Nam.

Trong khi đó các ông họp nhau ở Câu lạc bộ Anh đánh lô-tô (loto) Mỹ, uống Scotch Whisky White Horse. Số xe hơi từ 1930 đến 1956 tăng lên gấp năm, giá đất tăng lên vùn vụt vì người ta đua nhau xây cất biệt thự cho mướn, (y như ở Việt Nam) một biệt thự sáu phòng tiền mướn từ 500 tăng lên tới 1500 dinar mỗi năm nghĩa là bằng lợi tức trong một thế kỷ rưỡi của một nông dân.

Các ông lớn rất dốt về văn hóa ; có cần gì phải hiểu biết nhiều mới làm được ông lớn. Cả năm họ không đọc được tới

mười cuốn sách, thì giờ đâu mà đọc ? Việc trong bộ trong sở này, hội họp tiệc tùng này, công du này ... Nhưng cũng phải làm bộ thích văn hóa, đi nghe hòa nhạc, diễn thuyết, đi xem triển lãm tranh ảnh. Dĩ nhiên họ không bao giờ phải mua giấy vô coi ; luôn luôn được mời tới dự. Y như ở Việt Nam.

Vì dốt văn hóa nên họ nghi kỵ văn hóa, ghét tụi làm văn hóa. Sách, báo, cái thứ đó chứa tai hại, chỉ reo rắc mầm phản loạn, phải kiểm duyệt cho gắt và thỉnh thoảng phải cho công an cảnh sát ủa vào các tiệm sách lục cho kỹ để quét hết « rác rưởi » đi. Ngay tới các giáo sư cũng không dám in « cua » của mình nữa, sợ có kẻ ghét bỏ, tranh giành địa vị, ton hót với chính quyền mà mình bị oan cái « họa văn tự. »

Cấm tuyệt không được diễn kịch ; thơ ngụ ngôn của La Fontaine cũng bị kiểm duyệt ; tiểu thuyết của Victor Hugo phải bán lén ; không hiểu do phép màu nào mà phim *Les Misérables* của Victor Hugo lọt được ti kiểm duyệt, nhưng mới chiếu được ba ngày thì bị cấm. Người ta sợ cái vai Jean Valjean (1) không bằng sợ cái vai Cosette. (2) Còn Jean Jacques Rousseau thì là ông kẹ rồi, không ai dám nhắc tới. Rốt cuộc chỉ có Arsène lupin (3) là được xã hội « đứng đắn » Bagdad biết kỹ hơn cả : đi đâu cũng nghe thấy người ta kể với nhau tài xuất quỷ nhập thần của Arsène Lupin.

Cũng có một nhóm giữ những tục cổ

() Một tên tù vượt ngục trong truyện *Les Misérables*.

(2) Một em bé gái mồ côi mẹ, chịu nhiều nỗi đau đày cũng trong truyện đó

(4) Tên cướp thượng lưu có học thức trong truyện trinh thám của Maurice Leblanc

truyền, không thèm giao thiệp với bọn phú gia mới nổi, bạo phát đó. Có ai hỏi họ: « Nghề nói ngài sắp làm bộ trưởng thì họ nổi dóa liền: » Tôi mà làm bộ trưởng? ông coi tôi là hạng người nào vậy? Bộ trưởng bộ nào? » Họ đọc sách nhiều, thông tiếng Ả rập, tiếng Anh và tiếng Pháp, đọc Valéry, dịch bài thơ *Le cimetière marin* (4)

Thanh niên trí thức dĩ nhiên thích Sartre, Françoise Sagan. Một số quá khích từ bỏ cả tổ tiên: « Mohamed ư? (1) Ai vậy hả ». Một số nữa đứng vào phe đối lập, tổ chức các phong trào quần chúng.

Quần chúng ở Bagdad phần lớn là nông dân không chịu được cảnh bóc lột tàn nhẫn của địa chủ, ra thành thị kiếm ăn. Mới đầu họ sống tạm trong các hầm chứa rượu, rồi cất bậy một cái chòi bằng lá, bằng tôn, thùng cây, cũng tính ở tạm, không ngờ hóa vĩnh viễn, và những chòi đó mỗi ngày mỗi nhiều, lần lần xâm chiếm các khu vực biệt thự, cảnh sát ngăn cản cách nào cũng không được. Phạt họ một vài lần rồi cũng chán, không lẽ mỗi tuần mỗi phạt, còn đuổi họ thì họ không đi, dỡ chòi của họ hoặc kéo sập xuống thì không dám: họ gồm 70% dân số Bagdad chứ đâu phải ít đâu. Y như ở Sài Gòn.

Họ sống lây lất từng ngày. Đàn bà bận toàn một màu đen, tay bông con, tay ôm rỗ trướng hoặc xách mấy con gà đi mời từng nhà một. Các quán cà phê bình dân đầy nhóc bọn họ; vì nhà họ làm gì có phòng khách. Bọn thất nghiệp lại đó ngồi đó cả buổi. Chẳng uống gì cả chỉ bàn tán và ngó các xe hơi lộng lẫy qua lại. Tới bữa họ cũng chẳng về nhà nữa, mua một cái bánh vừa đi vừa ăn, hoặc gặp một xe bán cháo thì

ngồi xuống lề đường làm một tô: tổ họ ngủ ngay ở vỉa hè, dưới mái hiên. Y như ở Sài Gòn.

Nhà thương nào cũng chật ních. Có khi nhà xác không đủ chỗ chứa, bọn y tá lao công khiêng những người chết không ai thừa nhận đặt ở vỉa hè, lấy chiếc mùi xoa trùm lên mặt. Du khách về khuya thường gặp những cảnh ghê tởm như vậy. Ở Irak, đàn ông không đi ăn xin. Việc đó dành riêng cho đàn bà, con nít. Họ ngồi thành hai dãy dài ở trước cửa các giáo đường, y như các ngày lễ Bà Chúa Xứ ở Núi Sam (Châu Đốc).

Thống kê của chính phủ không cho biết, nhưng tác giả Pierre Rossi đoán rằng ít gì cũng có một phần tư dân Bagdad hoàn toàn không có công ăn việc làm.

Những năm 1955, 1956, nông dân trốn cảnh thôn quê, kéo nhau ra Bagdad, sống ở ngoài thành trong những khu ghê tởm không thể tả nổi. Họ nằm ngồi bên cạnh những đống phân, đống rác đầy ruồi, nhặng, lẫn lộn với gà vịt, chó, heo. Cả mấy ngàn người mà chỉ có sáu cái vòi nước. Cả gia đình sống nhờ một đĩa nhỏ mùi, mười hai tuổi. Nó lại chợ khiêng hàng, xách hàng cho người mua người bán, kiếm mỗi ngày được từ 100 đến 150 quan cũ (bằng 30—40 đ lúc này), lượm mót, có khi ăn bắp rau, trái cây thối đem về cho mẹ nấu ăn. Trung bình mỗi gia đình năm người, mà chỉ kiếm được từ 1000 đến 1200 đ một tháng.

Bagdad có khoảng 56.000 công chức, 70.000 tư chức, 180.000 thợ, 50.000

(4) Thơ của Valéry.

(1) Vị sáng lập ra Hồi giáo

lính tráng. Bọn này là giới trung lưu, đáng gọi là có phước lắm, mặc dầu không có luật xã hội, luật lao động, không có nghiệp đoàn gì cả. Chủ muốn đuổi thợ và nhân viên lúc nào cũng được, chẳng phải bồi thường. Có một chỗ trống thì cả một đám người chen chúc nhau lại xin việc, chủ lựa người nào chịu nhận số lương thấp nhất. Được làm rồi, nhiều khi còn phải «đóng thuế» cho người môi giới nữa.

Theo thống kê, năm 1952 lợi tức hàng năm của một lao công là 75 000 ngàn quan cũ ; nhưng ít khi họ có việc làm suốt năm, trừ những tháng thất nghiệp đi, trung bình họ chỉ kiếm được 50.000 quan mỗi năm (vào khoảng 12.000 — 13.000 đ hiện nay, mỗi tháng độ 1000 đ. mà giá vật thực, như trên tôi đã kể, không rẻ gì hơn ở bên ta, có phần đắt hơn nữa).

Năm 1955 một người phó mộc được lãnh 2.300 quan cũ một tháng, mặc dầu chính phủ đã định số lương tối thiểu là 7.500 quan. Thợ làm trong các công ti dầu lửa được 10.000 quan, như vậy là khá lắm rồi đấy.

Nghèo thì người ta lại càng ham cờ bạc mà một thứ cờ bạc công khai là cá ngựa. Từ thời thượng cổ, dân Mésopotanie đã có tài nuôi ngựa ; thời trung cổ, người Ả-Rập lại giỏi cưỡi ngựa, cho nên nuôi ngựa đua là một quốc túy của người Irak, và trường đua Bagdad là chỗ tụ họp đông đảo nhất. Bọn công chức thợ thuyền tiêu nửa số lương ở trường đua.

Nghèo thì người ta lại thích những món xa xỉ, không có chiếc áo mưa nhưng đồng hồ đeo tay phải là thứ tốt.

Lạ lùng nhất là các xa xỉ phẩm lại

chịu thuế nhẹ hơn các món cần thiết : xe hơi, lụa, rượu, Whisky, sấm banh, bánh bích qui chỉ chịu thuế bằng 20, 25% giá nhập cảng ; còn trà, đường, cà phê, vải mà nhập cảng từ các nước khác không phải là Anh, thì phải đóng thuế từ 100 đến 170%. Cơ hồ như luật pháp đặt ra để chuyên làm lợi cho nhà giàu mà bắt người nghèo phải nhịn đủ thứ. Địa hạt microsillon bán rất rẻ, còn trứng thì 10 quan một quả, cà phê 1000 quan một kí

Cho nên công, tư, chức, thợ thuyền đại đa số mắc nợ, nợ suốt đời, nợ truyền tử lưu tôn. Như vậy mà thất nghiệp hay chỉ đau ốm thôi, mới biết làm sao ? Thợ thuyền đau ốm không được trả công mà mỗi lần đi bác sĩ thì phải trả từ 2000 tới 4000 quan.(1)

Không phải chỉ tại chủ bóc lột họ đâu ; phần lớn cũng tại năng suất của họ rất thấp, mà năng suất thấp vì họ không được học nghề— thiếu trường kỹ thuật, 95 0/0 dân chúng mù chữ thì mở trường kỹ thuật cho ai học — nhất là vì họ thiếu ăn, bị bệnh tật.

Luật cấm dùng trẻ em dưới 12 tuổi nhưng sở lao động có bao giờ thanh tra các xưởng đâu, nên trẻ 10 tuổi, người ta cũng dùng. Với lại cấm chúng làm ở xưởng, như gói hàng, dán nhãn hiệu, thì chúng lại chợ, lại bến xe xách đồ, đánh giày, chứ có được đi học đâu.

Trong các công sở, cũng y như ở Việt Nam rất nhiều người ngồi không ăn lương. Làm sao được ? Bọn sinh viên

(1) Bằng 500đ — 1000đ VN. Ở VN bác sĩ có « lương tâm » hơn. Chỉ có một số ít mới chém 600đ — 700đ một lần coi mạch.

ở Đại học ra, không lẽ để họ thất nghiệp. Công trình đèn sách 15-20 năm!

Muốn đuổi dân nghèo ra ngoài châu thành, người ta đặt ra một kế hoạch chính trang, phá hết các khu phố cũ kỹ để xây cất lại cho đẹp.

Dân chúng bất bình. Người ta kiểm duyệt báo chí, cấm các cuộc hội họp. Sinh viên than thở với nhau không biết phải làm gì: thành lập một đoàn kịch để chỉ trích chính quyền một cách gián tiếp thì đoàn bị giải tán; dịch tác phẩm của Victor Hugo, Tchekov nhưng chỉ để họ đọc với nhau vì dân chúng mù chữ. Cuối cùng một số chống đối bằng cách ăn mặc lơ lửng, chửi đồng; một sinh viên theo Hồi giáo, thấy đời là đáng buồn nôn, không tìm được lối thoát, vô nhà thờ Ki Tô giáo (sinh viên đó vốn theo Hồi giáo) thả một cây nến dưới tượng Thánh mẫu Marie để cầu nguyện.

Bị cấm ngặt ở trong nước, không

hoạt động được gì cả, họ xin đi ngoại quốc du học, dự các buổi hội họp quốc tế, tố cáo Chính phủ họ hạn chế đại học, đàn áp sinh viên. Bộ Quốc gia Giáo dục phản ứng lại mạnh mẽ: 5000 sinh viên trong nước bị phân tán đi khắp nơi; rồi người ta cúp học bổng, không cho xuất ngoại nữa, không cho gởi tiền cho sinh viên nữa.

Sau vụ đàn áp đó Thủ tướng Nouri Said mừng rỡ xoa tay. Nhưng đợt sóng hạ xuống chứ đâu đã tan Đảng Cộng sản lại vào bóng tối hoạt động kín đáo hơn và cũng tích cực hơn. Các người ngoại quốc ở Bagdad đã thấy «có cái gì trong không khí», mà nhà cầm quyền Irak vẫn không hay gì cả.

Một năm sau — 1958 — cách mạng nổ. Chính Nouri Said đã gây ra nó để nó chôn ông và cả giòng Hachémite ở Irak.

(Còn tiếp)

NGUYỄN-HIẾN-LÊ

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME - ORIENT

(S.O.A.E.O.)

DIVISION VIETNAMIENNE

2, Nguyễn-Trường-Tập (Khánh-Hội) — SAIGON

Tél: 93 741 — 93.742

Fabrication : OXYGÈNE — ACÉTYLÈNE — GAZ CARBONIQUE

Vente : HYDROGÈNE — AMMONIAQUE — CYCHOLPROPANE
— PROTOXYDE D'AZOTE — ARGON, ETC...

Matériel pour soudures oxy-acétilénique et électrique
Installations de gazothérapie

NOTRE SERVICE TECHNIQUE D'APPLICATION EST À LA DISPOSITION DE
LA CLIENTÈLE POUR TOUTES ÉTUDES ET INSTALLATIONS

Lịch-sử Chủ-nghĩa Thực-dân dưới quan điểm thích nghi văn hóa

● TẠ-CHÍ ĐẠI-TRƯỜNG

Vấn đề viết lại lịch sử chủ nghĩa thực dân trước hết phải là vấn đề của dân thuộc địa, những người ít hay nhiều đã phải chịu đựng những ma chiết của cuộc sống bị đàn áp, những người cần phản kháng ý thức xâm lược biện hộ bằng sức mạnh hoặc bằng duyên cớ thiện ý truyền bá văn minh. Nhưng đã có những trở ngại về phía người bị trị: thời kỳ ngoại thuộc, họ bị ngăn cấm không cho nói nên lời, thời hậu giải phóng, họ phải lo đối phó với những vấn đề cấp bách (ngăn chặn chủ nghĩa tân thực dân, vấn đề xây dựng lại những tàn phá của chiến tranh, vấn đề phát triển quốc gia trong một cuộc chạy đua tiến bộ đến ngút hơi...). Do đó, dân thuộc địa phần lớn chỉ viết lịch sử bằng hành động. Và tuy yếu kém phần ghi chép, tính cách tự chứng minh đó cũng đủ tác dụng làm tan rã hệ thống thực dân đề đề nặng lên ý thức Tây phương khiến người trí giả ở đây có dịp soát xét lại tư tưởng, tìm tòi lại sự thực đưa dần đến một giải thích sự việc chân xác hơn. Cho nên, «*lịch sử chủ nghĩa thực dân*» (1) lại phải đến tay một sử gia Ý viết để ông ta có thể tự phụ rằng đó là công trình tổng hợp đầu tiên cùng loại.

Thực ra, cũng đã có những quyển sách bàn về từng giai đoạn «*lịch sử thực dân*» «*lịch sử giải phóng thuộc địa*» (2) và chỉ còn chờ tổng hợp thôi. Khác biệt của chúng đối với tác phẩm của Luraghi chỉ là ở quan-điểm (3).

Các sách về lịch sử cận đại thế giới đã xét tới vấn đề, nhưng không gọi đích danh là «*sự phát triển của chủ nghĩa thực dân*» mà lại che phủ dưới những tên khác có dáng vô tư, vị tha như «*sự phát kiến thế giới*», «*sự mở rộng giao thương*»... làm như là khi Âu-châu chưa biết tìm đến một dân tộc nào đó thì dân tộc ấy sống trong ngu dốt hỗn loạn, không có vàng bạc để Âu-châu khiêng về, không có một tin tưởng tốt đẹp nào để Âu-châu mang giáo sĩ đến cho lên giàn hỏa cả!

Nhưng trong khi phát triển quyền hành trên khắp thế giới thì Tây phương cũng mở rộng kiến thức và những người có đầu óc rộng rãi ở đó bắt đầu

(1) Raymond Luraghi. *Histoire du Colonialisme: De Grandes Découvertes aux Mouvements D'Indépendance*, Marabout Université, 1967. Nguyên tác in năm 1964.

(2).- Quyền đầu thấy trong thư mục của Luraghi quyển sau, *Histoire de la Décolonisation* (1919, 1963) của nhà xuất bản A.Colin, 1965.

(3).- Còn nhớ vào đệ-nhi tam-cá-nguyệt 1962, chúng tôi đã mang những kiến thức thấy được đây đó áp dụng vào riêng trường hợp Việt-nam để làm một bài luận vài mươi trang giấy cho Nhà trường, đề-mục là «*100 năm Pháp-thuộc dưới quan điểm thích nghi văn hóa*». Bài luận không còn dấu tích, nhưng có thể nói không xấu hổ rằng những ý tưởng đại cương nơi đó giống như của Luraghi nơi đây, tất nhiên với những khác biệt không tránh được vì vị trí chủ quan của người viết và tầm rộng hẹp của lãnh vực xét đoán.

tìm cách giải thích sự hiện diện của các nền văn minh khác trong một ý thức toàn cầu về văn hóa. Lý thuyết về tương giao của những nền văn minh được gọi ý từ đó.

Trong những người áp dụng lý thuyết «chu kỳ văn hóa», «phổ biến văn minh» phải kể đến G. E. Smith với chủ trương coi Cổ Ai-cập là nơi phát xuất những phát kiến về kỹ thuật canh nông, về những ý tưởng tôn giáo. Sau Thế chiến thứ 2, tác phẩm của bà Laviosa Zambotti (1) đặt vấn đề nghiên cứu một cách tỉ mỉ tường tận hơn. Tác phẩm giới hạn khảo sát trong lãnh vực cổ-dân-tộc học và dân-tộc học. Nhìn chung thoáng thoáng trong căn bản vẫn có ý tưởng vẫn có chứa đựng một mối tự tôn về Âu-châu. Tỉ dụ chứng minh vì sao Âu-châu có thể coi như là trung tâm truyền bá văn minh cao cấp ngay từ thời cổ sơ, Bà giải thích bằng ưu thế địa lý nhỏ bé của Âu-châu, nơi có nhiều bán đảo, quần đảo, khí hậu ôn hòa dễ làm chốn giao tiếp của các luồng văn minh khác nhau. So sánh với Á-châu, Phi-châu nặng nề khối lượng, nhiều núi non hiểm trở, sa mạc ngăn cách, và Mỹ-châu xa vời với trung tâm Cận đông, Bà cho ta thấy không nên ngạc nhiên về tình trạng lạc hậu — tất nhiên có chừng mực — của các nơi này.

Lý thuyết về truyền bá văn minh của bà Laviosa lẽ tự nhiên không chỉ tóm lược vào luận cứ trên, nhưng riêng chỗ này ta cũng thấy sai lầm là đã có sự so sánh đối với những lượng không bằng nhau: *Âu-châu sao lại không so sánh với một phần của Á-châu bằng hay nhích hơn một chút như Trung-hoa, Ấn-độ chẳng hạn?* So sánh như vậy thì còn Marco Polo đó, còn Voltaire, Nobili đó để bênh

vực cho phương Đông. Và trong hiện tại không ai có thể chấp nhận được định luật về sự thoái bộ văn hóa tuần tự từ một trung tâm lan dần đến các nơi khác (dégradation culturelle progressive): hãy cứ xúi Trung cộng thả thử một trái bom nguyên tử trên đầu mình xem đó là cục sắt vô tri hay năng lượng hủy diệt tối tân? Lý thuyết bao giờ cũng phải được thực tại kiểm chứng, sửa đổi. Cho nên, trước phản ứng có hiệu quả của các trung tâm văn minh khác Âu, Mỹ châu hiện tại, biểu lộ bằng các cuộc tranh đấu giành độc lập thắng lợi, bằng sự thu nhận hoàn hảo văn minh cơ khí, chữ «truyền bá, gieo rắc văn minh» (diffusion de la civilisation) trở thành lỗi thời, và thay vào đó là quan niệm về sự giao hoán, thích nghi văn hóa.

Các dân tộc, hay tập đoàn dân tộc, có chung một nếp sống, một mức độ kỹ thuật, trong khi phát triển đã phải chung đụng, gặp gỡ những tập đoàn có nếp sống khác trong một tương quan không phải lúc nào cũng bình lặng, hòa hảo, nhưng qua những biến chuyển có khi dữ dội, theo đó những yếu tố văn hóa được chuyển đổi vị trí để làm thay đổi sinh hoạt kỹ thuật, tư tưởng của cả hai bên. Mức độ đổi thay nặng nhẹ lại còn tùy vào chất lượng của các thành phần tham gia. Chính dựa vào quan niệm này mà Luraghi đã xây dựng nên sườn cho quyển Histoire du Colonialisme của ông.

Trong phần nhập đề, ông trình bày luận thuyết về thích nghi văn hóa trong trường hợp lịch sử thế giới cận đại và hiện đại: sự phát triển của chủ nghĩa thực dân được coi như là kết quả tràn lán

(1) *Les Origines et la Diffusion de la Civilisation*, bản dịch Pháp văn của J. Gouillard, Payot, 1949.

của các xã hội kỹ nghệ Âu châu trên các vùng Mỹ, Á, Phi nông nghiệp, có kỹ thuật kém cỏi hơn. Thứ bậc phát triển kỹ thuật, theo ông, không là tiêu chuẩn thiết yếu để định giá các nền văn minh khác nhau: Tây phương có máy lạnh, có máy truyền hình hỏa tiễn không gian thì cũng sản xuất bom khinh khí, lập phòng ngạt. Trong lúc đó xã hội dưới quyền các Inca không cần biết đến Âu châu vẫn được tổ chức theo một mức độ lý trí vững chắc của những cộng đồng dân chúng sống có kế hoạch nhịp nhàng đủ tự bảo đảm hạnh phúc cho họ. Còn dân chúng thêm làm gì cho thừa về những yếu tố tinh thần tế vi cao độ của Ấn-đồ, Trung hoa!

Một quan niệm lịch sử như vậy vút bỏ được một phần sự tự tôn bản chất nên đi gần đến sự thật hơn. Nhân tiện nên thêm rằng quan điểm cơ cấu về lịch sử nói chung cũng có chỗ đứng ở đây. Một xã hội được tổ chức trên một vùng có những yếu tố cấu tạo chống đỡ cho nhau, bồi tiếp cho nhau, nói một cách khác, có những tương quan hợp lý quy định sự trường tồn của tập thể. Sự đổ vỡ xảy ra khi có va chạm với những tập thể khác, tạo trường hợp cho những yếu tố văn hóa lạ chen vào gây phản ứng. Từ hoàn cảnh khác trước đó, các xã hội liên hệ phải gắng sức gây một thể quân bình mới, vươn tới những mô thức kết-tập mới. Lịch sử, do đó, được hiểu như một sự mất quân bình cơ cấu và cái thể mất đi rồi tạo lập ấy cứ luôn xảy ra thành một tình trạng thường trực kinh qua thời gian.

Người ta có thể chỉ trích, mà nhất là những người quen với cơ sở đạo đức của lý thuyết duy vật lịch sử, có thể chỉ trích rằng nó thiếu tính chất ý chí, không vạch được một hướng đi cho nhân loại,

nghĩa là nói một cách khác, đó là một quan điểm lịch sử định-mệnh (fataliste). Chưa đi sâu vào tranh luận, ta đã thấy rõ ần ý của đối phương: khi bài bác quan niệm đa tâm về văn hóa loài người, người ta muốn ngăn chặn một lý thuyết phủ nhận sự tiến triển duy nhất của *Cách mạng* (1). Còn về phần tính chất gọi là định mệnh gán cho lý thuyết thì, sự thực trái lại, quan điểm ta trình bày chứa đựng rất nhiều động tính: một quy luật lịch sử có dành chỗ cho sự ngẫu nhiên không những vì hiểu rằng không thể loại bỏ sự ngẫu nhiên được vì nó thuộc vào một sự kiện nằm ngoài chuỗi sự kiện đang xét (đến lý thuyết Cournot) mà vì trên căn bản của sự ngẫu nhiên đó còn có chỗ cho ý chí con người hoạt động. Thêm nữa, trong lúc chờ thành tựu một lý thuyết phát triển đầy đủ chất liệu toàn cầu thay thế cho duy vật lịch sử chỉ nhận chất liệu tổng hợp của Tây-Âu thế kỷ thứ 19, thì một quan niệm lịch sử hữu lý đòi hỏi các yếu tố của các nền văn minh khác nhau phải có mặt để được xét đoán, thẩm định. Thiết tưởng, quan điểm lịch sử trình bày trên tạm đáp ứng mục đích như vậy.

Trong chiều hướng tư tưởng đó, ta thấy chủ nghĩa thực dân là lịch sử một giai đoạn phát triển của thế giới, có máu và nước mắt, có đàn áp, hủy diệt nhưng cũng có đổi thay tiến bộ. Ta hãy cùng Luraghi điếm lại các giai đoạn nối tiếp của sự biến đổi đó.

Thực dân Tây phương chiếm Tây

(1). Xem những chê bai của G.M. Levine về các học thuyết thịnh hành: «nhóm văn hóa» «học phái chức năng»... trong *Hành trình vào Dân tộc học*, của Lê văn Hảo Nam-sơn xuất bản, 1966, phụ lục, trang 102-105.

bán cầu rất sớm, trong thời kỳ của chủ nghĩa Trọng-thương, lúc Tây-Âu còn nằm trong nếp sống Trung-cổ của họ. Phải nhắc đến người phát kiến, Christophe Colomb mà tên tuổi gắn liền với Đất mới chỉ còn nơi xứ Colombie còn toàn vùng thì lại mang tên một kẻ đến sau, Amerigo Vespucci. Phải nhắc đến tính cách Trung-cổ của thời phát kiến để hiểu rõ thêm về hành động của bọn Conquistadors, lính chiến phiêu lưu và giáo-sĩ cuồng-tín. Kho vàng của Moctezuma, vị vua bất hạnh của dân Aztèque, — số tiền vàng tương đương với 30 triệu đồng quan mới, đem tặng Herman Cortes để đổi địa vị chủ tề một phương thành chư hầu của Charles Quint, — số vàng và số lượng bạc tương đương đồ đầy căn phòng của Inca Atahualpa dùng để chuộc mạng ông, giá chừng hơn 180 triệu quan mới, — đó là những "chiến tích" của bọn quan binh phong kiến Tây, Bồ thừa thừa sinh lực sau khi dân Maure thất bại. Viên Giám-mục đầu tiên của Mexique, Juan de Zumarraga, tập trung tất cả những giấy tờ, sách vở của dân Aztèque, chất đống trên công trường của thành phố Tlaltelolco rồi cho đốt — L.M. Valverde bắt Atahualpa chịu rửa tội để được treo cổ, tránh cực hình trên giàn hỏa, — đó là hành động hợp lý của những người đi chiếm đất theo chuẩn nhận của Tòa Thánh qua hiệp ước Tordesillas 1494.

Các trung tâm văn minh Mexique, Pérou chưa biết đến thời đại đồ sắt nên phải bại vong trước súng ống và đám kỵ mã da trắng, nhưng cũng đủ số đông và ý thức truyền thống để cho các vùng này giữ được một tỷ lệ dòng máu da đỏ khá cao và một niềm kiêu hãnh bản xứ hấp dẫn, trải qua hàng mấy trăm năm

bị chà đạp tàn nhẫn. Trong khi đó trên những vùng hoang vu ở Bắc, Nam Mỹ, dân da trắng trốn áp bức chính trị, tôn giáo, đi tìm giàu sang, đến lập nghiệp, lấn át dân bản xứ, khai thác thành những trung tâm Âu-châu bên bờ Tây Đại-tây-dương, rồi sau khi vùng vẫy thoát khỏi quyền bính mẫu quốc bèn phát triển mạnh mẽ trên đà cơ khí sẵn có để tiến đến tột độ của văn minh kỹ thuật ngày nay.

Mỹ châu chỉ là cái mốc tình cờ ban đầu trên bước đường liên lạc tìm xứ Cipangu (Nhật) và Ấn-độ để Âu-châu kiếm vàng và mua hương-liệu thôi. Nhưng Á không phải là Mỹ, cho nên Vasco de Gama từ 1502 tuy có phá hủy được một vài thành phố duyên hải của Ấn, có tàn sát dân chúng, cắt tai, xẻo mũi con tin, thì vẫn cũng chỉ mới giành được quyền thương mại trên mặt biển của người Á-rập và chỉ mở đường cho Francisco de Almeida tìm cho người Bồ một đế quốc bao gồm những thương điểm ven bờ thôi.

Phải đợi đến khi giai đoạn Trọng-thương đã qua để giai đoạn kỹ nghệ tiến tới với các đế quốc Anh, Pháp, Hòa-lan... lúc các nước Á-châu suy sụp lần với tài nguyên khô kiệt, chính trị tan rã, Âu-châu mới có thể tiến vào nội địa xô đẩy thêm rạn nứt để giành quyền lớn hay chiếm lấy những giải đất rộng mông mênh. Người Anh át người Pháp chiếm được kho vàng Ấn-độ tích trữ qua mấy thế kỷ buôn bán sản vật nhiệt đới. Xứ Cathay mà Marco Polo đánh trống thổi kèn giới thiệu với Âu-châu, nhờ một tổ chức xã hội vững hơn nên thoát tình trạng nô lệ, nhưng cũng phải dần dà biến thành bán - thuộc - địa của các cường quốc nhảy vào chia

nhau « miếng bánh Trung-hoa ». Người Hòa cũng cố ở Nam-dương, người Anh từ Ấn tràn qua Tây (Belouchistan, Afganistan), Đông (Miến, Mã-lai, người Pháp bắc cầu Đông-dương đề lên phía bắc; cứ tuần tự như vậy mà Á-châu nhiệt đới trù phú biến thành thuộc địa khai thác của người phương xa.

Phi-châu nằm trên con đường qua Á cũng không tránh khỏi được con mắt dòm ngó của các tay thực dân. Luraghi đưa những minh chứng về trình độ cao của văn minh Phi-châu — nhất là riêng về Phi-châu nhiệt đới, khi người Bồ bắt đầu đặt chân đến vào thế kỷ 15. Công việc buôn bán nô lệ khi dân da đỏ diệt chủng dần, đã làm suy sụp xứ này. Bức bản đồ trang 162 có ý nghĩa lắm: các vùng buôn nô lệ đều ở vùng nhiệt đới, và phần lớn nô lệ đổ vào Mỹ-châu cũng trong vùng nhiệt đới, chứng tỏ người Âu cần nhân công khai phá phần đất mà họ không thể du nhập dân

tự chính quốc được vì điều kiện không thích hợp thủy thổ, không kể đến điều kiện về sự hãnh diện màu da. Chỉ từ 1486 đến 1641, riêng vùng Angola cung cấp 1.389.000 nô lệ; 1 triệu nô lệ của Angola và Mozambique đi Bresil trong khoảng 1580-1680; chỉ trong 10 năm (1783-1793) các tàu buôn nô lệ của Liverpool đã chở sang Tân-thế-giới 300.000 người. Trách gì các xứ của văn-minh Moroe, Ghana, Mali... chẳng trở lại tình trạng bộ lạc xâu xé nhau mặc tình cho một nhóm người mạo hiểm, nhân danh khoa học, đi vạch những đường biên giới giả tạo theo hình kỷ-hà đề đơn-giản-hóa hạn định vùng ảnh hưởng! Không ở đâu rõ ràng hơn ở đây về nhận định đã nói nơi khác là tình trạng thấp kém, tan nát của một xứ có khi là kết quả của xâm lăng hơn là nguyên nhân đưa đến mất nước.

(Còn tiếp 1 kỳ)

TẠ CHÍ ĐẠI-TRƯỜNG

Tăng cường sinh lực bằng

CETONIC

VITAMINE C 250mg

BNP

*A votre service
tous les services de la*

**banque
nationale
de Paris**

Những ngôi Chợ Trời

ở dọc biên giới Việt-Miên

Sau cuộc kháng chiến đuổi Thực dân Pháp và khi hai quốc gia thu hồi nền độc lập thật sự, người Việt Nam và người Cao Miên mới bắt đầu nói đến biên giới và khơi động vấn đề biên giới. Trước kia, người Việt sang đất Miên cũng như người miền Nam ra Trung Việt, Bắc Việt. Biên giới là cây trụ xây bằng gạch cắm cạnh quốc lộ ghi hàng chữ «Ranh giới Việt Nam — Cao Miên». Cả hai bên không có đồn, ải, quán hàng gì cả.

Tính từ chỗ giáp ranh ba nước Việt-Miên-Lào thẳng xuống đến bờ vịnh Thái-lan ta thấy có tất cả 12 ngã đường vào lãnh-thổ bạn. Đó là những con đường chánh thức có tên đảng hoàng và hiện giờ có nơi bị bỏ hoang, có nơi có cơ quan chánh quyền trú đóng. Ngoài ra còn vô số ngã khác không thể điểm vì không có đường lớn cho xe cộ thông thương, không có sông to đủ cho tàu bè qua lại. Những ngã ấy đã làm cho chính phủ Việt-Nam Cộng-Hòa gánh nhiều hậu quả tai hại vì nạn buôn lậu và nạn Việt-Cộng lập căn cứ trên đất Miên kéo quân sang khuấy rối.

oOo

Vào năm 1955, khi việc giao thông bị ngăn chận vì quyền lợi dị biệt của hai quốc gia, giới buôn bán xoay qua lối chạy hàng lậu, lẽ cố nhiên là dễ tiêu thụ và có lời nhiều, có lời mau hơn bán chánh thức. Địa điểm trao đổi hàng hóa là các vùng giáp giới, nơi mà con buôn quen mặt với nhân viên chánh quyền hai bên, có thể qua đất bạn vài giờ rồi trở về không cần xin giấy tờ gì cả. Những nơi tụ họp như thế càng ngày càng thu hút nhiều «thân chủ», từ nhóm nhỏ ngồi theo lề đường, bờ ruộng đến các hàng quán che tạm cạnh nhau hóa thành chợ hần hời. Danh từ «Chợ Trời biên giới» phát sinh vào lúc ấy. Nhưng không phải trong 12 ngã biên cương đều có 12 ngôi Chợ Trời. Suốt lẫn ranh chỉ có 4 nơi có chợ hần hời trong đó có 2 chợ hoạt động mạnh nhất, ngoài ra còn có 2 nơi khác đồng bào mua bán theo xóm, trong nhà chứ không họp ngoài trời. Lý do có thể cho rằng vì địa thế, vì đường giao thông thuận tiện hay không. Chợ họp từ sáng sớm đến trưa, không thể kéo dài đến chiều, đến tối vì vấn đề an ninh. Người mua hay người bán phải tính giờ đi đến chợ và giờ trở về nhà. Không ai dám ở trễ hay ngủ lại nhà người quen gần đồn bót vì hôm sau, chánh quyền địa phương sẽ cật vấn, nghi ngờ nạn nhân vượt biên giới «qua bên kia» làm những gì? Trường hợp này đã xảy ra cho vài Việt kiều ở xã Prâsaut, quận

Chipou tỉnh Svayriêng ở cách Chợ Trời Gò-Dầu-Hạ 28 cây số. Những người gặp vận rủi này vì lỡ chuyển xe đồ chót phải ở lại xã Bavet xác đồn canh. Khi về nhà, nhân viên Công an mời đến « điều tra » ngày này qua ngày khác, kỳ đến lúc lòi một số tiền kha khá mới yên thân ! Điều quan trọng là phương tiện vận chuyển hàng hóa đến nơi tiêu thụ. Hai ngôi chợ thịnh vượng nhất nước Việt Nam nhờ « chiếm » được quốc lộ số 1 và con sông Cửu Long nên mới đứng vững với thời gian và có cơ bành trướng mãi mãi.

I) ĐỊA ĐIỂM NHỮNG NGÔI CHỢ TRỜI

Bắt đầu từ ba biên giới Việt Miên Lào xuống đến ba biên giới cũ Việt Miên Trung của người Pháp đặt ra (gọi là Trois Frontières) chỉ có một ngã độc đạo : quốc lộ số 19 nối liền tỉnh Pleiku của ta với tỉnh Stung-Treng của Miên. Suốt mấy mươi năm đô hộ, người Pháp chỉ cắm một cây trụ xây bằng gạch mang mấy chữ « Ranh giới Annam Cao Miên », tuyệt không có nhà cửa của đồng bào cũng như của nhân viên chánh quyền. Đó là con đường mà người Pháp gọi là đường chiến lược dùng để chuyển quân khi có sự xích mích với Thái Lan và để tẩu thoát khi Nhật chiếm Đông Dương, Nhưng chưa kịp xử dụng lần nào, Thực dân đã đầu hàng Phát xít trong một đêm ! Quốc lộ số 19 lọt vào tay . . . Việt Cộng.

Cách lần ranh vài cây số, ta gặp xóm Mok Den của người Thượng, khi vượt biên thủy hàng 10 cây số nữa mới đến Apia của dân miền núi Cao Miên, gọi là người « Lơ », nghĩa là ở trên cao.

Năm 1935, một người Pháp cùng vợ lái xe từ tỉnh lỵ Stung-Treng đi Pleiku, đến gần biên giới gặp trận mưa bão quá lớn, quật ngã một cây to nằm chắn ngang quốc lộ. Ông ta phải quay lại xóm Apia tạm trú với thổ dân 2 ngày mới trở về nhà. Ông ta bèn viết một bài ký sự đăng báo ở Nam-Vang ca tụng tánh hiếu khách của nhóm người sống xa ánh sáng

văn minh mà dân thành thị thường cho là lạc hậu, cổ lỗ. Bài báo có kèm theo 4 tấm ảnh đã được giới chánh quyền chú ý đặc biệt. Vài người hiếu kỳ tổ chức cuộc du ngoạn viếng xóm người Lơ. Khi Việt-Nam và Cao Miên hoàn toàn độc lập, quốc lộ này được Việt Cộng xử dụng chuyển quân vào đánh ta ! Chánh phủ xây lại biên giới đồn Đứơc-cơ để ngăn chặn mối hiểm họa ấy và đã « đụng » nhiều trận quan trọng.

« Ngã thứ nhì » là quốc lộ số 14 ở tỉnh Phước Long tại ba biên giới cũ Việt Miên Trung của người Pháp mượn đất Cao Miên đắp một đoạn. Xưa kia người ta dùng ngã này đi vòng sang tỉnh Ban-mê-thuột vì lúc ấy chưa có con đường đi ngang Đồng Xoài. Khi đắp đường này xong, quốc lộ 14 không ai dùng nữa. Bên Miên không mấy khi có ai xử dụng đoạn đường đi từ 1 tỉnh của Việt Nam (Phước Long) đến một tỉnh khác của Việt Nam (Ban mê thuật) mà nằm trên mảnh đất mình !

« Ngã thứ ba » là con đường được dùng nhiều nhất trước ngày đoạn giao với Cao Miên để sang Ai Lao là quốc lộ số 13 từ tỉnh Bình Long sang tỉnh Kratié. Địa điểm cuối cùng của ta là sóc Panang, bên kia là quận lỵ Snoul. Mười năm nay không ai được đi ngã ấy, sự liên lạc với Ai-Lao chỉ nhờ đường hàng không.

« Ngã thứ tư » cũng bị bỏ hoang là

quốc lộ 22 từ tỉnh Tây Ninh sang tỉnh Kompongcham. Trạm cuối cùng là ấp Tầm phô bây giờ gọi là Samách ở cách tỉnh lỵ 45 cây số. Hiện thời đồng bào liên lạc bằng xe «Lam» và chỉ đi được 6 cây số an ninh, ngoài ra từ xã Tân Hưng đến xã Tân Hội đi ngang qua xã Tân Long (quận Phú Khương) thì không mấy gì bảo đảm.

Vào năm 1952, một người Hoa Kiêu chủ hãng xe đò ở Kompongcham đưa hành khách hàng theo đường này đi Saigon. Mục đích của ông ta là chở hàng lậu thuế xuyên qua nhiều khoảng rừng rậm và vườn cao su hơn là một dúm người xuôi, ngược. Nhưng dạo ấy nghề buôn tất chưa mấy gì phát đạt nên ông ta bị lỗ vốn khá nhiều phải ngưng ngang sau một năm chịu đựng. Người ta nói rằng ông chủ xe chở thuốc phiện mua ở Lào, nhưng ông không cạnh tranh nổi với các chủ xe hàng đi thẳng ở Vạn Tượng, Paksé qua ngã Kratié, Bình Long theo quốc lộ số 13. Dù dân làng bẹp ở Saigon lúc nào cũng còn « mạnh giỏi » như thường nhưng giá cả ở thị trường được mấy chú Ba ấn định hẳn hoi, không ai có thể viện lý lẽ gì để bán mắc hơn được. Ông chủ xe phải bỏ nghề cũng vì thế. Sau ông, không ai dám mạo hiểm nối chí ông, quốc lộ 22 vắng bóng xe đò từ ngày ấy.

« Ngã thứ năm » là một tỉnh lộ nối liền Tây Ninh với tỉnh Svay Riêng. Từ tỉnh lỵ đến biên giới 19 cây số, qua ấp Tân Sinh Bến sỏi đến xã Phước Tân, quận Phước Ninh. Tại Bến Sỏi có chiếc đò chở xe hơi, chổng qua con sông nhỏ bằng sào. Bên kia ranh giới là xã Bosmon, thuộc quận Romdoul, quận lỵ tên Kompong Châk, đọc là Công Bông Chót, Việt Kiêu quen gọi

tất là Chót. Trước thời khói lửa kiêu bào ở Svay Riêng đi xe đạp viếng Núi Bà theo ngã này. Công chức Việt Kiêu thường sang Tây Ninh trong ngày Chúa nhật. Cũng như 4 ngã trên, tại biên giới chỉ có cột trụ xây bằng gạch trơ vơ bên lề đường. Ngày nay tỉnh lộ bị cấm hẳn. Dân chúng ở gần lẫn ranh thì tự do qua lại buôn bán công khai. Hàng hóa? Đặc biệt có ma túy cần sa, trâu, bò, heo, gà, loại « sản phẩm địa phương » mà người Việt cho rằng người Miên có tay nuôi nghĩa là khéo săn sóc, chăn dắt kỹ lưỡng, mặc dầu dấu vết trên thân thể con trâu, con bò không bao giờ giống theo giấy tờ. Lối buôn bán này đã có từ thời Pháp thuộc: Một số người Miên chuyên môn « dặt nhăm » súc vật của người khác đem đến biên giới phát mãi với giá hời. Tiếng nhà nghề gọi là « bán buông đuôi ». Việt kiêu và đồng bào ở gần đây rất thích món hàng bở này, nhất là khi có đám tiệc cần phải ngã một, hai « con sừng ». Một lần ông Cai-tổng H.V.C, ăn tân gia, đãi khách một con bò gác treo. Con bò được mổ làm đôi, ruột, gan để riêng, treo giữa hai khúc cây gác treo nhau ở ngoài sân, phía dưới để lửa than. Thực khách cầm dao cắt miếng thịt nào vừa ý kèm rau sống, nước mắm, mắm nêm để trên bàn bên cạnh và đưa cay với rượu đế, rượu « rôm ». Trước khi nhập tiệc, tình cờ thấy mấy ông bạn Việt kiêu ở Chót đi ngang nhà, Ông liền mời vào, bắt buộc phải ở lại cụng ly, nhất định không nghe lời thoái thác của người bạn. Ông này phân trần rằng đêm qua kẻ trộm mở chuồng bò lừa đi một cặp. Ông theo dấu, biết chúng đi về hướng Tây Ninh như thường lệ, nên xin phép lên đường truy nã kẻ bắt lương càng sớm càng tốt. Ông chủ nhà há hốc mồm nhìn

bạn, lật đặt kéo bạn ra sân chỉ vào con vật treo lủng lẳng trên đồng lửa và đưa mắt hỏi. Người bạn gật đầu, mỉm một nụ cười như mếu. Ông chủ nhà lại đưa bạn ra phía sau chỉ một con nữa đang nhai rơm. Kết cuộc, người mất hai con bò ở lại "ăn" một con và dắt một con trở về!

Những chuyện mất bò, mất trâu xảy ra như cơm bữa, nhà cầm quyền thời ấy chịu bó tay vì thể thức bắt trộm giữa hai nước nặng nề, chậm chạp, có dầy công truy tầm được kẻ gian, đi nữa thì con vật khốn nạn đã bỏ xác từ lâu rồi.

Công tác đuổi trộm nhà cầm quyền thời Pháp thuộc có nhiều điểm rất buồn cười. Kẻ bắt lương bị rượt chạy ngơ ngơ trên bờ ruộng, ai cũng thấy rõ ràng, thế nhưng khi chúng vượt khỏi lằn ranh, sang đất Việt rồi thì chúng đứng lại, mco miệng, nheo mắt, vẫy tay gọi các viên chức Miên theo bắt! Có tên chạy quá mệt phát cái vạch quần cho người rượt coi chơi nữa! Sự kiện này làm mất mặt người nhà nước thái quá nên quý vị Chauvaysroh (Quận trưởng) ở sát đất Việt trình lên ông Khâm sứ ở Nam Vang và được giải quyết như sau: Chánh phủ Bảo hộ Pháp ở Cao Miên thỏa thuận với chánh phủ thuộc địa Pháp ở Nam kỳ về phương pháp truy nã kẻ gian vào nội địa hai quốc gia: "Bên Miên cũng như bên Việt, các viên chức có quyền đi sâu vào đất bạn hai ngàn thước để thi hành phận sự khi cần thiết" Với khoảng đường ấy các viên chức đủ thời giờ tóm con mồi của mình. Bọn lưu manh sa lưới vài tên, hết dám dùng mảnh khóc cũ, lại bày mưu kế mới. Có tên áp dụng mỹ nhân kế, gán một thôn nữ mỹ miều

cho ông "xếp sòng" người Miên, rồi tha hồ làm mưa làm gió trên một dây... biên thù. Nghề này được truyền từ lưu tôn đến ngày nay và tùy theo tình thế thay đổi, kẻ bán người mua lấy vùng giáp giới làm thị trường. Đây là một ngôi Chợ Trời không có nơi họp, các thân chủ hẹn hò gặp nhau ở nhà nào, xóm nào nhận hàng, giao bạc, tiền trao chéo mức, rồi chia tay. Đối với Việt-Nam, vùng này không mấy gì an ninh lại không có trạm kiểm soát sự giao thông nên đồng bào tự do "sinh hoạt". Bên Cao-Miên cũng vậy, chánh quyền địa phương làm ngơ để đồng bào họ có dịp làm giàu.

Từ xã Phước-Tân dọc theo lằn ranh đến quốc lộ số 1 trạm biên giới Gò-Dầu-Hạ có vô số đường mòn qua lại hai nước mà không bên nào kiểm soát được, ví như Gò-Dầu-Hạ nhứt là xã Bến Cầu, xã Bầu Gõ, Việt Cộng trú đóng bên kia biên cảnh kéo quân sang khuấy rối thường xuyên rồi rút về căn cứ an toàn. Quân ta có đuổi theo thì gặp ngay toán tuần tiễu của Cao-Miên án ngữ tinh bơ! Hơn mười năm rồi ta phải chịu cảnh ngậm bồ hòn làm ngọt như thế.

"Ngả thứ sáu" là ngõ yết-hầu của hai nước theo đường bộ: biên giới Gò-Dầu-Hạ cũng thuộc tỉnh Tây-Ninh, bên kia là xã, xã Bavet, Việt kiều quen gọi là Truong Cát thuộc quận Svay Teap (dọc Svay Tiếp), tỉnh Svay Riêng. Con đường xuyên đất bạn là quốc lộ số 1 đi từ ải Nam quan đến quận Poipet biên giới Cao Miên — Thái Lan. Tại đây có một ngôi Chợ Trời vĩ đại nhất lãnh thổ nhờ địa thế thuận tiện cho sự xê dịch, tải hàng.

Từ biên giới Gò-Dầu-Hạ dài theo ranh tỉnh Tây Ninh Long An, Kiến Tường, Kiến Phong có vô số thông lộ xuyên hai quốc gia mà không có sự kiểm soát nào. Chỉ nội trong tỉnh Svay. Riêng của Cao Miên đã có 5 đường đất, để xe bò kéo lúa, thông thương qua các xã, ấp của Việt Nam và hai đường sông xuyên vào Đồng Tháp Mười. Tại xã Bave, theo quốc lộ số 1 hơn một cây số rẽ tay trái theo con đường đất 5 cây số đến xã Prasath, trước kia có tên Việt là Kim Tấn, lại rẽ tay trái 3 cây số là tới chợ Rạch Tràm, xã Phước Chỉ tỉnh Tây Ninh. Tại ngã tư Kim Tấn rẽ tay mặt 3 cây số là xã Sok-nok, nay đổi là là Mêsotngok, có một hương lộ xuyên Việt sang ấp Tà-nu xã Mỹ Quý, tỉnh Long An. Cũng ở ngã tư này đi thẳng hai cây số là đến đất Việt. Theo lần ranh từ xã Mêsotngok đến xã Kom-pong Ro, Việt kiều quen gọi là Rồ có đường sang xã Bình hiệp, quận Bắc Chiên, tỉnh Kiến-Tường, kể đó là đường Tà-lốc đến xã Long Khốt cũng thuộc tỉnh Kiến-Tường. Một ngã nữa đi từ tỉnh lỵ Svay Riêng đến xã Ton-hon có đường bộ qua tỉnh Long-An, và đường thủy thông vào Đồng Tháp. Từ đó đi dài đến bờ sông Cửu-Long là đồng ruộng, hai bên có người cày cấy hoặc bỏ hoang, bên ta là Đồng-Tháp-Mười thuộc tỉnh Long-An và Kiến-Phong, không có sự kiểm soát chánh thức nào cả. Đây là vùng lý tưởng của Việt Cộng đặt căn cứ trên đất Miên an như bàn thạch để tấn công ta. Thảng như trong lúc truy kích ta lỡ dẫm sang một phần nhỏ của xứ Chùa Tháp thì ông Hoàng lãnh đạo vụt nhảy đồng lên, tru tréo rầm trời. Ông đồ cho Việt Nam Cộng Hòa « xâm lăng » đất ông và nhất định che dấu hết tội chứa chấp Việt Cộng

trong nhà ông, mặc dầu chúng có đành rành trước mắt, đến trẻ lên ba cũng biết rõ ràng.

Đến như cái sự lính Miên thỉnh thoảng chạy qua đất ta cướp bò, giết trâu, bắt người để đòi tiền chuộc như bọn cường đạo chánh hiệu, và giết những nông dân vô tội thì vị lãnh-tụ ấy giả bộ mắt đui, tai điếc. Hỡi ơi! Các ông ở Ủy hội quốc tế kiểm soát đình chiến, các ông ở Liên Hiệp quốc vì lẽ gì không giúp Việt Nam giải quyết vấn đề con con này để chi hơn mười năm rồi bao nhiêu là thảm họa đã xảy ra cho dân Miền Nam, nhất là cho những kẻ sống gần biên giới?

« Ngã thứ bảy » là ngã yết hầu thứ nhì của hai nước theo đường thủy, biên giới đặt tại xã Thường Phước, quận Hồng Ngự, tỉnh Kiến Phong, nằm trên tả ngạn Tiền giang, và xã Tân An, quận Tân Châu, tỉnh Châu-Đốc trên hữu ngạn. Đối diện với trạm Trường Phước là ấp Kas Kos, xã Prek Trapeng Phlâu, quận Peam Chor, tỉnh Prey veng. Xã Prek Trapeng Phlâu xưa kia đã mang tên Việt là Vinh-Lợi-Tường, ấp Kas Kos gọi là Cái cốc, người Việt quen gọi là Gò Cái cốc. Đây là trạm biên giới có từ thời Pháp thuộc đến ngày nay. Tại lần ranh này có một ngôi chợ trời vĩ đại vào bậc nhì của nước ta, đứng sau chợ ở Gò-Dầu-Hạ.

Cũng trong quận Hồng Ngự, có một chợ trời nhỏ nữa tên là chợ Sở Thượng nằm trên bờ kinh Sở Thượng. Kinh này bắt nguồn trong Đồng Tháp Mười chảy quanh trên đất Miên, đi ngang chợ quận Hồng Ngự đổ vào sông Cửu Long. Đây cũng là một ngã đường sang đất bạn thuộc hàng thứ tám nhưng không được chánh thức hóa. Đồn bót hai bên chỉ có phận sự

giữ về mặt an ninh cho dân chúng... họp chợ mà thôi.

Ngã thứ chín đối diện với xã Tân-An, quận Tân-Châu là xã Prek Cham, trước kia mang tên Việt là Vĩnh Xương, thuộc quận Kos Thom (Việt kiều quen gọi là Cỏ Thơm), tỉnh Kandal. tại vùng biên giới này không có Chợ Trời vì giới buôn bán chỉ được phép họp ở chợ Thường Phước mà thôi. Giòng Cửu long là ngã đường giao thông muôn thuở cũ hai quốc gia ở cạnh nhau cùng sử dụng chung một con sông. Mặc dầu Cao Miên có một hải cảng là Sihanoukville ở vịnh Kompong Som trong vịnh Thái Lan nhưng đại đa số tàu ngoại quốc đều nhờ sông Cửu Long để đến Nam Vang. Ngày xưa, người Việt theo ngã này sang Cao Miên lập nghiệp tạo nên một số đồng bào kỷ lục hơn 300.000 người. Từ ngày tạm đoạn giao, sự qua lại bị hạn chế đến mức tối đa. Tuy nhiên những món hàng của Cao Miên cần xuất cảng và cần nhập cảng giữa hai nước được phép chuyển sang ở tại đây, dưới sự kiểm soát của trạm quan thuế, đó là cao su ở Kompong Cham do các vườn của người Pháp sản xuất và dầu xăng, dầu lửa ở Saigon. Cao su chất trong ghe chài, sà lan từ Kompong Cham trước sự khám xét của chánh quyền địa phương, rồi theo tàu thủy kéo đến biên giới giao cho chiếc tàu thủy ở Saigon kéo đoàn ghe chài và xà lan không lên đỗi. Chỉ có tàu chở dầu xăng được đi thẳng tới Nam Vang nhưng bị khám xét rất kỹ lưỡng, Thủy thủ không dám mua bán món gì ngoài các thức ăn thông thường như cá khô sấy, khô tra, lạp xưởng. Vi phạm luật lệ chủ hãng xăng sẽ bị phạt vạ bằng một số tiền khổng lồ

và lẽ cố nhiên nhân viên gây tội lỗi phải mất nôi cơm !

Tàu dầu chạy 2 ngày từ Saigon đến Nam Vang. một tuần có một chuyến. Tuần nào lỡ trễ vài ngày thì sảng ở Nam Vang thiếu xài, thiên hạ phải mua giá chợ đen mắc gấp ba, gấp bốn lần giá chính thức. Giữa năm 1966, công ty cao-su Pháp cho tàu cập bến Sihanoukville nhận hàng chở thẳng nên không dùng đường sông Cửu-long nữa. Trước đây một số Việt kiều muốn gặp bà con ở Việt-Nam thường giả làm thủy thủ theo đoàn xà lan đến biên giới hàn huyên vài giờ với thân nhân ở Saigon theo đoàn xà lan không ! Người nào muốn hồi hương không cần giấy tờ có thể trốn trong ghe và thừa lúc lộn xộn mà trà trộn với đám người ở Saigon.

« Ngã thứ mười » ở trên bờ Hậu giang về hữu ngạn gọi là Benghi, ta gọi là Bình Di, thuộc xã Sampou Thléay, quận Kos Thom, tỉnh Kandal, bên ta là xã Khánh Bình, quận An phú, tỉnh Châu Đốc. Lằn ranh chia đôi 2 nước là con sông nhỏ tên là Rạch Bình Di, tiếng Miên là Prek Benghi. Người bên này muốn qua bên kia phải dùng chiếc đò chèo. Bên tả ngạn Tiền Giang ngang chợ xã Khánh Bình là đất Miên « ăn » dài xuống đến xã Baknam là trạm chốt. Từ biên giới trở xuống toàn là đồng ruộng, chỉ có đường đất nhỏ dọc theo bờ sông Cửu Long và thuộc vùng bất an ninh. Việt Cộng tha hồ thao túng ở phần đất xôi thịt ấy. Theo ngã Bình Di, người Việt có thể đi Nam Vang dễ dàng. Từ Châu Đốc, dùng đò chèo qua Đa Phước, ngồi xe hơi đò nhỏ đến xã Khánh Bình, dùng đò chèo qua rạch Bình Di, ngồi xe đò đi thẳng lên Nam Vang.

Đi như thế phải có giấy tờ hợp pháp trình đồn bót kiểm nhận, nhưng người

nào muốn đi lên thì có thể nhờ người bơi xuống đưa qua khoảng vắng sang đất Miên. Đó là trường hợp của những Việt kiều có giấy cư trú ở Cao Miên lên về Việt Nam thăm bà con, chứ người Việt đi kiều đó thì không khỏi bị bắt, trục xuất sau khi ở tù một thời gian để các quan điều tra xem có phải làm gián điệp hay không! Tuy sự qua, lại xem ra dễ dàng như thế, mà tại Bình Di không có Chợ Trời vì lẽ khó kiểm soát theo con rạch nhỏ. Chánh quyền địa phương Miên cấm hẳn sự tụ họp dọc theo bờ sông con để tránh rắc rối cho đôi bên.

Từ biên giới Bình Di lần qua sông Châu Đốc theo lằn ranh không có sự kiểm soát nào chánh thức. Đồng ruộng hai bên giáp nhau, bát ngát bao la. Về hữu ngạn sông Châu Đốc, xã Vinh Ngươn là địa điểm chốt của ta nằm trên bờ sông Vinh Tế.

Khi vạch ranh giới với Cao Miên, người Pháp có ý lấy con Kinh nhân tạo này làm dấu cho dễ nhận nhưng vì đồng bào ta ở trên bờ kinh quá nhiều và khai khẩn ruộng đất hàng mấy cây số nên lằn ranh phải tùy theo bờ ruộng của người Việt bên này và người Miên bên kia, đã thế, người Miên lại thích nhàn, thường bỏ hoang phần đất của mình, người Việt bên xin canh tác, trả bằng lúa từng mùa. Mỗi năm, khi đóng lúa ruộng, đồng bào ta mở tiệc ngoài trời mời cả Hội đồng xã Miên đến dự. Tại xã Vinh-Ngươn đi dài đến quận Tịnh Biên, hai bên có đồn bót án ngữ, nhưng không có đường qua lại. Đồng bào ở vùng này thường bị lính Miên chạy qua bắt cóc đòi tiền chuộc, hoặc cướp trâu bò và đôi khi bắn chết nhiều

người. Thảm trạng ấp Vinh Lạc vẫn còn là cơn ác mộng của ta.

«Ngã thứ mười một» là quốc lộ số 2 từ Châu Đốc đi đến tỉnh Takeo của Miên ngang quận Tịnh Biên nằm trên bờ kinh Vinh Tế.

Tịnh Biên là một trạm biên giới quan trọng vào thời trước gọi là biên giới Châu Đốc-Takeo. Tại đây có một chiếc phà do người chổng bằng sào đưa xe cộ qua kinh. Phần đất của ta ăn qua bên kia bờ kinh hơn hai cây số mới đến một tiểu thị trấn tên là Tam Lập (Việt kiều quen gọi là Tà Lập), tên Miên xưa là Tonleap, đọc là Tông liếp, nay đổi là Prabat Chean Chum, thuộc xã Phnom Den, tỉnh Takeo. Dưới thời Pháp thuộc chưa có quốc lộ số 17 nối liền tỉnh lỵ Rạch Giá với quận lỵ Hà Tiên, đồng bào đi Hà Tiên phải theo ngã Tịnh Biên qua đất Miên đi ngang xã Tukméas (ta quen gọi là Sóc Mệt) quận Kompong Trach và trở xuống biên giới lần nữa!

Từ ngày Việt Nam độc-lập, ta không mượn đường theo lối ấy nữa. Đồng bào đi Hà Tiên bằng quốc lộ số 17 từ Rạch Giá. Người Việt có thể dùng ngã này đi Nam-Vang, qua tỉnh Takeo, nhưng nếu từ Saigon khởi hành thì theo quốc lộ số 1, ngã Gò-Dầu-Hạ là gần nhất (125 cây số). Trước năm 1958, một hãng xe đò Hoa - kiều hiệu Tân Việt đưa khách từ Nam Vang đến Châu Đốc và Vinh Bình qua biên giới Tịnh Biên. Theo nghề tổ truyền, ông chủ xe chuyên môn chở hàng lậu nhập cảng và ngược lại. Mỗi lần xe đến bến đò, hành khách phải chờ chủ xe điều đình với «thầy chú» hàng nửa ngày mới thoát được về Châu-

đốc. Hành động của ông ta quá lộng đến nỗi chánh quyền địa phương cấm tuyệt không cho vào đất ta nữa. Quốc lộ số 2 bị bỏ hoang hơn 15 năm nay, nhưng hai bên vẫn có đồn bót trấn đóng bản hời. Qua đò Tịnh-biên theo đường lối một cây số (vẫn còn là đất Việt) có một Chợ Trời quy tụ Việt kiều và người Miên ở chợ Tân-lập đến họp mỗi ngày. Chợ này thuộc vào hạng nhỏ tuy không « vĩ đại » như chợ Thường Phước Gò-Dầu-Hạ nhưng cũng có những nét quan trọng đặc biệt địa phương.

Từ Tịnh biên theo bờ kinh Vĩnh Tế ra tận Vịnh Thái Lan không có sự kiểm soát của chánh quyền. Bọn phiến loạn tha hồ qua lại. Dưới thời họ Ngô các đảng phái chống chế độ gia đình trị lập chiến khu trong vùng bất khả xâm phạm này. Đảng Khăn Trắng của Cao Miên nhờ đó mà nổi lên một đạo, nhưng nay đã hời chánh cả rồi.

« Ngả thứ mười hai » là ngả chót là Hà tiên — Kampot, Việt kiều quen gọi là Cẩn giọt (?). Đây là vùng đồng bằng cách quận lỵ Hà tiên vài cây số đối diện với một xóm người Miên tên là Prussey Srok, nối liền bằng quốc lộ số 17. Đường này do tỉnh Kiên giang đắp sau ngày độc lập, từ chợ Rạch Giá đến chợ Hà Tiên 99 cây số.

Trong thời khói lửa đồng bào Hà-Tiên muốn đi Saigon không dám theo ngả Tịnh biên phải đi vòng qua tỉnh lỵ Kampot lên Nam Vang nghỉ một đêm,

hôm sau theo quốc lộ số 1 ngả Gò-Dầu Hạ ! Tuy nhiên vì ở quá xa hai thủ đô nên sự xê dịch của dân chúng không mấy rộn rịp. Từ ngày đoạn giao, khoảng đường Hà Tiên, Kampot không còn xe nào đi nữa. Hiện thời quốc lộ 17 chỉ thông thương từ chợ Rạch Giá đến xã Sóc Xoài cách 15 cây số thuộc quận châu thành. Từ chợ Sóc Xoài đi thêm 3 cây số nữa có một tiểu khu trấn đóng chỉ có quân xa xê dịch khoảng đường kế tiếp đến quận Minh Lương nơi có hăng xi măng Hà Tiên thuộc vùng bất an ninh. Đồng bào đi Hà Tiên phải ngồi đò máy tới quận Minh Lương đi xe « Lam » đến bến đò Tô Châu, nếu không thì theo tàu tuần của Ty Thương chánh đi vòng ngoài biển. Tại biên giới Hà Tiên có một Chợ Trời giữa cánh đồng, gần ngôi chùa Xà Xía của người Việt gốc Miên. Chợ này thuộc loại nhỏ như Tịnh biên và có nhiều nét độc đáo không giống các chợ khác.

LÊ-HƯƠNG

Tìm đọc trong tháng mười một tập truyện ngắn độc đáo

SINH NHẬT

NGUYỄN-XUÂN-HOÀNG

Tranh bìa Nguyễn-Trung
Văn-Uyển Xuất bản

NGƯỜI NĂM NHỚ' XÁC

● VU-ĐOÀI

Sàigòn, ngày... tháng...

Toản thân mến.

Nga rất vui mừng khi nhận được thư Toản, Nga không ngờ Toản còn nhớ đến Nga vì chờ hoài không thấy thư Toản, Nga ngỡ là Toản đã quên mất rồi. Toản biết không, thư Toản đề ngày 6 tháng 7 mà mãi đến sáng nay Nga mới nhận được đó, Thư đi lâu ghê Toản há! Từ dạo Toản ra đơn vị đến nay vẫn mạnh luôn chứ? Ở Cà Mau buồn lắm hở Toản, nhưng nhờ buồn mà Toản mới nhớ đến Nga, chứ nếu vui thì chắc « còn lâu » Toản mới biên thơ cho Nga, có đúng không Toản ?

Nga cứ ước mơ thầm, ước mơ đến một ngày nào đó Nga được đến thăm Cà Mau để được xuống đò sang sông, trả cho người lái một đồng bạc ; không phải để dạo mát, nghe nhạc, mà để ngồi trên đò mà mơ-mộng, thả hồn theo ý nghĩ riêng-tư.

Cái ước mơ giản dị và tầm thường quá phải không Toản, nhưng biết đến bao giờ Nga mới được về thăm miền cuối Việt ấy. Vì từ nhỏ đến giờ, Nga chưa từng sống xa nhà đó Toản. Nga tưởng tượng nếu phải sống xa nhà thì chắc là buồn lắm, nhớ gia đình lắm, nhớ em và nhớ má lắm, chắc là Nga phải khóc hoài hoài.

Con trai không bao giờ biết buồn nhiều như con gái đâu, có phải thế không Toản ? Nga con nhớ thuở bé Nga vẫn thường về thăm quê ngoại mỗi kỳ hè. Hồi đó Nga cũng đã từng ngồi đò sang sông, nhưng còn bé quá nên chưa biết mơ mộng, chỉ sợ đò chìm rồi chết thôi.

Bây giờ vì chiến tranh nên cái ước mơ nhỏ bé của Nga cũng không đạt được nữa, quê ngoại của Nga cũng không còn nữa và cái tính hay mơ-mộng của Nga cũng theo thời cuộc mà lui vào quá khứ. Nghĩ mà buồn quá phải không Toản. Toản qua đò nghĩ thế nào mà viết cho Nga là :

Tôi cũng hình như một giòng sông

Tôi cũng hình như một chiếc đò . . .

*Đứng nhìn giòng sông đứng nhìn giọt mưa
Đứng nhìn người lính đứng nhìn khẩu súng
Thương anh thương em thương tình yêu mọn
Thương mẹ hao gầy nhìn theo chiến chinh*

Chắc là ở dưới đó Toàn đi hành quân bằng tàu dọc theo kinh rạch chứ gì. Nga nghe người ta nói Cà Mau có nghĩa là đất đen, vậy đất đai dưới đó đen lắm hở Toàn. Cà Mau độ rày chắc là phải mưa nhiều lắm hở Toàn. Sài-gòn cũng mưa nhưng không được nhiều lắm nên lúc nào thiên hạ cũng bát phở đều đều. Nghe nói thế Toàn có thấy thèm về Sài-gòn không? Cả thành phố Cà Mau không có một hiệu phở nào sao Toàn. Toàn thèm phở mà đành chỉ ăn hủ tiếu và mì thôi à. Tội nghiệp quá há. Thôi Toàn ráng đợi, chừng nào hết giặc, thì Nga sẽ bao Toàn đi ăn phở đề bù lại nhá.

Sao Toàn gọi Nga là « cô bé », Nga đi kiện à nghe! Người ta là người lớn chứ, người lớn mới đi làm việc chứ. Đâu phải là con nít mới thích ăn kẹo đâu, vì đi làm việc chả có gì vui nên Nga ăn kẹo cho đỡ buồn đó, Toàn có bảo là con nít nữa nha. Toàn biết không, ngồi biên thư cho Toàn mà Nga cũng đang ngậm kẹo đấy. Phải chi có Toàn ở đây Nga sẽ mời Toàn dùng kẹo với Nga cho vui.

Nga lại sắp sửa đếm tiền cho thiên hạ xài nữa rồi Toàn à! Toàn xem Nga có giàu lắm không? Đếm tiền hoài mỏi cả tay, chán thật chán, nhưng biết sao bây giờ hở Toàn? Toàn không còn đến Ban Tài chánh của Nga để lãnh lương nữa há, nếu có thì Nga sẽ chia bớt cho Toàn (đề tiền nhiều ghét lắm).

Toàn làm việc ở Cà Mau có nguy hiểm lắm không? Ở dưới đó có thường bị pháo kích không Toàn? Chắc Toàn đi hành quân nhiều há. Toàn cứ yên lòng, bao giờ Nga cũng cầu mong cho Toàn gặp muôn ngàn bình yên.

Thư khá dài rồi. Nga ngưng đây Toàn nhé. Nga chỉ sợ viết nhiều rồi Toàn đọc mỏi mắt thôi. Mong Toàn vui mạnh khoẻ... đề đọc và viết thư cho Nga nghe! Toàn biết không, được thư Toàn Nga hồi âm ngay thì Toàn cũng vậy nghe, đừng bắt Nga trông thư hoài thì tội nghiệp cho Nga lắm.

thân mến

Nga

Toàn xếp hai tờ thư theo nếp gấp cũ, rồi cho vào phong bì. Nét chữ quen thuộc của Nga trên phong thư, giọng nói quen thuộc của Nga như còn âm vang trong căn phòng bé nhỏ. Thôi, những ngày ở đơn vị cũ đã qua rồi. Nga cũng đã ở xa hằng ba bốn trăm cây số. Hôm lãnh lương lần cuối để đi đơn vị mới, hai người

ngồi trong câu lạc bộ uống nước ngọt và nói chuyện thật lâu. Chiều hôm đó trời mưa to ghê, Nga cứ nhìn ra ngoài trời mà không nói gì. Đôi mắt của Nga đã nói hết nỗi buồn rồi. Toàn cầm tay Nga, bàn tay của hơi ấm, của một niềm tin yêu chân thành; tâm trí thì theo đuổi những

hình ảnh tưởng tượng tận miền cuối cùng xa xôi của nước Việt. Toàn nói với Nga :

— Nơi nào có bạn bè, anh em sống được là Toàn sống được Nga ạ. Vùng chiến thuật nào thì cũng vậy thôi. Nga thử nghĩ trên mảnh đất bé nhỏ của mình, có chỗ nào không có giặc. Điều mà Toàn nghĩ nhiều hơn hết là làm sao cho mọi người đừng đề cho giặc len vào tim vào óc của mình...

— Nhưng Nga không muốn anh về một đơn vị ở xa quá vậy. Giặc ở ngoài, giặc ở trong, giặc trước mặt, giặc sau lưng ; mình nhỏ bé quá Toàn ạ, mình trưởng thành một cách mơ hồ và cực nhọc trong bom đạn.

Toàn mân mê bàn tay Nga trong lòng bàn tay mình. Hơi ấm dịu dàng, hương tóc dịu dàng của Nga như một niềm an ủi, một sự vỗ về và bao dung.

Bây giờ nhận thư Nga, Toàn vẫn không quên những kỷ niệm êm đềm đó. Thư của Nga là niềm vui, là bếp lửa, là bánh, là kẹo... một cảm giác nào vừa lắng đọng trong tâm hồn Toàn. Thứ cảm giác mơ hồ và thánh thiện, trong đó ngập tràn sự dịu dàng và trù-mến của một người con gái—Nga là bóng mát trong buổi trưa nắng chói chang. Nga là cơn gió mát hiền trong đêm hè oi bức. Thư của Nga làm buổi chiều nay vui, buổi tối nay Toàn thức khuya mà không thấy buồn ngủ.

Đêm đã lắng thật sâu trong bóng tối của thành phố. Cái thành phố nhỏ bé và hiền lành. Nhà cửa phần lớn còn lợp tranh và tôn. Trước nhà có rãnh nước, sau nhà có cái ao là thường. Ở đó mấy đứa con nít bẻ tre làm cần, móc mồi trùn để câu ếch hoặc câu cá gì đó. Những

con đường trơn trượt và bùn lầy mỗi khi trời đổ một cơn mưa nhỏ. Những cuộc hành quân ở miệt này khổ lắm, bước đi thật nặng nhọc vì hai bàn chân ngập lút trong bùn phèn. Những lúc hừng sáng nhìn những người lính của Tiểu Đoàn súng đạn đầy mình, cổ quàng cái khăn màu đỏ loé, bước xuống tàu, Toàn thấy thương họ lắm. Cùng một thân phận thì thương nhau đã đành, nhưng tiếng máy tàu bắt đầu kêu xanh-xạch trong hơi sương buổi sớm, thì in như là Toàn nhìn thấy được cái cảnh bước xuống thuyền của những người lính thú ngày xưa. Lính tráng ở đây, phần đông là người Miên, da đen đúa và tóc thì hình như được ép sát vào da đầu. Họ có ngôn ngữ riêng để nói với vợ, con và cũng có tên họ riêng để ghi trên giấy tờ. Họ có tên họ khác xa tên họ của những người lính Việt, song hình như những người lính Miên không hề nghĩ tới điều đó. Một người lính Miên, có lần tâm sự với Toàn :

— Ba má tôi già cả, không đủ sống. Tôi đi lính để lãnh lương cho ông bà xài.

Thằng Sơn Samine đó, người lính Miên đó, mới mười tám tuổi. Mỗi lần lãnh lương, nó chỉ dám uống một ly đá chanh và mua lại của bạn một gói thuốc Quân Tiếp Vụ, thứ thuốc có in hình bông lúa và 3 cái đầu người.

Cà Mau với những con kinh rạch, những cánh đồng nước phèn đục ngầu từ năm này qua tháng nọ, vẫn là những hình ảnh thân mến của người dân bản xứ. Những chiếc xuồng có gắn máy đuôi tôm chạy lịch xịch trên sông, trên kinh vẫn làm Toàn ưa nhìn. Miền duyên hải của Toàn không có Kinh, không có rạch ; chỉ có trùng dương mênh mông và thuyền buồm tấp nập

cập bến vào buổi chiều. Cà Mau với những con ba-khía mà không tài nào Toàn ăn được. Con ba-khía hình thù giống con cua, nhưng thịt nó vừa mềm vừa chát, làm mỗi cho mấy tay nhậu để có lẽ không còn gì hơn.

Tiếng cười trong quán đã bắt đầu thưa dần. Một người xấu rượu la khé lên mấy tiếng. Con chó nhỏ lông đen sủa khản lên một hồi dài. Người xấu rượu lại la khé lên, phá tan cái tĩnh mịch của khu trường học Tiểu, mà mấy tháng nay chính phủ mượn tạm để làm Bệnh viện, đặt nơi làm việc Ban Quân Y của Trung Đoàn.

Gió buổi khuya từ ngoài đồng ruộng mênh mông thổi về lạnh lùng và se sắt. Một loạt súng nổ nghe xa rồi lại gần. Một tiếng nổ bùng cả tai. Toàn khều tay người bạn đang đọc chường.

— Ly, Ly, có đụng ở đâu rồi.

Ly trở mình lòn quyền chường xuống gối :

— Tiếng lựu đạn nổ.

Xung quanh thành phố, hoặc xa hơn, năm bảy cây số, tiếng nổ vang dội hàng đêm là thường.

Trọng pháo từ thành phố bắn ra ruộng bắt kể lúc nào, và lăm lăm suốt ngày, máy bay thả bom nghe rền cả mặt đất. Nghe mãi rồi cũng quen, nhận được tiếng nào là tiếng lựu đạn, tiếng nào là tiếng bom, tiếng trọng pháo từ thành phố bắn đi hoặc do địch bắn vào thành phố. Chiến tranh đã gần gũi, đã thân mật với từng người lớn bé trong thành phố. Và cũng từ đó, người ta nuôi tuổi sống bằng cách đếm từng ngày và cầu nguyện sự thoát nạn từng ngày.

Thằng lính nào xấu rượu ban nãy lại hét the the từng hồi. Con chó lại sủa. Ly bực tức kéo Toàn ngồi dậy :

— Ra quán coi thử đĩa nào Đ.m. cái dân bò đá ; khuya rồi chẳng cho ai ngủ.

Toàn chặn Ly lại :

— Bò đá cho nó chết cha nó luôn. Bò đá nó cũng chết. Rượu đá nó cũng nghèo. Nằm đây nói chuyện chơi.

Một tiếng nổ nữa lại chát chúa, nghe gần quá.

— Chắc là tiếng mìn. Nổ nghe to quá. Đạp phải mìn của nó là rống hả Ly ?

Đã hơn một giờ khuya. Ngọn đèn trực được che bớt ánh sáng bằng một hộp giấy. Nơi ngạch cửa ra vào, Bình với khẩu Carbin trong phiên gác.

Bỗng có tiếng « lắc cắc » dồn dập trong máy điện thoại. Toàn vội chạy lại máy, nhắc ống nói :

— A lô, quân y tôi nghe đây... vâng vâng... chúng tôi sẵn sàng chờ đón.

Ly hỏi :

— Có thương binh hả Toàn.

— Hai con. Của Tiểu Đoàn 3.

— Chắc bị mìn của tụi nó gài.

— Có lẽ. Ly, đánh thức phiên trực dậy.

Hai chiếc băng ca được đưa ra chờ đón ngoài lộ. Bình và Dánh mở tủ thuốc lúi húi lấy bông băng chực sẵn.

Hai thương binh được chuyển vào một lúc. Cả hai đều là người Miên, da mặt đen xanh, áo quần đầy cả máu. Người bị thương nhẹ chính là thằng Sơn Samine, gặp Toàn nó kêu lên :

— Anh Toàn, tưởng chết rồi anh Toàn

oi. Tụi tui nằm kích, bị mìn của tụi nó giật.

Rội Sơn Samine chỉ qua người bị thương nặng nằm trên chiếc băng ca đặt bên cạnh.

— Anh này nằm cách tui chừng năm bước.

Toản cùng phiên trực mở áo quần của Sơn và Phon, tên người bị thương nặng. Sơn Samine bị thương xây xát trên lưng, miếng xuyên vai máu ướt cả áo. Phon thì bị vỡ gáy, máu đọng thành vũng trên băng ca tanh tươi. Phon người to lớn, tay chân rắn chắc. Hắn mặc cái quần bà ba đen, cái áo Treillis đầy máu lẫn bùn đen. Gáy hắn nát bầy, máu ra nhiều quá. Phon thở từng chập cách khoảng, nặng nề và yếu ớt.

Toản bảo Bình :

— Băng chặt ngay ốt.

— Mạch gần hết nhảy rồi.

— Cứ việc băng chặt, Đánh truyền ngay nước biển.

Đông rửa và băng vết thương cho Sơn Samine.

Cũng băng chặt nơi vết miếng xuyên vai, Hạ sĩ nhất mới làm phiếu tản. Hạ sĩ nhất Mai gọi ban tư xin trực thẳng gấp.

Tiếng của Mai vọng vĩa nơi máy :

— Alô, ban tư, quân y đây. Alô, ban tư, Mai quân y đây, tôi cần chuyển hai thương binh về quân y viện gấp, yêu cầu ban tư cho phương tiện gấp.

Đánh quay qua Toản :

— Mạch hết nhảy rồi.

Toản lăm bằm :

Nặng quá. Thôi rút kim ra đi Đánh. Hạ sĩ nhất Mai gọi hậu cứ tiểu đoàn lên nhận xác. Thằng Thạch Phon đã chết.

Hạ sĩ nhất Mai nhắc ống nói :

— Alô, hậu cứ tiểu đoàn 3, Mai quân y đây, yêu cầu hậu cứ lên lãnh xác thương binh Thạch Phon đã chết.

Nhìn xuống Phon, Toản vẫn thấy hai con mắt hắn mở trao trao, trắng-đã rợn người. Cái thân xác to lớn của Phon bây giờ như một bức tượng bằng đất không lồ, nằm chặt cả chiếc băng ca. Máu từ đầu Phon bốc lên một mùi tanh ớn-ớn. Tự nhiên Toản sợ thằng Phon, sợ hai con mắt trắng dã và con người mở lớn của nó.

Toản bảo Đánh :

— Vuốt mắt cho nó, rồi lấy băng cuộn đắp mắt lại.

Bốn ngón tay Đánh từ từ níu mí mắt Phon xuống Mắt nó không còn mở thao láo như ban nãy. Hai tay Phon buông xuôi theo hai cây đòn của chiếc cáng, như một bằng lòng, như một chấp nhận im lặng vô bờ-bến. Toản nhớ lại những người lính đã chết tại Ban Quân Y này. Họ đều nằm trên chiếc cáng, máu trên thân thề, những hơi thở chậm-chạp nặng nề trong phút chót của đời. Họ bất tỉnh mê man, không biết gọi ai, không biết nói với ai. Những người sống trong lúc đó vẫn làm việc, vẫn cầm súng, tay vẫn ném lựu đạn và miệng mồm vẫn chưởi thề với nhau những tiếng nói khốn nạn nhất. Người chết nằm xuống rồi đi về với lòng đất. Bom đạn ngày đêm dội ầm trên lòng đất. Người chết còn nghe không, Thạch Phon, mầy còn nghe bích kích pháo của tụi vẹm nó bắn vào chỗ yên giấc của mầy không. Người sống thì thao thức từng đêm dài. Bom của ai. Trọng pháo của ai. Lựu đạn, mìn vĩa nỏ đầu đó Phon, Phon, hình như tụi

nó vừa pháo kích đó, mày có nghe gì không Phon.

Thằng Sơn Samine thấy thằng Phon đã chết thì không dám nắm gần nữa. Đôi mắt nó ngơ ngác, ngây thơ, nó nhìn thằng Phon rồi hỏi Toàn :

— Phon nó chết rồi hả anh Toàn ?

— Nặng quá. Không cứu được. Nó chết.

— Hồi chiều mà ông già tui đứng say, đứng chửi tui, thì tui đã nắm gần nó để nói chuyện. Ông say, ông chửi tui, tui giận ông quá, tui nắm một mình để tức ông. Anh Toàn coi, tui đi lính ông mới có tiền để uống rượu. Tui đâu có xin tiền ông mà ông chửi tui.

— Samine à, mày hên lắm. Nhờ ông chửi mày đó. Nếu không, mày với thằng Phon sẽ chết chung.

Mấy con muỗi bu lên chiếc vai trần của Samine. Nó đưa tay lên, nhưng vội để xuống, nhăn nhó :

— Đau quá anh Toàn ơi. Tay tôi đưa lên không được.

Toàn đưa chiếc ghế cho Samine, bảo :

— Mày ngồi xuống ghế. Rồi cánh tay mày sẽ cử-động được. Có máy bay, mày sẽ được về quân y viện.

Sơn, Samine rón rén ngồi xuống ghế. Nó đưa mắt nhìn các nhân viên, nhìn bóng điện, nhìn tủ thuốc rồi nhìn thằng Phon.

Một người đàn bà chừng hai mươi ngoài, tay bồng đứa con bú qua ngạch cửa rồi ngồi thụp bên cạnh xác chết. Người đàn bà chừng cũng là người Miên hoặc lai Miên gì đó, nước da đen ngăm và đầu quấn tròn một chiếc khăn

trắng, nhìn đăm đăm trên thân thể xác chết, không hỏi được câu nào.

Toàn hỏi :

— Chị là vợ anh Phon hả ?

— Dạ. Anh có sao không ?

Không ai trả lời. Sơn Samine cúi mặt nhìn xuống đất. Nó nói một câu ngắn gọn bằng tiếng Miên. Người đàn bà bồng đứa bé trên tay, ôm chầm lấy thân thể lực lưỡng của Phon, khóc kể :

— Anh Phon ơi ! Anh Phon ơi ! Trời ơi anh Phon chết rồi hả anh Phon, anh Phon ơi !

Đứa bé bị bỏ lăn lóc trên nền gạch, hai chân hai tay quơ quào trong không, khóc thét như có ai lấy kim châm.

Người đàn bà khóc, đứa bé khóc, thằng Phon vẫn nằm bất động, không nói một lời. Phon không có gì để nói với vợ, với con sao, hở Samine ?

Người đàn bà đưa tay lật tấm gòn che mặt, rồi đập lại, hai bàn tay xoa lên ngực Phon, tức tưởi.

— Anh chết rồi anh Phon ơi, anh Phon.

Có tiếng xe của hậu cứ đến để lãnh xác Phon. Hai người lính nhấc chiếc cang tải xác Phon ra xe. Người đàn bà đứng dậy, bồng đứa bé lên, đi theo xác chõng. Tiếng khóc văng vẳng thê thiết như tiếng ma hú ở ngoài lộ.

Tiếng hối thúc của Hạ sĩ nhất Mai nơi máy :

— Alô, ban tư, tôi nhắc lại một thương binh đã chết, một cần đi tản gấp. Xin ban tư cho phương tiện khăn Cám ơn.

Ngoài lộ, tiếng rồ máy của chiếc Jeep nghe rõ mồn-một, rồi nhỏ dần. Tiếng khóc của người đàn bà cũng mất hút ở ngoài xa.

Đã quá nửa khuya. Trời trở lạnh từng luồng gió mơn hồ, xa vắng. Thăng Sơn Samine rời ghế, đặt mình nằm trên chiếc cang, đầu gối lên hộp băng cá nhân. Có tiếng départ của trọng pháo từ thành phố nã ra ruộng, rồi những tiếng súng diu dặt trong đêm. Samine trở mình, nhớ nhó :

— Nhức quá anh Toàn ơi.

— Trời lạnh, phải nhức. Ráng một tí mây, gần có trục thăng.

— Khát nước quá anh Toàn.

— Cho mây ngậm một hạt muối này thôi.

Samine chấp chấp lưỡi một đôi. Có lẽ muối mặn làm nó nhăn mặt. Nó nhìn lại những giọt máu rớt vung vãi của thằng Phon. Nó nhìn lên trần nhà, cái bóng điện ánh sáng vàng yếu đã dụi. Nó nhìn người lính ôm súng ngồi gác nơi ngạch cửa. Nếu ba nó không say, nếu ba nó không chửi nó ; nó đã nằm chung với thằng Phon, có lẽ hai đứa đã chết chung. Samine nhủ bụng :

— Uống rượu có lợi hén. Hoan hô rượu. Hoan hô ông già uống rượu. Mình sẽ được dưỡng bệnh một thời gian. Hành quân, kích đêm hoài, mỗi chân, điếc tai quá. Thằng Phon chết, mình bị thương, như vậy có bớt giặc không hén.

Sơn Samine nằm lắng nghe tiếng tàu mở máy ở ngoài sông Gành Hào. Có lẽ lại lộ nữa. Những thằng bạn của Sơn quàng khăn đỏ nơi cò, mang súng đạn đầy vai, đạn thông xuống rốn, đạn vắt ngang lưng, miệng ngậm điều thuốc đen quân tiếp vụ, bước xuống tàu, chia súng ra bờ sông. Những thằng bạn của Samine, chúng nó còn sống, chúng nó đi tàu, chúng nó hút thuốc. Chúng nó sợ băng ca, sợ trục - thăng, tải thương, sợ máu chảy, như sợ bàn chông, sợ mình của giặc. Những thằng bạn của Samine thật dễ thương, ham uống đế, ham chơi bài, ham nói thật và ham nghỉ phép, thằng Phon, Phon, mây chết không nói câu nào, vậy mà có rượu, mây nói nhiều không thể tưởng, thằng Phon mây thật là kỳ.

Rồi tiếng còi tàu thông thả, nhẹ nhàng rúc lên, nghe thật âu yếm, nghe thật buồn bã trong hơi sương khuya.

VU ĐOÀI

CA DAO đã phát hành :

JEAN PAUL SARTRE, anh hùng và nạn nhân của ý thức khôn khổ (tiểu luận về bi kịch tư tư tưởng Tây phương) của André Niel. Tôn-Thất-Hoàng dịch

đang in :

TUỔI THƠ BÀN KHOẢN

của Hermann Hesse

VẤN TOÀN LÁ THUỐC
THƠM NGUYÊN CHẤT

Virginie



LONDRES

Thuốc thơm hảo hạng
với

3 *đặc điểm*

- HƯƠNG THƠM NGÀO NGẠT
- VỊ NGON ĐẬM ĐÀ
- GIÁ RẺ NHẤT



Giá 28 đ.

LONDRES

*Gói thuốc thơm hảo hạng
của mọi giới.*

CÔ GIÁO MỚI

Tuyên của NGUYỄN-THỊ THỤY-VŨ

Ngôi đình đó nằm bên con rạch sâu hình như lúc nào nước cũng chảy siết, hối hả. Mai đình gồm hai màu xanh xám lẫn lộn. Những đám rêu mịn rãi rác từ nóc ngói cũ đổ dài xuống tận lòng máng xối. Lá vú sữa rã mục làm môi trường cho đám rau cần cua mong nước ngoi lên từ lòng máng xối. Quanh đình, hàng vú sữa rợp bóng mát. Trên nóc đình, hai con rồng ngậm trái châu và chiến tranh Việt Pháp đã xin mất cái đầu của một con rồng. Con rồng kia lẻ loi nhìn sang bạn còn một nửa thân thể buồn rầu chột hết một mắt. Nền đá cao tới ngực làm mái đình thấp xuống. Hàng cột kèo bên trong loang lổ vết đạn và sau đó hương chức hội tề mời thần thánh tản cư vào phía trong nhường chỗ cho con nít về đó học. Chiếc bảng mới màu vàng kẻ chữ đỏ — Tiểu-học Tân-Giai — trên tấm bảng chữ nho đen nham nhỡ. Con đường đi lót bằng những tảng đá ong đỏ. Sân trường rong rêu trơn nhớt.

Học trò nóng ruột không muốn chờ nối đuôi người khác đi trên lối đá ong hẹp không đầy một thước. Chúng bỏ chạy xuống đất rong, hai ngón chân cái chúng bám xuống đất làm cái móc cho khỏi té nhưng thỉnh thoảng đưa nọ lẫn đưa kia và chúng thi nhau «chụp ếch» té lăn bò sách vở đồ ngổn ngang vào những ngày mưa ẩm ướt.

Hôm nay, tôi đi dạy trễ vì tảng sáng tôi lật một tờ báo, xem ở mục sắc đẹp cách làm cho lông nheo mọc dài. Tôi đổ vào đĩa một muỗng cà phê rượu Rhum và một muỗng dầu xỏ. Thức ăn nuôi dưỡng lông nheo là chất hòa trộn đó. Ra đời, mình cần phải đẹp. Tôi đánh kem mỏng lên mặt và thoa phấn hồng lên má. Chiếc áo cầm-vân trắng may vừa vặn có thể làm cho bộ ngực tôi bừng bình phô trương với đời.

Tôi vừa tới cổng đình thì một đứa học trò đã chực chờ trước ngõ và đỡ lấy chiếc xe đạp dắt vào sân. Nơi đây, tôi có thể dừng lại vài ba phút nói chuyện xã giao với những người bạn dạy cùng trường rồi mạnh ai nấy về lớp. Ngôi đình này chứa được bốn lớp và dãy nhà ngang, dùng

để chứa người đi lễ, được hai lớp nữa. Tôi dạy lớp Nhất còn ông Hiệu trưởng kiêm luôn thầy giáo dạy lớp Nhì. Có hai nam giáo viên một trẻ, một già chưa kể ông Hiệu trưởng còn lại là nữ giáo viên. Trường này âm dương tương đồng số lượng. Phên vách trống trơn không có lấy một cái màn che cho kín đáo. Thầy giáo bên kia có thể nhìn cô giáo bên này đang phùng mang trợn mắt với đám học trò và chị giáo bên nọ có thể ngắm anh giáo bên kia đang nổi trận lôi đình với mấy đứa học trò đầu trâu mặt ngựa. Bọn con nít lớp bên này có thể cười hùn với đám bên kia về một bài giảng vui.

Tôi đã bỏ trường học, ngừng những cuộc vui nhộn cũ để vào đây nên phải dọn cho mình nét mặt trang nghiêm giả

tạo, những lời nói thị oai có vẻ kịch và nhân dáng phục sức mình giống như một người gõ lồng trong tủ kiến. Tôi cảm thấy có cái gì vướng víu trong tâm hồn. Tôi thêm trở về lớp học cũ, tìm lại thú vui của đời làm học trò, nếm dư vị đắng chát trong giờ học toán, mùi thơm ngọt ngào của sirô nước đá ở chỗ giải khát, tìm lại bóng mát của hàng cây công, cây me keo và những lời đùa cợt phá phách của lũ bạn cùng lớp.

Nghề gõ đầu trẻ của tôi nếu kéo dài ở nơi đây suốt cả một đời? Nghĩ tới đó mà tôi bắt ngộp như đứng trước một bức tranh toàn một màu xám ngắt dù có những tầng đậm, lọt xen kẻ nhau. Tôi vụt bi quan. Cuộc đời lộng lẫy chỉ có trong những trang sách phiêu lưu mà tôi ưa đọc sau khi dùng cơm tối hay sao?

Tôi đang lơ mơ sắp rơi vào cơn buồn ngủ thì tiếng trống vào học nổi lên ầm ỉ. Tôi lặng lẽ đi vào lớp. Đám học trò trai gái hồn hợp xếp hàng theo sau trong im lặng và trật tự. Khi hô to khẩu hiệu hằng ngày — Phụng sự — tôi nghe hình như ở cuối lớp tiếng « bụng bự » trạ trộn lỏn chỏn theo sau.

Tôi quay đi, dẫu nụ cười và làm nghiêm rầy :

— Không phải giỡn như vậy? Hô khẩu hiệu phải phát âm rõ ràng.

Có tiếng cười khúc khích. Tôi thừa biết cái « ông » học trò tinh ma quỷ quái vừa phát âm xuyên tạc khẩu hiệu, cảm thấy vui vui. Bên kia lớp, thầy lớp nhì đang cựa nựa và lòi xềnh mấy đứa học trò phát âm chữ « khỏe » trong khẩu hiệu của chúng thành chữ « Đẻ ». Thầy giáo này thường cho mấy đứa choai choai vài cái tát để kỷ niệm. Học trò tôi vụt

cười rộ. Một giọng nói nho nhỏ nhưng không lọt qua khỏi hai tai thính của tôi :

— Lớp mình thì « Bụng bự », lớp nhì B lại « Đẻ » chỉ mấy năm nữa trường này không còn chỗ chứa cho đủ đám con nít mà ngày nào lớp này cũng xúm nhau đẻ như vậy.

Tôi vụt bụm miệng dẫu tràng cười đang sôi sục trong cổ chực tuôn ra thành tiếng. Rồi tôi trấn tĩnh bằng cách chụp ngay cây thước nhôm gõ mạnh.

— Thôi im đi!

Cả bọn hai tay khoanh trước mặt lặng lẽ nhìn lên tôi. Nếu hồi còn đi học gặp hai cái khẩu hiệu xuyên tạc đó thì chắc tôi cười thoả thích. Nhưng ở đây, tôi phải mang mặt nạ che dấu những nỗi vui, buồn giận, thích. Tôi cảm thấy mình bị khép vào khuôn khổ bực bội.

Tôi ra lệnh :

— Em nào biến chế khẩu hiệu để cố ý xuyên tạc là tôi sẽ phạt chạy mười vòng trước sân cờ.

Cả lớp im lặng nhưng tôi đọc cái tình quái qua những ánh mắt rục rịch và nụ cười đẽ nén chỉ chực nở rộng trên môi.

Giờ đầu là giờ Vạn Vật. Theo chỉ thị của ông Ty thì môn dạy phải cụ thể hóa — tức là dạy con gì phải có con đó trước mặt cho học trò vừa dễ hiểu vừa thích thú. Hôm nay đến bài học « Con Chó ». Việc chọn con chó đem vào lớp, tôi đã giao cho đứa trưởng lớp. Anh này chỉ thị cho các bạn anh ai có công đem dụng cụ học sẽ được cô giáo cho 10 điểm vào sổ hữu công cuối tuần. Bọn trẻ thích lập công, đứa nào cũng thích mình kiếm chác chút ít điểm nên không nề hà tìm kiếm học cụ.

Tôi tặng cho cô cậu nào chịu khó 10 điểm và còn được tuyên dương công trạng nữa. Điểm cho không mất tiền nên tôi tỏ ra hào phóng.

Tôi bắt đầu viết lên bảng chữ «Con chó» bằng phấn vàng và cậu trưởng lớp báo cáo có tất cả 10 con chó được đem vào lớp. Tôi trở mặt:

— Sao nhiều chó vậy? Chúng ta chỉ cần một con thôi mà.

Đứa trưởng lớp thưa:

— Vì cô đã nói đứa nào có chó đẹp, ngoan, hiền thì đem vô.

Tôi gật đầu và hứa sẽ cho chủ của mỗi con chó điểm vào cuối tuần.

Con chó Cò được khớp mỏ bằng dây bố được bồng lên để trên bàn nhất của học trò. Con chó trắng tinh như khối bông vẩy đuôi. Chủ nó phải trấn an bằng cách đứng cạnh và vuốt ve nó. Tôi bắt chỉ từ đầu đến chân chó và giảng sự lợi ích cùng tính trung kiên của nó. Xong xuôi đâu đó, con chó được về đứng dưới chân chủ nó. Bất thần nó vượt khỏi sợi dây bố và nhìn thấy bọn học trò lố nhố, nó xò ra ra ném thử da thịt vài ba cô cậu. Bọn trẻ hết hoảng la ới ới làm loạn cả lên. Kết quả giờ Vạn vật, ba đứa con gái và năm cậu con trai bị thương.

Đề cho cha mẹ học trò khỏi lời thôi tôi phải bỏ ra ba tuần lễ dặt chúng nó đến sở Thú y chích 21 mũi thuốc cho mỗi đứa đề ngừa bệnh chó dại. Nhất định từ đây tôi không dại dột nghe theo chỉ thị của ông Ty Trưởng. Thà tôi bị khiển trách khi ông Ty Trưởng vào xét lớp hơn là phải bị một tiểu đội phụ huynh học sinh bắt

đền con em họ bị chó cắn. May là học bài «Con chó» chớ học trước bài «Con trâu» thì tôi phải trả giá rất đắt về tội làm cho vài đứa bị trâu chém lòi phèo. Bất giác tôi rùng mình nghĩ rằng thần đình Tân Giai này còn thương hại mình, chỉ cho một bài học chưa mấy khó lắm trong đời tập tễnh làm nhà giáo.

oOo

Tôi thức dậy theo thói quen — năm giờ rưỡi sáng — một thói quen của những con nhà lao động. Tôi ra sân đứng thẳng người làm vài cử động bắp thịt trước khi đi rửa mặt súc miệng. Chòi canh bên căn cứ Hải Quân thỉnh thoảng còn quét ánh sáng qua khu xóm đối diện. Những ghe xuồng đã di chuyển trên sông chở hàng từ vườn tược rẫy bãi ra chợ. Tiếng cười nói của mấy đứa trẻ thức sớm trên ghe thương hồ lẫn mái chèo bơi nước rút của mấy chiếc xuồng cá mắm ra chợ bán sỉ. Bên kia sông tiếng máy kêu rè rè và vài con tàu xà lan sơn xám đã cho nổ máy.

Giòng sông cứ triển miên trôi chảy. Khi nước lớn, nó rộng mênh mông. Khi nước rút, những bãi bùn hai bên nằm tênh hênh, trơ trẽn. Đó là hình ảnh cuộc đời tôi, một cuộc đời thay đổi trong cái quen thuộc dễ nhàm chán.

Ngôi nhà này đã chứng kiến thuở dậy thì của tôi, một quãng đời chẳng chút hứng thú. Cây nhãn, cây mai trước nhà âm thầm rũ bóng mát từ khi tôi chưa chào đời. Cây hoàng lang, cây nguyệt quế bên cửa sổ vẫn nhẫn nại trở hoa, tối tối tỏa hương thơm. Tôi sẽ mòn mỏi tàn tạ trong khung cảnh này mãi sao?

Tôi trở vào phòng ngồi trước tấm

kiếng lồng trước bàn viết, ngắm lại mái tóc vừa cắt uốn hồi chiều hôm qua. Và cảm thấy có cái gì mất mát trong lòng. Lúc bác thợ uốn tóc nắm mớ tóc dài chấm ngang lưng của tôi xấp ngang. Nhánh tóc vừa lìa khỏi gáy tôi giật mình hồi tiếc và hình dung đến nét mặt hờn dỗi của mẹ tôi khi nhìn thấy đứa con gái của mình đã bắt đầu khởi mầm chống đối mẹ. Nhưng mãi đến lúc bác thợ đưa chiếc kiếng chiếu hậu tôi quên tuốt hậu quả chuyện làm càn của mình. Tôi vụt ngắm mình qua hai cái kiếng và tôi mỉm cười đắc ý khi nhận ra mình vừa xa lạ vừa mặn mòi hơn.

Tôi cảm cái lược thận trọng chải mái tóc theo dợn sóng một cách cứng đờng nâng niu. Tôi quấn miếng bông gòn vào tấm tre và ấn vào miếng chanh, chắt nước chua ngấm vào, tôi chùi từ móng tay, tẩy sạch những vết bẩn và lau khô. Màu nước sơn hồng nhạt tôi cẩn thận bôi lên từng móng tay chuốt nhọn. Đợi cho móng tay khô tôi gỡ hộp phấn bột ra đánh một lớp mỏng. Cầm cây son màu bông lựu tôi bôi nhẹ lên đôi môi. Chất son rẻ tiền đẳng như thoa quinine. Phải thoa cho thật nhạt để người ta có ảo tưởng rằng mình có đôi môi mọng thiên nhiên.

Nhìn lại mình lần nữa, tôi cảm thấy trong niên học này mình phải trưởng thành từ cách trang điểm đến cách ăn nói.

Tôi bước vào phòng Hiệu-trưởng. Các đồng nghiệp đều có mặt đầy đủ, Tất cả đều mới như bộ lư chùi bóng.

Ông Hiệu trưởng nhìn tôi một lúc khen.

— Năm nay cô Liễu lớn hẳn ra.
Tôi trả lời ông bằng một nụ cười

nửa miệng rồi tìm ghế ngồi chờ phân phối lớp dạy. Tin giờ chót, tôi dạy lớp cũ và sẽ thêm một mớ học trò lớp Nhì đưa lên.

Những nhân viên cộng tác hình như không thân với ông Hiệu-trưởng. Riêng đối với tôi hình như ông muốn làm thân nhưng trong sự thân mật đó có trà trộn một chút bốn cọt. Tôi coi ông như chú bác và thủ lễ như một đứa cháu nhưng ông đã nhiều lần nhắc tôi lên hàng bình đẳng tuổi tác. Ông hơn tuổi cha tôi, có hai bà vợ và đứa con gái đầu lòng của ông hơn tôi gần chục tuổi. Cháu ngoại ông đã cho vào học lớp Ba với cô Hiền.

Cô bạn dạy cùng trường với tôi. Cô ấy mang cái tên Hiền nhưng nét mặt cô dữ ngấm ngấm. Tôi và Hiền chỉ nhìn nhau mỉm mỉm cười thay câu chào hỏi. Giờ chơi cũng như giờ dạy chúng tôi mỗi người có một thế giới riêng biệt bùng bít. Chúng tôi chỉ có dịp gặp nhau sau cuối tuần họp hội đồng giáo viên, sự lười biếng nói chuyện với nhau dần dà thành thói quen, chúng tôi không còn thấy khó chịu nữa. Từ ngày có tôi vô dạy, ông Hiệu-trưởng xếp đặt không phải kiêm một lúc hai nhiệm vụ nữa.

Năm nay lớp học được cải tiến lại, phen vách không còn trống trải tênh hênh nữa. Có lẽ nó ấm cúng hơn vì những tấm màn vải hoa sậm ngăn từng lớp và tôi đỡ ngỡ ngàng khi múa may quay cuồng với bọn con nít.

Buổi trưa, mưa lất phất ngoài trời. Tôi ngồi xem lơ đãng bọn học trò cặm cụi làm toán đố. Tôi gọi một đứa ngồi bàn cuối lớp.

— Thuần lên biểu đây.

Thằng bé cao nhất lớp hồi hả bước lên.

— Dem tiền nguyệt-liêm nộp ông Hiệu trưởng rồi về ngay.

Thằng bé sửa soạn hết xấp tiền để trên cái bản danh sách thì tôi đổi ý ngay.

— Thôi trở về chỗ cũ làm toán đề cô đi.

Tôi bước ra cửa còn nói với lại.

— Em nào ồn ào lúc tôi vắng mặt, em trưởng lớp hãy ghi tên lên bảng đen.

Văn phòng ông Hiệu Trưởng cách lớp tôi một căn — cạnh lớp chị Hiền — Tôi đi ngang qua lớp của cô nhưng không thấy bóng dáng cô đâu cả. Tôi cũng định bước vào rủ Hiền cùng đi vì tôi chẳng mấy thích lên phòng Hiệu một mình để nghe ông ta bình phẩm đến cách phục sức và trang điểm của tôi cùng những lời bỡn cợt. Tôi có thái độ rõ ràng chống đối ông ta bằng cách nhìn thẳng vào mặt ông, nét mặt trang nghiêm lẫn lì lợm. Một cách chống đối bằng sự im lặng trịch thượng. Tôi bước vào khoát tay làm hiệu cho bọn trẻ đứng hô to khẩu hiệu khi có khách đến.

Vịn vai một thằng bé tôi ngọt ngào hỏi :

— Cô đâu vắng ?

— Thưa, cô em đi lên văn phòng Hiệu Trưởng.

Tôi bước lộn ra và lăm về phía văn phòng. Tấm bình phong chắn ngang ngay cửa ra vào nên không nhìn thấy bên trong bàn viết của ông Hiệu. Tôi nhẹ nhàng bước vào, vụt tôi lùi lại, khi nhìn thấy ông Hiệu Trưởng đang ôm Hiền và cúi xuống hôn lên má cô. Vừa thấy tôi, Hiền đứng dậy vụt chạy trở về lớp với da mặt tái mét, còn ông Hiệu Trưởng thì mặt đỏ phừng như uống rượu mạnh. Ông gượng gạo tiếp tôi. Tôi bước tới cố làm như mình không bắt gặp cái pha ông Hiệu Trưởng ôm trum trum cô Hiền vào lòng. Tôi thản nhiên :

— Thưa ông đây là nguyệt liêm của lớp Nhất B tháng chạp.

Ông gật đầu. Tôi bỏ tiền trên bàn bước lẹ qua khỏi tấm bình phong. Tôi nghĩ ngay đến những hậu quả sau này khi chuyện của hai người không còn che dấu được dưới mắt thiên hạ và chắc chắn một điều ông sẽ cho tôi là thủ phạm trong việc phổ biến mối tình của tuổi sắp về hưu của ông.

NGUYỄN THỊ THỤY VŨ
(Trích tiểu thuyết *DẬY TÌNH*
sắp xuất bản)

« Về lo học đi em. Đừng chơi cái trò Yêu nhau chỉ vì muốn bắt chước bè bạn. Đó không phải là trò chơi dành cho trẻ con ».

Đây là mấy lời cuối cùng của một nhân vật nữ — để kết thúc quyền tiểu thuyết của NGUYỄN-ĐẠT-THỊNH, quyền sách ra mắt của nhà xuất bản HOA-ĐĂNG. Vậy bạn là « trẻ con » hay « người lớn », bạn nên tìm đọc sáng tác thời đại này, có tên :

ĐƯỜNG MÒN HÀNH HƯƠNG

do LÊ-LỢI THƯ QUÁN phát hành

TÁC PHẨM DO LÁ BỐI ẨM HÀNH :

☆ *Truyện dài*

GIÓ CUỐN của VÕ-HỒNG

« Gió Cuốn » lấy đề tài là thực trạng xã hội hôm nay, cái xã hội bị phân hóa cùng cực bởi đồng tiền, bởi chiến tranh. Đồng tiền xô đẩy những người đàn bà thoát ly ra khỏi gia đình đi làm sở Mỹ, làm gái bán Bar, xô đẩy trẻ con bỏ lớp học đi lang thang « bụi đời » móc túi và hút Salem, xô đẩy những người trí thức đi tới chỗ bán rẻ lương tâm. Trong một xã hội bị quay cuồng, bị cuốn hút, bị xáo trộn như thế, một nạn nhân có lương tri, vai chính trong truyện, sẽ có thể thoát ra ngoài cơn lốc phũ phàng đó không? « Gió Cuốn » hấp dẫn mọi người bởi một nội dung sâu sắc thâm trầm và bởi một văn phong dịu dàng ý vị...

Sách dày 304 trang giá 140 đ.

☆ **ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC**

của NGUYỄN-HIỂN-LÊ

Tới nay người ta vẫn ngạc nhiên rằng 60 năm trước, một nhóm nhà Nho trong Đông Kinh Nghĩa Thực đã gây được một phong trào duy tân bành trướng rất mau trong toàn quốc và ảnh hưởng rất lớn. So với phong trào duy tân của Khang hữu Vi, Lương khải Siêu ở Trung Quốc có phần hơn chứ không kém.

Cuốn Đông Kinh Nghĩa Thực của ông Nguyễn-Hiến-Lê xuất bản lần trước năm 1956. Từ đó ông vẫn đề ý sưu tầm thêm tài liệu và trong bản in lần này, ông đã sửa chữa rất nhiều thêm năm sáu chục trang (dày gấp rưỡi cuốn trước). Vì vậy độc giả nào đã có bản cũ cũng nên có thêm bản mới.

Sách dày 184 trang giá 100 đ.

★ Các nhà sách trên toàn quốc nên liên lạc với Nhà xuất bản số 120 Nguyễn-Lâm Chợ-lớn để được hoa hồng rộng rãi.

VẾT THƯƠNG TUỔI MẶT

Không hiểu tại sao tôi lại hay nghĩ vẩn đến Thành nhiều khi bắt gặp đôi mắt Thành nhìn trộm tôi. Mỗi lần như thế tôi đâm ra bối rối vội quay nhìn đi nơi khác. Không hiểu tại sao tôi lại có những hành động lạ lùng ấy. Tại tính tôi hay e-lệ mỗi khi đàn ông nhìn chòng chọc vào mình, hay những ánh mắt kia quá sỗ-sàng làm tôi khó chịu.

Đối với một đứa con gái như tôi thì những cái nhìn kia chẳng quan hệ gì, tôi tự tin vậy. Đàn ông, con trai đối với tôi còn có ra gì nữa. Đời tôi đã qua đi những rung động, những cảm xúc, e lệ, thẹn thùng đâu còn nữa. Tôi đã già rồi. Đã qua đi cái giai đoạn chín mùi hồi còn trẻ. Chao ôi! Càng nghĩ đến tôi càng thêm chán nản. Những hình ảnh mơ hồ, vụt đến rồi tan biến thêm dần vạt vào tâm hồn tôi. Tôi phải tự thú nhận rằng: Đối với lứa tuổi con gái từ ba mươi trở lên là coi như bỏ đi rồi không còn cách gì để tìm một tấm chồng cho xứng đáng. Lứa tuổi này người ta cho là ế chồng, không còn hy vọng gì được nữa. Vào hồi tôi hai mươi lăm, hai mươi sáu tôi nghe chung quanh thiên hạ đã xầm xì, bàn tán cho là tôi đã «đứng» rồi. Nghĩa là với số tuổi này cũng khó mà tìm được một tấm chồng. Thời buổi này như vậy là đã già rồi, khó có ai mà chú ý đến.

Tôi tự biết vậy, cho nên bây giờ đàn ông, con trai đối với tôi rất xa lạ một khoảng cách mà không còn một hy vọng gì tôi có thể tạo ra để níu kéo, xê dịch lại gần được nữa. Trong khi ấy cũng với thời gian chồng chất, tuổi tôi càng ngày càng lớn, trên da mặt tôi đã xuất hiện những vết nhăn, người tôi như một gánh nặng lún sâu xuống. Tôi tự nghĩ vậy và cảm thấy mình già đi. Mà sự thật tôi đã già rồi. Phấn son chỉ che đậy được bên ngoài mà thôi, để nuôi tiếc lại thời xuân xanh, tìm lại một cái gì đã mất, để hồi tưởng lại thời con gái, xót thương cho nhan sắc của mình bị tàn phai. Mỗi buổi

sáng rửa mặt, nhiều vết nhăn đã bắt đầu xuất hiện, mỗi lần như vậy tôi muốn đập bẻ cái gương đi để không còn nhìn thấy một sự thật quá bi đát của mình nữa. Càng nghĩ đến tôi càng thấy mình thêm vô lý. Vì thế, tính tình tôi sau này thay đổi hẳn, tôi thường hay gắt gỏng, lảm li. Về linh hoạt xưa kia biến mất, tôi thường hay bực mình với những chuyện không đâu và trở nên ích kỷ.

Thời gian đưa đẩy, cho nên đã hơn nửa đời người mà tôi chưa tìm được một người đàn ông khả dĩ mình có thể tin tưởng được, là vì tôi không dám

phiêu lưu, liêu lĩnh như những cô con gái khác. Giá mà tôi cũng liêu lĩnh như họ, phiêu lưu như họ, chắc có lẽ ngày hôm nay tôi cũng có chồng, có con tay bằng tay mang rồi. Sống giữa Xã hội này là phải đối trá, gian xảo và lường gạt. Một con bạn đã bảo với tôi thế. Trong một trăm cô gái đời nay, thì thử hỏi mấy ai còn giữ được cái gì cao quý nhất của đời con gái để dành cho người chồng tương-lai sau này. Thành ra tôi có mặc-cảm cho rằng mình bị bỏ quên. Tôi như một viên ngọc trong trắng, không một chút tí vết và quý giá mà không ai biết đến. Nỗi đau đớn nhất của tôi là người đàn bà chưa chồng chỉ lo sợ nhan sắc mình bị tàn phai. Đó là niềm chua xót không ai có thể chối cãi được.

May mắn hơn là tôi sinh ra trong một gia-đình khá giả, đã có căn-bản giáo-dục ngay từ nhỏ. Nếu không trong một gia-đình kém đạo-đức, hay là không sung-túc gì cho lắm, thì chắc có lẽ ngày hôm nay hoặc tôi đi làm cho Mỹ, hoặc bán Bar hay là đã đi làm đi rồi cũng chưa biết chừng vì Xã-hội này dễ đưa mình vào con đường tội-lỗi lắm.

Tôi cũng không hiểu tại sao tôi lại bối rối trước cái nhìn của Thành. Bây giờ, đàn ông, con trai đối với tôi đâu có còn cái cảm xúc tự nhiên như hồi còn trẻ nữa. Điều này đã lâu lắm rồi tôi không còn nghĩ đến và cũng không làm gì mà đến được, vì những xúc-động những hứng thú đã qua đi, khó mà có lại được. Tôi phân vân nghĩ ngợi. Không phải là từ nhỏ đến giờ tôi không yêu ai. Tôi cũng có một mối tình đầu nuôi rất nhiều mộng đẹp. Song vì tôi không dám phiêu-lưu, không dẽ-dãi để phải tự mình dâng hiến cái gì quý báu nhất của đời con gái mà đàn ông họ thường hay đòi hỏi. Điều này đến

bây giờ tôi vẫn còn hối tiếc. Tôi cố giữ cho chàng đến ngày cưới. Lễ cưới của chúng tôi chưa thực hiện thì chàng bị gọi nhập ngũ. Ít lâu sau tôi nhận được tin chàng chết ngoài mặt trận.

Thế là hết. Tôi như người điên dại. Không muốn sống nữa.

Ôi Chiến-tranh ! Đau đớn quá. Đất nước này đến bao giờ mới hết nạn lửa binh. Con trai lớn lên ai ai rồi cũng phải vào lính. Nhưng có mấy người đi mà trở về được hoàn toàn đâu ? Hàng lớp người đua nhau gục ngã ở chiến trường.

Càng nghĩ đến tôi càng ăn-năn hối tiếc. Tại sao tôi không dâng trọn thể xác mình cho người yêu. Đến bây giờ thì đã muộn quá rồi. Vì mấy ai yêu mà lấy được người mình yêu.

Tôi may mắn được sống ở thành phố trong một tỉnh nhỏ, nên cũng chưa hiểu chiến-tranh đến một mực độ khủng-khiếp nào. Chỉ thấy trên phim ảnh, báo chí, nghe Radio, nào là quân ta thắng trận, tiêu diệt được bao nhiêu địch, tịch thu được bao nhiêu súng, bắt được bao nhiêu tù-binh. Mọi người đua nhau đến phòng Triển-lãm để xem chiến-lợi phẩm.

Ít lâu sau ngay đến cả số người sống ở thành phố cũng chưa hẳn là đã được an toàn. Một trái lựu-đạn nổ, một cuộc khủng-bố xảy ra, một viên đạn lạc cũng sẵn-sàng cướp mất mạng sống một người như bõn. Tôi quan-niệm cái chết đến với mình không còn xa xôi nữa, mà chỉ là kẻ đi trước, người đi sau thế thôi. Cũng như mình chờ mua được vé vào xem một trận Túc cầu, dù là vé chợ đen đi nữa. Có những cái chết thật là cao-quí, đầy ý nghĩa ; có những cái chết thật là vô lý đến độ không thể nào ngờ được. Thế hệ Thanh-niên này thật khốn-khở.

Bỏ tất cả, xa lia tất cả. Biết đồ lỗi cho ai? Bên này hay bên kia?

Còn lại lũ con gái chúng tôi làm gì? Hầu hết họ đều sống cho hết mình, sẵn sàng dâng hiến tất cả cho người tình, cho người yêu. Và hầu hết đều rơi vào một hố thẳm của xã-hội đã đào sẵn. Một xã-hội xấu xa, tan nát.

Nhiều khi đi ngang qua một khu phố, những ánh đèn xanh, đỏ mờ ảo, chen lẫn với những điệu nhạc dâm-dật từ trong những bức màn lòe-loẹt vọng ra của những cái bar, quán giải-khát. Trong những cô gái phấn son diêm-dúa, áo quần hở hang đang chót nhả, số-sàng với những người ngoại-quốc, tôi phải nhắm mắt lại không dám nhìn nữa. Bây giờ những cảnh ấy đang diễn ra hằng ngày trên mảnh đất tan thương này, tôi cũng không lấy gì làm lạ, vì nước nhà trong tình trạng chiến-tranh. Bao nhiêu giai đoạn qua đi cũng chẳng có gì thay đổi, họa chẳng chỉ có một phép lạ.

Nhưng tiếc thay ở vào thời-đại của chúng ta phép lạ chẳng bao giờ có được.

Cũng may trong thời gian gần đây tôi xin được một chân Giáo-viên dạy ở một trường Tiểu-học, thành ra tôi cũng giết được một ít thì giờ rảnh rỗi.

Ngày hai buổi cắp sách đến trường, nhìn vẻ mặt ngơ ngác của lũ học-trò tôi càng thêm chán nản. Lòng tôi trống rỗng, tôi chẳng còn nhớ mình đã giảng được những gì và đã dạy được những gì. Thế hệ Thiếu-nhi này ngày sau sẽ ra sao?

Trường tôi dạy có tất cả 12 lớp, nhưng chỉ có năm phòng học và năm Giáo-viên. Chúng tôi phải thu xếp, tranh thủ với thời gian để dạy cho đúng với chương-trình. Chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại. Có lớp chỉ tron

vòng một tháng phải đổi đến năm-giáo-viên. Vì nam giáo-viên phần đông họ bị gọi nhập ngũ. Người này đi, kẻ khác đến, việc dạy dỗ càng thêm trở ngại, nhiều khi thiếu thầy, thiếu phòng học. Hơn nữa những nam giáo-viên trẻ sau này mới đến, phần đông họ mới ra trường nên không ý-thức được mô-phạm là một nghề cao quý nữa, họ chỉ dạy hời hợt, qua loa thôi. Học-sinh khó mà lãnh hội cho đầy đủ được. Có hỏi tại sao thì họ đáp:

Chúng tôi trước sau gì rồi cũng đi lính cả, chưa biết chết sống ngày nào nên đâm chán nản. Phần đông họ đều trả lời như vậy. Xét đúng ra họ cũng có cái lý của họ. Họ thường hay bỏ dạy, bỏ lớp đi chơi hàng tuần. Nhận một giấy khiển-trách hay một sự vụ-lệnh đổi đi một nơi khác cũng chẳng thay đổi được gì. Họ chỉ hơi bực mình rồi bảo: Đi đâu cũng thế thôi, bọn tôi sớm muộn gì rồi cũng phải vào lính. Tâm trạng lớp Giáo-viên trẻ sau này là thế. Càng nghe tôi càng thêm hoài-nghi, chán nản.

Trong lúc này ở Ty lại đổi về trường tôi một nữ giáo-viên nữa. Đó là Hồng. Nàng cũng xấp-xỉ một lứa tuổi với tôi. Thế là tôi có thêm được một bạn mới, chúng tôi thường trò chuyện nhau, tôi mời Hồng về ở nhà với tôi cho vui. Hồng lớn hơn tôi hai tuổi. Và nàng cũng chưa có đức lang-quân? Tuy vậy tính tình của Hồng khác hẳn tôi. Tôi dè dặt kín đáo chừng nào thì Hồng lại bộc lộ, chai đá, bất cần đời. Nàng sống phóng-túng hơn tôi nhiều. Theo như lời các bạn đồng-nghiệp họ thường nói thì Hồng rất « chịu chơi » Hồng sống cho hiện tại bất chấp cả dư luận, Hồng quên hẳn mình là một hàng mô-phạm, đang dạy dỗ cho một lớp

trẻ sau này sẽ nên một người công dân tốt. Ở trường nàng giảng dạy đạo-đức, luân-lý, ra sao thì nàng sống ngược lại những lời giáo-huấn đó.

Sau một tháng sống chung, tôi nghe những dư-luận không tốt về Hồng. Một vài lần tôi bắt gặp Hồng hay đi chung với những gã đàn ông xa lạ, có khi một vài ngày, có khi hàng tuần và Hồng sống chung với họ.

Từ hôm có Hồng đến trường tôi, những giáo-viên trẻ ít hay bỏ lớp, họ đi dạy rất đều, xong việc họ kéo đến nhà tôi. Tôi thừa biết họ đến không phải vì tôi mà là họ đến với Hồng. Trong số này có cả Thành nữa, và Thành lại hay nhìn tôi lâu hơn.

Tôi khuyên Hồng nên dè-dặt bớt, song nàng bủi môi :

— Đời tôi còn gì đâu nữa mà Phước phải khuyên như, vốn liếng con gái mình đã đánh mất từ lâu rồi, giờ còn lại bao nhiêu đem ra phung-phí cho hết đi, còn gì đâu nữa mà phải giữ gìn. Hồng chua chát :

— Đàn ông, còn trai đều đi lính và đã chết quá nhiều, còn ai đâu... nữa. Bây giờ mình đành nhắm mắt, buông tay không còn lo nghĩ, lúc nào đến độ chán-chường đã hẳn hay.

Đó là tâm trạng của Hồng. Nàng chủ trương sống cho hết mình. Tất cả đều do trạng thái tinh-thần bị khủng-hoảng, một xã-hội tan nát thối tha. Xã hội này còn kéo dài đến bao giờ ?

Còn tôi rồi sẽ ra sao ? Bao nhiêu lời tán-tình, bao nhiêu ánh mắt sò-sàng của những gã đàn ông đối với tôi chẳng có nghĩa lý gì, tôi không còn một mảy may hào rung-động. Vì tôi chỉ là một gái già,

tuổi tôi đã nửa đời người, còn gì đáng hãnh-diện và khoe-khoang, nữa đâu ? Ôi ! Mĩa mai chua xót.

Ấy thế mà mỗi lần bắt gặp ánh mắt của Thành nhìn, tôi đâm ra bối rối. Thật mâu-thuần.

Thành là một giáo-viên mới đổi về trường tôi hơn một tháng nay. Sau vài lần gặp gỡ xã-giao tại trường tôi thường chú ý đến Thành. Vì Thành có đôi nét rất giống người yêu của tôi khi trước.

Thành có một mẫu người hơi gầy, dong dong cao. Miệng rộng, môi dưới hơi bạnh ra để lộ mấy cái răng vàng lấp lánh. Trước kia Thành cũng bị gọi nhập ngũ và lên đến cấp bậc Trung-úy. Sau bốn năm phục-vụ trong Quân-Đội Thành được giải-ngũ và đi dạy lại. Chàng ở trọ ngay nhà bác cai trường, ngày hai buổi đi dạy về Thành ở nhà ít khi thấy chàng ra ngoài. Thái độ đó làm tôi thêm khó hiểu về đời tư của Thành, Thành sống có vẻ lẻ-loi, cô-độc. Tuy đã lớn tuổi mà Thành lại rụt rè, ít nói. Mỗi lần bắt gặp Thành nhìn tôi, đôi mắt chàng trông quyến-rũ lạ.

Mà tại sao tôi hay nghĩ nhiều về Thành thật vô lý. Nói tôi yêu Thành thì cũng chưa đúng hẳn, Thành có vẻ quyến rũ thì đúng hơn Thành có gương mặt thật hiền lành và dễ thương, tia mắt chàng nhìn như muốn thu hút mọi người. Tôi có cảm tình nhiều với đôi mắt chứa chan tình cảm ấy. Hơn nữa tính e-lệ, rụt rè của Thành gần như một cô gái nên tôi càng chú ý nhiều về chàng. Từ đó tình cảm tôi dành cho chàng thêm sâu đậm hơn.

Tại sao Thành lại hay nhìn tôi ? Chàng nhìn tôi với mục-dích gì ? Chàng nghĩ gì khi nhìn tôi ? Thật khó mà

đoán được ý nghĩa Thành. Ngoài những lần chàng nhìn trộm tôi, thái độ của Thành thật lạ lùng

Mỗi khi có dịp gặp nhau Thành đứng đưng đến độ lạnh lùng như giữa tôi và chàng chưa hề quen biết. Ngày hai buổi gặp nhau tại trường, Thành chỉ chào hỏi qua loa, rồi phần ai nấy lo, lớp ai nấy dạy. Thái độ thờ hững đó làm tôi thêm khó chịu.

Theo thường lệ mỗi cuối tháng, trường tôi có tổ-chức một phiên họp của các giáo-viên, để kiểm điểm lại các việc ở trường trong tháng và làm phúc trình gửi về Ty. Thành luôn luôn Chủ-tọa những phiên họp này, vì Thành làm Hiệu-trưởng. Những lần như vậy Thành tỏ ra hoạt-bát, khéo léo điều khiển buổi họp. Nhiều khi có dịp bàn cãi một vấn đề gì Thành tỏ ra rất hùng biện, chàng hăng say đem hết những lý lẽ vững chắc đề tấn công đối phương và dĩ nhiên Thành luôn thắng cuộc. Ngoài những phiên họp ra Thành vẫn im lặng, lảm lì, ít nói.

Thái độ ấy làm tôi thêm khâm phục và kính mến Thành hơn. Tôi cố tạo nhiều dịp để gần gũi Thành, để tìm hiểu thêm về đời tư của chàng. Vì thế nên giữa tôi và Thành trở nên thân mật hơn trước.

Một hôm sau bữa dạy, trên đường trở về nhà trọ Thành hỏi tôi:

— Chị đã nghĩ đến việc lập gia-đình chưa?

Câu hỏi thật bất ngờ đến với tôi. Tôi như đang đi giữa trưa nắng, nhìn vào bóng mát thấy mọi vật đều mập mờ, không nhất định, phải chờ đến khi mắt mình quen với bóng tối mới nhìn

được rõ ràng. Người tôi hơi choáng váng, đầu óc rối loạn. Bao nhiêu ý nghĩ quay cuồng trong tôi, những hình ảnh chớp nối, vấp chiu, chợt hiện ra rồi tan dần trong khoảng không. Trước mắt tôi như muôn ngàn con đom đóm đang lập lòe bay trong bóng đêm, người tôi lảo đảo, xiêu vẹo. Suýt nữa tôi sa vào một hố nước ở ven đường. Đến khi Thành nắm tay tôi kéo lại:

— Ô kìa! Chị làm sao thế?

Tôi giật mình buông tay hoảng hốt như vừa qua một giấc mơ, tôi vội buông tay thành ra lý nhí.

— Không! Tôi không sao cả

— Giọng Thành vẫn ngọt ngào:

— Chị nghĩ sao?

Tôi hơi choáng váng một lần nữa và trở nên bẽn lẽn khi đi bên Thành. Tuổi xuân như vừa sống lại trong lòng tôi, hai má tôi nóng bừng, tim đập mạnh và hồi hộp khác thường, người tôi nhẹ nhõm và khoan khoái như bay lơ-lửng giữa không gian.

Tôi e lệ đi chậm lại một vài bước để tạo một khoảng cách giữa tôi và Thành không xa mấy, để lỡ gặp người quen cho đỡ ngỡ ngàng. Tôi đưa mắt nhìn chung quanh, con đường giờ này thật vắng vẻ chỉ còn mấy đứa học-trò đi về muộn, vài đứa đi ngược chiều với chúng tôi vội dõ nón chào:

— Thưa Thầy,

— Thưa Cô,

Tôi ngỡ ngàng chín người, như vừa phạm tội và bị lũ học-trò bắt gặp. Tôi cố tạo vẻ tự nhiên hỏi Thành:

— Còn anh thì sao?

Thành vừa đi vừa đá một viên sỏi vắng xa rồi bảo:

— Đời tôi như viên sỏi kia, lăn lóc mãi ở vệ đường đến một ngày nào đó rồi cũng phải dừng lại, không thể trôi nổi mãi được, sống trôi nổi hoài rồi cũng chán, phải tìm nơi nương tựa cần bước chân phiêu bạt của đời mình, nên tôi có ý định lập gia-đình. Kề ra thì cũng hơi muộn phải không chị.

Thành vừa nói đến đây thì đã đến nhà trọ, Thành từ giã tôi tiếp :

Tôi muốn thưa với chị một chuyện thật là hết sức quan-trọng đối với tôi, song tôi cứ ngần ngại mãi không dám nói thẳng với chị vì không biết ý chị như thế nào nên đành do dự mãi.

Thật đúng rồi, tôi không còn một mảy may nào nghi ngờ nữa. Những lời Thành đã nói với tôi, qua những cử-chỉ của chàng từ trước đến nay, chắc chắn là Thành sẽ ngỏ lời cầu hôn với tôi, do đó nên tôi trở nên bao dạn hơn :

— Có việc gì anh cứ nói, tôi sẽ làm vừa lòng anh ngay.

— Cám ơn chị. Tôi sẽ cho chị biết một ngày gần đây.

Chưa bao giờ tôi thấy yêu đời bằng lúc này, trước mặt tôi mọi việc như thay đổi hẳn. Một mùa xuân vừa chớm nở trong lòng tôi.

Bầu trời thật trong xanh tươi sáng tiếng chim liu lo ca hát, cảnh vật như vừa qua một cơn mưa rào, hoa lá xanh tươi mơn mớn. Tôi như vừa sống lại tuổi hoa-niên nhiều mộng đẹp, tình cảm tôi được vượt ve sẵn sóc. Tôi thấy lòng mình như ấm lại nhiều mộng ước xa xôi thuở **ban đầu**, một cảm giác lâng lâng rất

rào và tha thiết đem đến cho tôi một niềm vui tươi trong sáng. Trước mặt tôi một chân trời mới vừa rộng mở đón chào. Bình-Minh của cuộc đời. Bình-Minh trong lòng tôi. Tôi phải cố giữ lấy Thành, phải bám sát theo Thành, đừng để cho Chàng vượt ra xa tầm tay của tôi, tôi phải hy-sinh cho Thành, dâng hiến tất cả...

Nghi thế cho nên tôi vào ngay một Mỹ-viện sửa lại sắc đẹp và làm lại mái tóc. Nhìn vào gương tôi thấy mình hầy còn đẹp. Thì ra trước đây tôi quá bi-quan về cuộc đời và có mặc cảm mình già, sự thật thì đâu đã quá tệ như tôi tưởng. Đến khi người thợ sửa lại móng tay cho tôi, tôi thấy mình đã hoàn-toàn, tôi cũng có vẻ đẹp dễ nhìn và kín đáo chứ đâu đã đến nỗi gì.

Từ đó đi đâu tôi cũng cố tạo ra vẻ thướt tha, dịu dàng, duyên dáng để làm vừa lòng Thành. Đời tôi đã có Thành bên cạnh. Đối với tôi Thành là tất cả ngoài ra thật vô nghĩa. Trước khi bắt tay làm một công việc gì tôi luôn luôn nghĩ đến Thành. Hình ảnh Thành đã ăn sâu vào tâm não tôi, khó mà xóa nhòa được.

Một hôm tôi ra phố để mua một ít đồ dùng cần thiết, tình cờ tôi bắt gặp Thành đi với Hồng. Hai người sánh vai nhau đi vào một hiệu vải về thân mật lắm. Thành mãi lo nói chuyện với Hồng nên không trông thấy tôi. Tôi lặng người đi một lát vì ý nghĩ không đâu, linh tính như vừa báo trước một việc gì không may sắp xảy đến. Tôi đi lang thang một mình qua nhiều phố vắng.

Khi về đến nhà chân đi đã mỏi nhừ, tôi vào buồng nằm dài cho đỡ mệt. Lát

sau một đứa học-trò vào đưa cho tôi một lá thư của Thành, tôi hồi hộp mở thư ra đọc.

Chị Phước,

« Do dự mãi, cho đến hôm nay tôi
« mới mạnh dạn viết thư này đến chị.
« Trước khi đi thẳng vào vấn đề, tôi
« xin mạn phép chị, cho phép tôi được
« trình bày vắn tắt những việc đã xảy ra
« trong đời tôi, và cũng là một yếu tố
« quan-trọng trong câu chuyện tôi muốn
« nhờ chị sau này.

Thưa chị, tôi là một đứa con mồ côi
« cha mẹ. Cha tôi qua đời khi mẹ tôi vừa
« mang thai tôi được ba tháng. Mẹ tôi
« sinh tôi ra trong một hoàn cảnh vô cùng
« thiếu thốn khó khăn. Người buôn bán
« tàn tảo quanh năm để kiếm tiền nuôi
« cho con ăn học. Đến năm tôi mười tám
« tuổi thì mẹ tôi đã theo Ba tôi về bên
« kia Thế-giới.

Còn lại một thân, một mình tôi bơ-vơ
« đi tìm việc làm để học thêm. Cho mãi
« đến ngày hôm nay, hình ảnh của Mẹ
« tôi không khi nào tôi quên được. Trong
« những ngày kháng-chiến, hai mẹ con
« đã dặc nhau chạy loạn. Mẹ tôi chỉ còn
« tôi là nguồn an-ủi, nên người rất mực
« thương mến tôi. Hai mẹ con hủ-hỉ,
« hôm sớm có nhau cho đến khi mẹ tôi
« mất.

Sau bao nhiêu năm vất-vả, lặn lội trên
« đường đời, tối lại trôi giạt đến đây và
« được biết chị. Thế mà lần đầu tiên
« gặp chị, tôi ngạc nhiên đến độ không
« thể nào ngờ được. Chị giống Mẹ tôi
« quá! Từ gương mặt, dáng đi, nụ
« cười, tiếng nói tất cả đều giống Mẹ
« tôi như đúc. Thật là kỳ lạ.

Mấy tháng về đây, tôi sống rất bình
« thản vì có chị ở bên. Khi nào nhớ mẹ,

« tôi cứ nhìn qua hình ảnh chị, vì thế
« nên về mặt tinh-thần tôi được an-ủi
« rất nhiều. Đó là điều quý báu, thiêng
« liêng nhất của đời tôi.

Sau đây tôi xin thưa với chị một
chuyện và mong chị vui lòng giúp đỡ cho.

Tôi và Hồng đã định tổ-chức lễ
« cưới vào ngày gần đây. Tôi tha-
thiết nhờ chị đứng làm chủ hôn và
« đỡ đầu cho trên phương diện tinh-
thần, chúng tôi xin thành thật cảm ơn
chị.

Chúc chị vui, mạnh.

THÀNH.

Như một tiếng sét đánh, thật tôi
không ngờ. Hai tai tôi ù đi. Tôi
như lạc loài đi giữa màn đêm. Trước
mặt là một vùng bóng tối đầy sương
mù dày đặc. Người tôi như rơi vào
một hố thẳm.

Tại sao lại có chuyện vô lý như
thế được. Tại sao là Hồng mà không
phải tôi? Trời ơi! Có ai hiểu được
tôi không. Những đau đớn, ê chề
lại dồn dập đến cho đời tôi.

Bỗng dưng tôi ôm mặt khóc nức nở
như một đứa trẻ. Con giận từ đâu
ùn-ùn kéo đến. Tôi vụt dậy đi tìm
Hồng. Rất may Hồng đi vắng. Tôi tìm
kiếm những đồ dùng vật vãnh của
Hồng hằng ngày đập bẻ, phá phách hết
cho hả giận. Rồi tôi lại khóc lóc kể lể,
tôi khóc như chưa bao giờ được khóc.
Tôi chửi rủa Thành thật thắm tộ.

Trước kia tôi kính mến Thành bao
nhiều, thì bây giờ tôi căm giận, ghét
Thành bấy nhiêu. Nếu gặp Thành, tôi
sẽ cấu xé, xỉ vả Thành không tiếc lời.

Ôi! Mía mai chua xót. Thảo nào
mà Thành lại hay nhìn tôi. Còn tôi

thì nghĩ ngược lại. Thật xấu hổ quá chừng. Tôi muốn hét to vào tai Thành « Đàn ông các anh ngu lắm! Con Hồng thì làm sao mà đem lại hạnh phúc cho anh được. Nó chỉ là một con điếm! Còn anh là một thằng ngốc ».

Giấc mơ của tôi kể như sụp đổ tan tành. Buồn bã, thất vọng, chán nản vây quanh tôi.

Cơ thể tôi như rã rời mệt mỏi. Người tôi mềm như một cộng bún, tôi nằm im bất động, chán chường. Những ý nghĩ đen tối lại hiện về, dày vò và hành hạ cơ thể tôi. Tôi thấy mình thật xa lạ, có một cái gì như nghẹn nghẹn đè nặng vào tâm hồn tôi. Thật uổng công tôi trang điếm, chải chuốt. Càng nghĩ đến tôi càng thấy mình trở nên lỗ bịch, ương hèn. Tôi cố giở giấc ngủ để quên đi những nỗi khắc

khỏi, đang nặng trĩu trong tâm tư. Nghịch cảnh đã đưa tôi vào con đường tuyệt vọng đón đau.

Bên tai tôi nghe văng vẳng như tiếng nói của lương tâm hiện về. — « Phước ơi! Mày ngu lắm! Tại sao mày oán trách Thành. Thành kính trọng mày, xem mày như một người mẹ tinh thần. Còn gì đẹp đẽ bằng, cao quý bằng mà mày oán trách. Mày không xứng đáng với sự cao cả của Thành đâu.

Tôi nhắm mắt lại xua đuổi những ý nghĩ đâu đâu. Toàn thân tôi ê chề mệt mỏi. Người tôi như bay vút đến một nơi xa xăm nào. Trước mắt tôi một khoảng không vô tận đang đón chờ, tôi đưa hai tay chơi vơi trong không gian và thét lên một tiếng hải hùng...

NGUYỄN-TẶNG-LIÊN

ASPRO





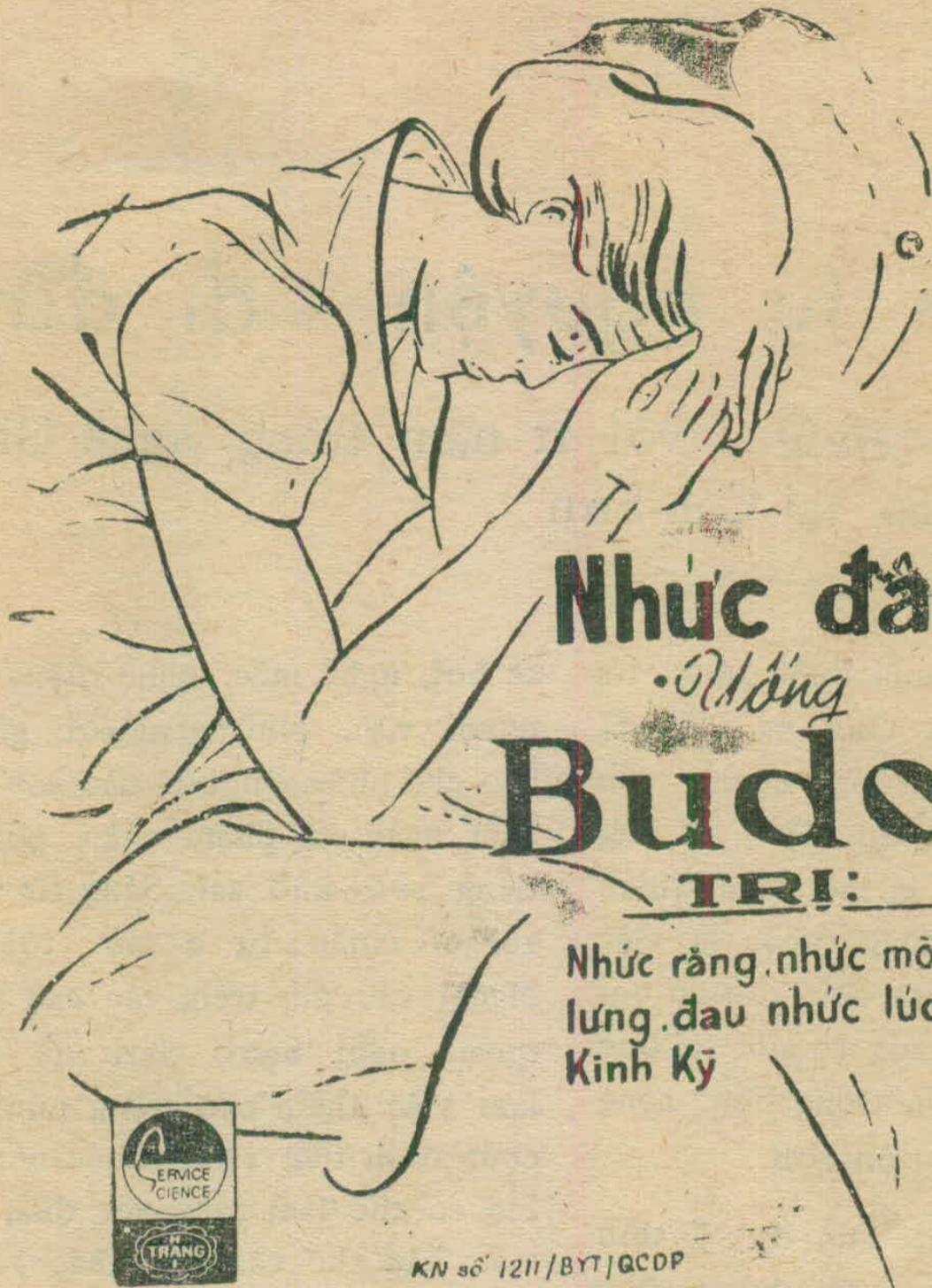
trị:

CÁM CÚM ĐAU NHỨC

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

PUB. TÂN-TRÍ

KN 226.8YT



Nhức đầu
• Nhức
Budon
TRI:

Nhức răng, nhức môi, đau
lưng, đau nhức lúc có
Kinh Kỳ



KN số 1211/BYT/QCĐP

NÓI ĐẾN SÁCH, NHỚ NGAY ĐẾN
ĐỊA CHỈ ĐÁNG TIN CẬY :

TỰ LỰC

Số 92 — Đại lộ Lê-Lợi — Saigon
Đ.T. 20.267

SÁCH VỎ GIẤY BÚT, DỤNG CỤ VĂN PHÒNG VÀ HỌC SINH
SÁCH GIÁO KHOA

VIỆT, ANH, PHÁP

Bút máy các hiệu có tiếng, sản phẩm hảo hạng, được tín nhiệm
xưa nay. Luôn luôn những sách mới xuất bản đều có bán tại.

NHÀ SÁCH TỰ-LỰC

Ba lần tự nguyện « đi đày » :

Ông Phan-văn-Qua với 11 năm trong nghề Giám thị nhà lao tại Côn-Sơn

Đã hai năm nay, mỗi buổi sáng từ 7 giờ, ông Phan văn Qua, 53 tuổi đã có mặt ở xưởng hướng nghiệp để trông coi các phạm nhân. Đối với ông Qua, dò không phải là một việc thích thú nhưng cũng không phải là việc nhàm chán. Ông chăm chỉ, cần cù với nó suốt ngày, đến khoảng 10 giờ tối ông ngủ thiếp đi mệt mỏi, trong tiếng sóng biển ru vào bờ đảo Côn-Sơn.

Nghề giám thị nhà lao, do vô tình lựa chọn, đã buộc ông vào những công tác coi sóc anh em phạm nhân, cũng như những khó khăn của đời sống đã vô tình buộc ông phải ra đảo ba ba lần, trên 10 năm.

Bây giờ tuổi già đã đến, với sáu đứa con, ông Qua nhìn ngày rời khỏi nơi đây ải để trở về đất liền bằng nỗi lo lắng do một đày ải khác đã đeo đuổi suốt đời ông: việc kiếm sống.

Nghề trông coi can phạm

Ông Qua, trông coi tất cả 400 phạm nhân tại Trung tâm Huấn nghiệp Côn Sơn người nhỏ nhất 12 tuổi và lớn nhất 60 tuổi. Những người này là những can phạm, từ 5 năm khổ sai trở lên tới chung thân khổ sai. Họ được gửi tới trại hướng-nghiệp để làm « hình phạt ». Can phạm làm đủ nghề: sửa

xe hơi, nghề mộc, nghề điện, nghề nề, nguội v.v.. Những người giỏi sẽ chỉ bảo cho những người nào còn vụng về. Mỗi ngày các phạm nhân phải làm 5 tiếng rưỡi khổ sai. Sáng từ 7 giờ tới 10g30, chiều từ 2 giờ tới 4 giờ. Ngoài các giờ trên, các can phạm có quyền nghỉ ngơi, chơi thể thao hay làm việc thêm cho riêng mình để kiếm chút đỉnh tiền « hút thuốc uống cà phê ». Họ có thể làm can, vót đũa, đòi mồi v.v., bán cho các du khách, mỗi khi có dịp tới Côn Sơn.

Can và đũa Côn-Sơn vẫn nổi tiếng là đặc biệt và đẹp.

Mỗi buổi sáng ông Qua « Chủ sở » Hướng nghiệp (tại Côn Sơn - danh từ « Chủ sở » để thay cho các tiếng Trưởng sở, hay Trưởng trại) trở dậy từ 6 giờ, ông dùng điềm tâm và tới trại hướng-nghiệp. Bao giờ cũng tới trước nửa tiếng.

Trước nhất, ông đi thăm các cơ xưởng để duyệt lại dụng cụ và máy móc có đầy đủ không. Đã yên trí rồi ông Qua đợi giờ làm việc tới.

Trong khi các phạm nhân làm việc « khổ sai » ông đi từ Ban nọ tới Ban kia (xưởng chia làm nhiều Ban mỗi ban là một nghề) để coi sóc các phạm nhân, đôi lúc ông dừng lại để chỉ cho một

người vài điều họ chưa biết. Ông Qua còn phải can thiệp các việc tranh tụng cho các phạm nhân và kiểm soát thức ăn uống cho anh em can phạm, xem có đầy đủ hay không.

« Công việc chỉ quanh quẩn như vậy nhưng rất mệt và nhiều khi trời tối lúc nào không hay ». Ông Qua thường nói như vậy với mọi người. Tuy cũng có lúc ông rảnh rỗi ngồi trong phòng việc, ngắm nghĩ lại quãng đời thơ ấu của ông hoặc lo lắng cho tương lai đã xé bóng.

Ngoài công việc hàng ngày đó, ông Qua còn lo tổ chức các thứ giải trí cho anh em : ông tổ chức đội bóng tròn, bóng chuyền v.v... Có khi ông còn kéo tất cả các anh em phạm ra biển để bơi lội và đánh cá ăn. Thể thao là một môn giải trí cần thiết cho các anh em phạm, nhưng cũng là một môn mà ông Qua trong thiếu thời rất ưa thích. Tuy chưa đoạt giải lần nào, ông cũng đã là một tay đua xe đạp trước đây. Phan-Nhật Sâm, cự vô địch Đông-Dương cũng là một người bạn đua của ông.

Thích thể thao, khuyến khích thể thao là một « nhiệm vụ » của ông đối với anh phạm em.

Thường thường ông Qua đi nghỉ lối 10 giờ khuya, sau giờ nghỉ của anh em phạm một giờ Ông ngủ trong tiếng sóng biển vỗ vào bờ nhẹ nhàng và hôm sau ông thức dậy cũng trong tiếng sóng biển đó để bắt đầu một công việc đều đặn, nản buồn như sóng.

Ba lần vượt biển

Không phải ông Phan văn Qua chỉ làm chủ sở Hưởng Nghiệp, khi tới đây, ông Qua đã « qua » nhiều chức vụ. Ông đã từng canh gác trong nhà lao, dẫn các can phạm đi khiêng đá, gỗ, ông đã là Chủ

sở rẫy, nơi tập trung các anh em can phạm sống về nghề nông : làm ruộng trồng rau, hoặc chăn nuôi v. v... Ông qua nhiều Sở rẫy : An Khê, An Hải, An Hội (những tên sở trồng trọt tại Côn Sơn) ông mới đổi làm Chủ sở Hưởng Nghiệp gần đây từ 25-8-68.

Công việc của các sở trên cũng tương tự như sở Hưởng nghiệp nghĩa là coi sóc các « phạm » làm việc, khuyến khích và giúp đỡ họ, nếu cần.

Ông Qua không ở luôn Côn Sơn, ngay từ lúc trẻ tới giờ. Ông chỉ mang đời sống của mình « đầy ải » ra đây, ba lần và lần nào cũng vì sinh kế quá khó khăn.

Ông ra Côn Sơn, không phải vì yêu nghề hoặc mến Côn Sơn ông nói : « Thích thú gì ở cảnh đìu hiu này, thích thú gì ở cái nghề chỉ trông thấy sự đau khổ của anh em « phạm » (ở Côn-Sơn danh từ « tù » tránh dùng và được thay bằng « phạm »).

Không thích thú nghề nghiệp và hòn đảo đô. Nhưng chính nghề nghiệp trên đã mang lại cho ông Qua nhiều điều dễ chịu về vật chất. Ông ra đây được chính phủ cấp cho một gian nhà xây bằng hoàng đất, hàng tháng lại được cấp phát gạo, nước mắm và thực phẩm khô, trong khi số lương vẫn được lãnh nguyên vẹn. Không khí, gió biển Côn Sơn lại mát mẻ, dễ chịu.

Cho nên mỗi lần ở đất liền có nỗi nặng nhọc về vật chất hoặc tai họa cho ông Qua và gia đình, ông Qua lại tự « đầy » mình ra Côn-Sơn, để di dưỡng. Kể như vậy, ông Qua đã vượt biển để « tự đi đầy » ba lần, với một cái án tự nguyện 11 năm

« trên đảo. Không ai đem đày ông, nhưng sinh kế đày ông.

Lần thứ nhất năm 1943 ông Qua quyết định tự mang mình đi « đày » sau khi lãnh một cái án « khổ sai chung thân »: ông lấy vợ.

Ông sống thoải mái ở Côn-Sơn được ba năm. Năm 1946, Việt Minh cướp chính quyền. Các anh em giám thị bị bạc đãi và « đi làm còn hơn tù nhân » họ phải bỏ về đất liền hết cả, ông Qua có ở trong số những người đó.

Lần thứ hai, năm 1948, ông lại ra Côn-sơn.

Hồi đó, ông đã tản cư về Sài-gòn, làm thợ nguội để kiếm sống trong một năm, 1947 ông được tuyển dụng lại làm giám-thị tại Trung-tâm khám-đường Sài-gòn (Đại Học Văn-Khoa khoa cũ). Nhà ông Qua ở vùng Phú-nhuận, đóng cạnh ngay một doanh trại phi-công Pháp. Việt Minh tấn công, Sau đêm giao chiến, nhà cửa ông bị cháy rụi, gia sản không còn một mảnh. Ông lại quyết định ra Côn-Sơn.

Ở đây được ba năm, tới năm 1951, ông bị đau tim và phải về Sài-gòn dưỡng bệnh. Ông làm việc tại Trung-tâm Cải-huấn Chí-hòa, sau đó tại Bà-Rịa.

Lần sau cùng năm 1963, ông lại xin dời ra Côn-sơn. Lần chót này, tại hoạn không còn rõ rệt, nhưng cũng không kém phần lo ngại ; tuổi già của ông Qua. Ông tâm sự : « Tôi đã mệt mỏi rồi, lại còn mười năm nữa thì về hưu, con cái lại đông, những sáu đứa. Tôi nghĩ tới Côn-Sơn. Ra đây có nhà ở, gạo ăn, may ra để dành đồng nào, có vốn làm

ăn, sau khi dứt bỏ nghề giám thị chẳng » ?

Những kỷ niệm trên đảo vắng

Ông Phan văn Qua nói : « Lần đầu ra đây thật buồn, buồn thúi ruột. Nhưng riết rồi quen đi ». Ra đảo ba lần, cách nhau tới 22 năm, nhưng ông « không thấy đảo thay đổi là bao nhiêu ». Vẫn nhà lao và tù nhân ở lâu, về đất liền cũng thấy nhớ. Những kỷ niệm trên đảo thì đâu có gì, toàn là chuyện buồn của các anh em « phạm » của chính ông.

Kỷ niệm làm ông nhớ nhất xảy ra cách đây mười năm : cả một trại giam phạm nhân bị xập, làm 70 người chết chỉ có ông giám thị, và một người phạm khác đi cầu là thoát nạn. Trại giam xây bằng đá cách đây đã gần một trăm năm.

Cho tới bây giờ, ông cũng không quên được tiếng la hét rên rĩ của những người bị nạn, ông không quên được những cơ thể dập nát, bị đá đè và nét mặt hốt hoảng của phạm-nhân thoát nạn. Lúc đó, « anh ta sống mà như chết ».

Điều làm ông cảm động nhất về các phạm nhân là cái tình người và lòng sùng bái đối với những người chết dưới thời Pháp thuộc.

Tại Côn-Sơn, ở một góc đảo, có một miếng đất dành chôn các phạm-nhân bị chết vì bệnh tật hay bị hành hình. Những người này khi chết, thường chỉ được bó bằng hai chiếc bao bố rồi đem chôn. Thi thể thường được vùi quá nông, lại không ai chăm sóc, nên sau một thời gian, mưa gió, nắng nôi dãi dầu, các hài cốt lộ ra trên mặt đất trông rất thê thảm.

Trong các thi thề được chôn trên Côn-Sơn có hai ngôi mộ được anh em phạm nhân sùng bái nhiều nhất. Đó là mộ nhà chí-sĩ Nguyễn - An - Ninh và mộ một người khác : cô Võ - thị - Sáu bị Pháp hành hình tại đảo vào năm 1952, khi cô mới có 19 tuổi.

Theo lời các phạm nhân kể lại. Cô Sáu đã hạ sát rất nhiều sĩ quan Pháp, trong đó có cả một Đại tá Pháp.

Cô Sáu rất thiêng. Ông Qua cho biết : Trong mấy năm trước đây, không ai dám kể chuyện của cô. Những người trên đảo, ai cũng có bàn thờ cô Sáu. Muốn gặp cô Sáu, theo lời các anh em phạm nhân, chỉ việc có ý nghĩ đó trong óc là cô hiện lên liền. Có khi ở bên mộ, có khi cô phơ phất trong bộ áo bà ba, và chiếc khăn buộc đầu, đi ngay trước mặt người muốn gặp cô.

Đối với các ngôi mộ của các anh em phạm nhân xấu số ở trên đảo, và nhất là đối với mộ cô Sáu và mộ Nguyễn An Ninh, những người « phạm » thường lên ra đắp lại mộ và thắp nhang cho người chết, mặc dầu thực dân Pháp ngăn cấm.

Mỗi lần một anh em « phạm » bị bắt đang làm những hành động trên là bị người Pháp nhốt xuống hầm kín, bắt nhịn đói, hoặc đánh đập bất kỳ sống chết, nhưng không ngày nào là không có người tới đắp mộ cho cô Sáu và ông Nguyễn An Ninh, không có ngày nào là không có nhang thắp nghi ngút trên mộ hai người này.

So sánh cảnh sống của anh em phạm nhân, thời Pháp thuộc với bây giờ,

ông Qua nói : « Khờ cực bây giờ đã nhẹ bớt 8/10 ».

Dưới thời Pháp thuộc các anh em phạm nhân làm việc hơn con vật lại còn bị đánh đập. Đau ốm vẫn phải đi làm, chết thì bỏ, bây giờ các anh em phạm có thuốc men, được nằm bệnh viện.

Thực dân đã coi anh em phạm nhân như kẻ thù, đàn áp quá sức tưởng tượng. Có nhiều phạm nhân sợ quá, chặt cả ngón tay, để khỏi đi làm, nhưng vẫn bị nhốt dưới hầm tối. « Không làm cũng khổ, làm cũng khổ ».

Ngày nay, các anh em phạm được hưởng nghiệp và được tự do hơn trước nhiều. Các anh em có quyền làm rẫy, trồng rau, trồng lúa, nuôi heo, làm đồ tiểu công nghệ riêng để sinh sống. Nhiều phạm-nhân hạnh kiểm tốt, được phép ra ngoài, cất nhà ở như thường dân.

Ông Qua cho biết ý kiến : « Riêng với tôi, tôi coi các anh em như là bạn, tôi thấy họ không độc ác gì, và cũng không may mà khổ như tôi vậy ».

Cái kỷ niệm khủng khiếp đối với cá nhân ông Qua là lần trở về đất liền vào năm 1946. Sống với Việt Minh không nổi, ông Qua đã phải cùng với một vợ và hai con nhỏ, thuê một chiếc ghe để trở về.

Hồi đó, kiếm ghe rất khó. May mắn có một chiếc của một dân chài tận Hà Tĩnh bị bão tạt ra Côn Sơn. Ông Qua về bằng ghe đó. Chiếc ghe hầm hiu số phận với gió bão. Lúc ông trở về, ghe cũng gặp cơn giông. Mưa như trút nước, cột buồm bị gãy, chiếc ghe quay cuồng giữa bầu trời đen như mực. Ông Qua cứ tưởng lần đó ông và cả nhà bị vùi thây dưới biển. Nhưng

may mắn, sáng hôm sau, trời tạnh, ông chủ nghe thay cột buồm mới, và sau một ngày, hai đêm lên đèn, ghe đã cập an toàn vào Cửa Mỹ Thanh thuộc Bạc Liêu. Ông Qua không quên được cái cảm giác bơ vơ ở biển giữa gió bão và khi cập Bến Mỹ Thanh. Dân cư ở đây đã tản cư hết, và ông Qua phải lèo đèo mang vợ con, thuê một chiếc thuyền khác xuôi dòng sông 60 cây số nữa, để tránh Pháp, tại một vùng hiu quạnh chỉ có chừng 10 căn nhà chòi. Lần đó ông cứ tưởng về đất liền gặp bà con vui vẻ, nhưng không ngờ còn hơn cảnh ông tự «đầy» tại Côn-Sơn.

Ngề giám thị nhà lao : vô tình, không lựa chọn.

Ông Phan-văn-Qua sinh năm 1915 tại một xã mang một cái tên khác hẳn với số phận của ông, xã Phước Lộc tỉnh Biên-hòa. Mồ côi cha từ năm 13 tuổi, ông là con thứ năm trong một gia đình 9 anh em.

Ông và các anh em ông, phải đi làm thuê kiếm ăn và nuôi mẹ.

Ông bỏ học từ năm lớp Nhất và bắt đầu bằng nghề làm rẫy tại quê nhà. Nhưng đối với ông và những người dân bất hạnh vì nghèo khổ của xã Phước Lộc thời đó, thì «nghề nông không đi tới kết quả chi» cho nên năm 18 tuổi, ông Qua bỏ xứ để lên Saigon kiếm ăn. Ông làm đủ nghề : thợ nguội, sửa xe đạp, sơn xe v.v. và... cũng vẫn không đi tới kết quả chi» Năm 1938, ông bị gọi nhập ngũ và được bổ vào tiểu đoàn quân cụ. Tới năm 1942, ông được giải ngũ.

Ra khỏi nhà binh, với hai bàn tay trắng. Trở về quê thì cũng ngán «nghề

nông vẫn khổ cực, không đạt tới mục đích gì» ông còn đang lo âu, thì Bộ Lao động tuyên nhân viên giám thị khám đường Trung ương (Surveillant de Maison Centrale). Điều kiện chỉ cần biết Việt ngữ. Ông Qua bèn nộp đơn và được nhận. Khi vào nghề này, ông Qua «cũng chẳng biết phải làm những công việc chi, không có tiền đâm đầu vô, mong đỡ cực hơn, thế thôi».

Tuổi già hạt lệ như sương

Ông Qua vào nghề được 25 năm, kể từ khi bắt đầu với số lương công nhật 32đ, 2, ông đã lên tới ngạch cao nhất ngành giám-thị : thượng hạng, ngoại hạng, với số lương 13.000đ.

Còn 14 tháng nữa, ông Qua sẽ già từ đảo và nghề nghiệp để về đất liền với sáu đứa con.

Sức ông đã yếu. Cô con gái lớn nhất, 20 tuổi, hiện đi làm tại Tòa Hành-Chánh Côn-Sơn với số lương 4100đ. Đứa con nhỏ nhất của ông mới có 10 tuổi.

Cái hi-vọng của hồi 1963, khi ông ra đây là mong có một số tiền dành dụm, có vốn làm nghề khác nuôi con, đã không thành tựu. Cũng như cái ao-ước của ông khi về đất liền, có một chiếc xe Lam chạy, kiếm sống cũng rất mong manh. Mức sống đắt đỏ đã không cho ông để dành được đồng nào.

Càng ngày ông càng cảm thấy lo lắng cho cái tương lai «già từ «tù đầy» để trở về đất liền.» Ông lại có cái cảm giác khổ cực như năm 1946 : Vượt biển, thuyền gầy buồm, tới đất liền, chấm dứt cuộc đời «khổ sai vì kiếm sống» trên đảo, nhưng còn bơ vơ và khổ cực hơn.

Lần này thêm xót xa : Ông có muốn «tự đầy» mình tại Côn-Sơn vì miếng cơm, manh áo, cũng không được nữa.

TRẦN - ĐẠI

(24 - 9 - 1968)

Thời-sự thế-giới

● TỪ-TRÌ

Trong những tuần vừa qua tình hình thế giới đã tiến triển mau lẹ và gay gắt. Bốn ngày trước khi bầu cử Tổng-thống bắt đầu, Tổng - thống Hoa-kỳ Johnson ra lệnh ngưng oanh tạc Bắc-Việt. Sau đó ông Richard - Nixon, ứng-cử-viên Cộng-hòa đã đắc cử Tổng-thống Hoa-kỳ. Những diễn biến chính-trị tại Hoa-kỳ chắc chắn sẽ có ảnh-hưởng không nhỏ tới chiến cuộc tại Việt-Nam.

Mỹ-châu : Hoa-kỳ đã bầu Tổng-thống mới

Cuộc bầu cử Tổng-thống Hoa-kỳ năm nay có một tầm quan trọng đặc-biệt. Thật vậy, xã hội Mỹ đang trải qua một thời kỳ khủng hoảng tại quốc nội cũng như tại quốc ngoại. Dân chúng đã đi bầu đông đảo. Người ta ước lượng tới khoảng 750/0 cử tri đã tham gia cuộc bầu cử này, một con số hiếm có trong lịch sử bầu cử tại Hoa-kỳ. Cuộc kiểm phiếu đã diễn ra trong một bầu không khí sôi nổi và hồi hộp vì khi ông Nixon, ứng-cử-viên Cộng-hòa, và ông Humphrey, ứng-cử-viên Dân chủ, đã đuổi nhau sát nút. Sau cùng ông Nixon đã thắng ông Humphrey. Tuy cả hai ông đều lượm một số thăm của dân chúng tương đương nhưng ông Nixon đã đắc cử vì có được 290 phiếu của cử-tri-đoàn Tổng-thống, như thế tức là ông đã có 17 phiếu hơn số cần thiết, và Humphrey chỉ được có 191 phiếu.

Sở dĩ cuộc bầu cử lần này có tính cách quan trọng và gay gắt như vậy là vì nó đã bị ba dữ-kiện quan trọng chi phối.

Dữ kiện đầu tiên là lòng ước muốn thay đổi của dân chúng. Thật vậy sau 8 năm sống dưới triều-đại Dân-chủ, dân Mỹ muốn đảng Cộng-hòa trở lại chính quyền để quan-niệm dân-chủ nguyên-thủy của họ được tôn trọng. Hơn nữa khi ông Johnson ra ứng cử năm 1964 ông đã hứa rất nhiều, nhưng vì chiến tranh ở Việt-Nam hút quá nhiều ngân khoản, ông không thể cải-tạo xã-hội được nên nhiều cuộc khủng hoảng đã xảy ra, như người da đen nổi loạn, sinh viên biểu tình, nạn lạm phát... Dân chúng Mỹ hy vọng rằng ông Nixon sẽ giải quyết được các vấn đề trên đây.

Dữ-kiện thứ hai là dân chúng muốn giải quyết chiến tranh Việt-Nam. Vì vậy mà có nhiều người đã bỏ cho ứng-cử-viên chủ hòa Humphrey. Họ đều muốn chấm dứt chiến tranh, nhưng muốn giải quyết trong danh dự. Vì vậy mà ông Nixon đã được cử-tri tin cậy hơn.

Dữ-kiện thứ ba là sự xuất hiện của ông Wallace, một ứng-cử-viên thứ ba. Ông Wallace đã được dân chúng miền Nam ủng hộ vì ông kỳ thị chủng tộc, ông cũng còn được vài tiểu-bang khác ủng hộ vì ông đã lợi dụng những

sự khủng-hoảng hiện thời để đả phá chính-phủ hiện thời. Những lời lẽ mỉa dân và phản động của ông Wallace được người ta thích nhưng cũng ít người muốn đi theo ông vào một cuộc phiêu lưu chính trị đầy nguy hiểm. Vì vậy ông chỉ lượm được có trên 9 triệu phiếu của nhân dân. Tuy nhiên số phiếu này đã làm cho kết quả cuộc bầu cử thêm bất bênh vì người ta có lúc đã tưởng rằng sẽ không có ai lượm được đa số để sau này phải trao cho Hạ-viện trách vụ cử Tổng thống.

Ông Nixon đã thắng cử. Vì ông có tiếng là cứng rắn nên người ta hy vọng rằng ông sẽ đương đầu với phe Cộng sản một cách quyết liệt hơn. Người ta không quên rằng chính ông, năm 1954, đã chủ trương gửi viện quân sang Việt-Nam chiến đấu chống Cộng-sản và thả bom nguyên-tử ở Điện-biên-phủ. Ngoài ra, khi tranh cử năm nay, ông có hứa sẽ giải quyết mau lẹ chiến tranh ở Việt Nam.

Về mặt đối ngoại, ông Nixon chủ trương tiếp tục ngưng oanh tạc Bắc-Việt nếu Bắc-Việt không lợi dụng để tăng cường chiến tranh. Ông cũng chủ trương tiếp xúc trực tiếp với Nga bằng những hội nghị thượng-đỉnh để giải quyết các vấn đề Quốc-tế. Đồng thời ông đề nghị cải tổ để tăng cường Khối Liên phòng Bắc Đại-tây-dương và sau hết ông muốn thiết lập ngay một hệ thống chống hỏa tiễn.

Về phương diện đối nội, ông Nixon sẽ hủy bỏ quyết định tăng thuế 10% của Johnson khi chiến tranh Việt Nam chấm dứt. Ông cũng sẽ trích ngân quỹ của Liên-bang để thực hiện sự bình đẳng chủng-tộc và sẽ tăng cường mọi

phương tiện để diệt trừ những vụ giết người cướp bóc tràn ngập xã hội Hoa Kỳ hiện nay.

Chính sách đối ngoại của ông Nixon chắc chắn sẽ có nhiều hậu quả đối với chiến tranh Việt Nam. Nếu sự đắc cử của ông Nixon có nghĩa là sự thất bại của đảng Dân-chủ thì nó lại là một thành quả cá nhân của ông Johnson: Điều này tuy bên ngoài có vẻ mâu thuẫn, nhưng nếu ta xét các hành động của ông Johnson trong những tháng qua, ta thấy rằng mọi việc làm của ông đều dẫn tới kết quả là làm tăng cường uy tín của ông Nixon. Thật vậy, vì chiến tranh Việt Nam mà ông Johnson không còn đủ phương tiện tài chánh để thực hiện chính sách "Đại xã-hội" (Great society) của ông.

Do đó, sau khi đã suy tính kỹ lưỡng, ông Johnson biết rằng ra ứng cử năm nay ông sẽ bị thất bại, nên ông quyết định không ứng cử nữa. Nhưng một người như ông Johnson không bao giờ chịu ra đi trong thất bại. Ông muốn là khi rời Bạch Cung, các sử gia sau này sẽ liệt ông vào hàng những vị Tổng thống có tài và có công với đất nước vì vậy ông toan tính tìm một lối thoát trong danh dự. Lối thoát này không gì khác là giải quyết chiến tranh Việt Nam, nguyên nhân chính về sự thất bại của ông. Ngoài ra với quyết định rút lui, ông Johnson được rảnh tay hành động vì không còn ai có thể nói rằng ông nhượng bộ Bắc Việt để duy trì địa vị nữa.

Sau ngót 5 tháng thương thuyết với Bắc Việt ở Paris, ông Johnson được biết rằng muốn cho Bắc Việt nhượng bộ mà khỏi bị mất mặt thì phải

ngưng oanh tạc trên toàn lãnh thổ Miền Bắc. Bởi vậy trong một diễn từ đọc hồi 20 giờ ngày 31-10-68 tại Bạch Cung ông đã đơn phương ra lệnh ngưng oanh tạc toàn diện Bắc Việt đề đòi lấy sự ngấm xuống thang chiến tranh của chính quyền Miền Bắc.

Quyết định ngưng oanh tạc lúc này là xác nhận ông Johnson đã sai lầm khi trước (năm 1965), nhưng Tổng thống Hoa kỳ đã dẹp qua lòng tự ái vì ông lợi dụng được sự ngưng oanh tạc toàn diện vào nhiều mục đích. Quyết định ban bố trước ngày bầu cử, ông Johnson đã tỏ ra mình có thiện chí giúp đỡ ứng cử viên Tổng thống Humphrey, người cùng đảng, và đã tròn nhiệm vụ đối với đảng. Nhưng ông cũng không muốn do đó mà ông Nixon phải thiệt hại nhiều vì sự đắc cử của ông Nixon sẽ có lợi cho hoạt động ngoại giao của ông. Bởi vậy sự ngưng oanh tạc chỉ được quyết định vào lúc sát ngày bầu cử để cử tri không kịp đổi thay ý kiến.

Giờ đây với sự đắc cử của ông Nixon, Tổng thống Johnson lại có thêm yếu tố đề buộc Bắc Việt phải lựa chọn : hoặc hòa bình với Johnson trong những điều kiện tương đối có lợi, hoặc chiến tranh với Nixon trong những điều kiện vô cùng tai hại.

Nhưng sự quyết định đơn phương ngưng oanh tạc toàn diện Miền Bắc và nhất là việc ấn định thành phần mới tham dự hòa đàm ở Ba Lê của Tổng thống Hoa kỳ đã gây một phản ứng quyết liệt về phía Việt Nam Cộng Hòa. Trong một Thông điệp đọc trước lưỡng viện ngày 2-11-60, 25 giờ sau diễn từ của Tổng Thống Johnson, Tổng Thống Nguyễn

văn Thiệu đã xác định lập trường của Việt Nam Cộng Hòa là không chống lại việc chấm dứt oanh tạc, nhưng chỉ chấp nhận nói chuyện với nhà cầm quyền miền Bắc còn Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam chỉ là một công cụ của Cộng sản Bắc Việt không thể có một phái đoàn riêng biệt trong cuộc hòa đàm. Mặt khác cuộc nói chuyện giữa hai chính quyền Nam Bắc sẽ là một giai đoạn thương thuyết hoàn toàn mới chứ không thể là một cuộc hòa đàm Ba Lê hiện tại mở rộng.

Thái độ cương quyết trên đây đã làm cho cuộc họp hằng tuần tại Ba Lê vào ngày 6-11-1968, dự trừ có đại diện của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam phải hủy bỏ mặc dầu phái đoàn của Mặt Trận do Nguyễn thị Bình cầm đầu đã tới Ba Lê.

Ngày 8-11, Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu lại đưa ra một sáng kiến để giải quyết sự bế tắc của hòa hội Ba Lê là họp song phương, một bên là phái đoàn Bắc Việt trong đó đại diện Mặt Trận có thể tham dự như một thành phần của phái đoàn đó, một bên là phái đoàn Nam Việt mà trong đó đại diện của Hoa Kỳ, nếu cần thì cả các đại diện của đồng minh, có thể tham dự như thành phần của phái đoàn miền Nam.

Đề nghị của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa rất hợp lý và khéo léo dồn cả Hoa Kỳ và Bắc Việt vào chân tường. Nhận họp song phương, Bắc Việt bảo toàn được thể diện vì đại biểu của Mặt Trận vẫn có mặt ở bàn hội nghị và cuộc hòa đàm thoát khỏi bế tắc.

Nhận giải pháp của Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu, Hoa Kỳ sẽ tỏ ra bất vụ lợi, không can thiệp trắng trợn vào vấn đề

Việt Nam, không mang tiếng « thực dân », và tránh được rất nhiều búa rìu dư luận. Bài học về Hội nghị Bàn-Môn Điểm tại Cao Ly năm 1952 sự bất mãn của Nam Cao về thái độ và hành động của Mỹ trong cuộc hòa đàm, sự khôn khéo của Trung Cộng đẩy Bắc Cao lên địa vị chủ chốt trong cuộc nói chuyện với Mỹ hẳn đã giúp cho Mỹ nhiều kinh nghiệm quý báu. Nếu thể thức hòa đàm trên đây được chấp nhận thì hòa hội có hy vọng tiến mau lẹ được vì cả Bắc-Việt và Mỹ đều muốn giải quyết chiến tranh trước ngày 20-1-1968, để Bắc Việt đỡ phải nói chuyện với Nixon và Johnson có chỗ ngồi vinh quang trong lịch sử.

Trung Đông: Đụng độ Do-thái Ai-cập

Không phải chỉ tại Việt-Nam người ta mới nói chuyện hòa hay chiến, tại Trung-Đông cũng vậy, những cuộc chạm súng vừa qua giữa Do-thái và Ai-Cập đã làm cho người ta e ngại rằng cuộc chiến lại bùng nổ.

Quân đội Ai-Cập đã oanh tạc các cơ sở quân sự của Do-thái tại kênh Suez khiến 15 Do-thái bị thiệt mạng và 34 người bị thương.

Thành tích này được Ai-Cập tuyên truyền rầm rộ khiến cho nền hòa bình mong manh ở Trung-Đông lại bị đe dọa.

Người ta cho rằng Tổng-Thống Nasser muốn tăng cường uy tín để đối phó với phe chống đối trong nước càng ngày càng mạnh. Nhưng nhiều người khác lại cho rằng các Cố vấn Nga đã xui Nasser chiếm lại kênh Suez vì kênh này bị đóng cửa nên Nga gặp nhiều khó khăn khi chở vũ khí sang Bắc-Việt. Thay vì đi qua kinh

Suez, tàu Nga sang Bắc-Việt phải đi vòng quanh Phi-Châu khiến cho đường dài thêm gấp đôi.

Cuộc đụng độ này đã phá vỡ những nỗ lực tìm hòa bình của các nhà ngoại giao. Nó đã làm giảm uy tín của phe bờ câu Do-Thái và khiến phe điều hậu của nước này có thêm thái độ quyết liệt. Nhất là vào lúc Do-Thái và Jordanie cùng ông Gunnar Jarring, nhà hòa giải Liên-Hiệp-Quốc, đang tìm phương thức chặn dứt tình trạng chiến tranh.

Âu-châu : Nam-tur chuẩn bị kháng chiến

Những biến chuyển Tiệp-Khắc đã khiến Nam-Tur lo ngại. Thống-chế Tito đang sợ rằng Nga-sô dùng biện-pháp quyết liệt để thanh toán chính sách độc lập của Nam Tur, mà người Nga coi như một cái gai từ 20 năm nay. Nga-Sô đã đả kích Nam-Tur và gửi nhiều gián điệp sang Nam-Tur khiến chính phủ Belgrade hết sức lo ngại. Đồng thời các nhà ngoại giao Nga cũng làm áp lực mạnh mẽ để Nam-Tur bỏ chính sách trung lập.

Thống chế Tito đã ra lệnh chuyển quân ra biên-giới và cũng tái lập những tổ-chức kháng-chiến du-kích mà trước đây ông đã dùng để chống lại quân xâm lược Đức Quốc-xã.

Tuy nhiên các chuyên viên quân sự Tây-phương cho rằng tình hình Nam-Tur không có gì nguy ngập lắm vì Nam-Tur không có một vị trí chiến lược lợi hại như Tiệp-Khắc và sức kháng chiến của Nam-Tur sẽ mãnh liệt hơn Tiệp-khắc khiến Nga phải ngần ngại.

Tình-hình Nam-tur cũng làm cho Hoa-kỳ lo ngại. Tuy Nam-tur không thuộc khối Phòng thủ Bắc Đại-Tây-dương,

nhưng nếu Nga chiếm Nam-tư thì hai nước của khối này là Thổ-nhĩ-kỳ và Hy-lạp sẽ bị gián đoạn với các nước đồng minh. Ý-đại-lợi sẽ bị đe dọa. Tây-Âu sẽ mất tinh thần.

Tại Ngũ-giác-đài và Tổng-hành-dinh khối Bắc-Đại-Tây-Dương, các chuyên viên đã nghiên cứu xong kế hoạch trợ giúp Nam-tư khi nước này bị xâm lăng. Theo các kế-hoạch này, Mỹ và đồng minh sẽ thả dù vũ khí cho quân kháng chiến du kích.

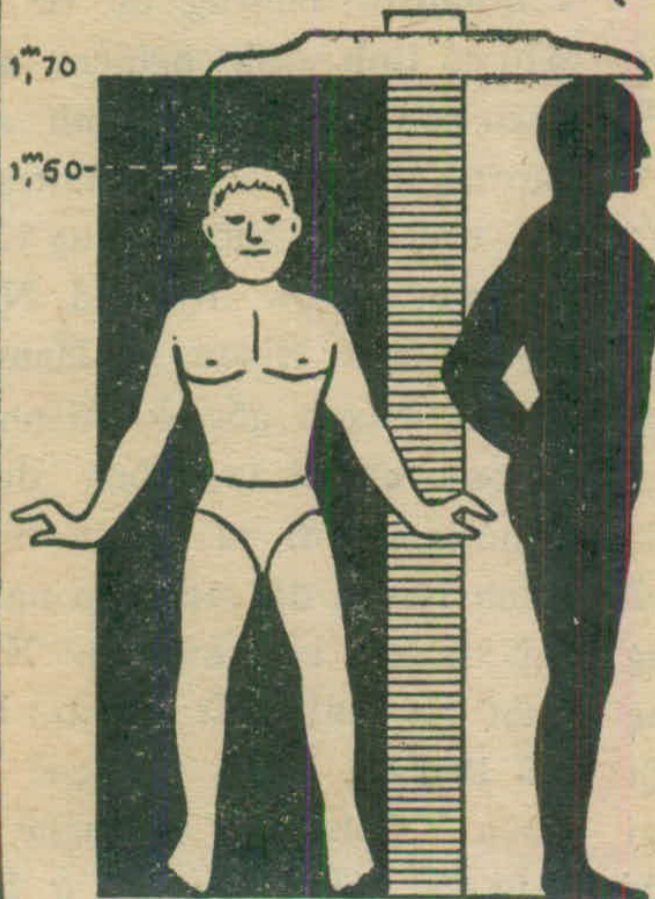
Ngoài ra Đệ-lục hạm-đội của Mỹ sẽ trấn giữ trước bờ biển Nam-tư và các oanh tạc cơ của Mỹ sẽ từ các căn-cứ Ý, Hy-lạp và từ các hàng-không mẫu hạm-tới yểm trợ quân đội của Thống-chế Ti-To.

Và Nam-tư có tầm quan trọng cho hệ thống phòng thủ của Mỹ, nên có lẽ Nga sẽ không dám tấn công-đe tránh khỏi trực tiếp đương đầu với Mỹ.

TỪ - TRÌ

Vitaplex

CALCIUM + 6 SINH-TÔ
C - D - PP - B2 - B6 - B12



LABOHADZER

VỪA THƠM NGON - VỪA BỔ

- CON NIT MAU BIẾT ĐI
- CỨNG XƯƠNG.
- MẠNH KHOẺ .
- NGƯỜI LỚN CỨNG RĂNG .
- ÍT ĐAU RĂNG .
- YẾU PHỔI.
- MỆT MỎI .

S6 KN 78 MBYTIQCDP

RICHARD M. NIXON

vi Tổng-thống thứ 37

của Hoa-kỳ



Nixon dưới mắt họa sĩ TIM

Cuộc bầu cử Tổng-thống Hoa-kỳ ngày 5-11 vừa qua đã hết sức sôi nổi và gay go. Dân chúng toàn thế giới mong đợi hồi hộp kết quả vì hai ứng-cử-viên chính trong cuộc "chạy đua" vào Bạch Cung đã theo nhau sát nút khiến người ta không đoán biết được là ai sẽ thắng. Sau cùng ông Nixon đã vượt ông Humphery và giờ đây với 31 triệu phiếu của nhân dân và với 287 phiếu của cử-tri Tổng-thống, ông Nixon đã chính thức trở thành vị Tổng-thống thứ 37 của Hiệp-chủng-quốc Hoa-kỳ.

Ông Nixon không phải là một người xa lạ đối với chính giới Hoa-kỳ và thế giới. Ông đã làm Phó Tổng-thống, trong 8 năm liên tiếp dưới triều đại Eisenhower và đã thăm viếng gần 60 quốc-gia trên hoàn cầu. Tuy nhiên về tài năng và đức tính cá nhân của ông thì ít người được biết rõ, vì ông Nixon là một người kín đáo, có một đời sống cá nhân đơn giản khiến ít ai đề ý tới. Thực ra ông đã là một người rất nhẫn nại và cương quyết. Nhờ hai đức tính này mà ông đã từ một mức rất thấp của bậc thang xã hội Hoa-kỳ lên

được tới tột đỉnh của danh vọng.

Richard Milhous Nixon sinh năm 1913 tại Whittier, một tỉnh nhỏ ở ngoại-ô Los Angelès, thuộc tiểu bang Californie. Gia đình ông là đệ tử của Thanh giáo (Quaker) một giáo-phái do George Fox thành lập, tin tưởng ở sự tiếp xúc trực tiếp giữa Thượng-đế và con người. Những đệ tử Thanh giáo đều có tính tình nghiêm nghị, chỉ đi theo con đường do chính mình tìm ra, cương quyết tiến tới nhưng luôn luôn có tinh thần khoan dung và ý chí phục vụ mọi người. Richard Nixon là con của Frank Nixon và Hanna Milhous. Frank Nixon gốc ở Ái-nhĩ-lan hay ở Ecosse người ta không được rõ lắm. Nhưng người ta được biết rằng gia đình Nixon đã sang lập nghiệp ở Hoa kỳ từ thế kỷ thứ 18. Xuất thân từ một gia đình rất nghèo: Frank Nixon đã làm đủ nghề, từ nghề cầm lái xe điện ở Columbus tới nghề hái hoa quả hay đào giếng dầu hỏa ở Los Angeles. Khi thành hôn với Hanna Milhous, Frank Nixon đã vào một gia đình Thanh giáo và trở thành một đệ tử

Thanh giáo. Để nuôi sống gia đình Frank Nixon đã mua một nông trại nhỏ lấy tên là Yorba Linda để trồng chanh. Nhưng nghề này không làm cho ông trở nên khá giả hơn. Có lẽ định mệnh không bao giờ muốn cho gia đình Nixon trở nên giàu có. Thật vậy, khi Frank Nixon quyết định bán trại Yorba Linda đi, thì người chủ mới tìm được ở chính nơi này một mỏ dầu hỏa vô giá. Với số tiền bán trại Yorba Linda, ông Frank Nixon đi mua một miếng đất để mở một cửa hàng tạp hóa. Người ta đề nghị với ông hai thửa đất để ông lựa chọn. Khi lựa xong ít lâu thì ông được biết rằng tại miếng đất ông không chọn kia người ta lại cũng tìm ra một mỏ dầu hỏa!

Cửa hiệu tạp hoá chỉ làm cho gia đình Nixon đủ sống. Ông Frank Nixon có 4 con trai. Richard Nixon là con thứ hai. Nhưng năm 1925 cận con út của Frank Nixon qua đời vì bệnh đau màng óc. Ngay sau đó người con trai lớn là Harold cũng bị lao phổi và trước khi chết đã làm hao tiền tốn của.

Với một hoàn cảnh gia đình như vậy, Richard Nixon đã phải làm đủ nghề để có chút tiền tiêu vặt. Cậu đi hái đậu trong 12 giờ liền để lĩnh 1 Mỹ kim. Cậu nhận một chân quét rác trong một hãng làm thịt hộp. Người ta thấy một cậu bé Richard Nixon ít nói, ít cười, lúc nào cũng mơ màng, đăm chiêu. Vì vậy mà cậu được người ta gán cho cái biệt hiệu là Gloomy Gus, tức là người đăm chiêu, mơ mộng.

Nhưng ngay từ thuở nhỏ Richard Nixon đã có tham vọng thoát ly khỏi xã-hội tỉnh-ly ở Whittier. Cậu lạnh

người khi nghĩ tới mình phải nối nghiệp cha để bán tạp-hoá. Cậu đọc nhiều báo, biết trong xã-hội Hoa-kỳ có nhiều sự tham-nhũng thối nát, có nhiều vụ hối-mại quyền-thể mà thủ phạm vẫn không bị pháp-luật trừng trị vì chúng có tiền để thuê những luật-sư danh tiếng bào chữa. Và Richard Nixon quyết định cậu sẽ là một "luật sư lương thiện để không ai có thể mua chuộc nổi".

Trong khi chờ đợi làm luật-sư, Richard Nixon vừa đi học ở bậc tiểu học, trung học tại Whittier, vừa giúp cha mẹ bán tạp-hóa. Cậu có tiếng là người có một tính kiên nhẫn và một ý chí bất khuất. Tuy người mảnh dẻ, nhưng cậu cố gắng chơi thể thao. Có nhiều bạn cũ còn kể lại là cậu chơi bóng tròn rất dở nhưng không thiếu can đảm. Tuy không có khiếu về âm nhạc nhưng cậu cứ kiên nhẫn học dương cầm. Sau nhiều năm tập dượt, Richard Nixon tuy không thành một nhạc sĩ có tài nhưng cũng được coi là một tay dương cầm "chơi được". Tuy rút rít và tính nết kín đáo, nhưng Richard Nixon đã tập luyện rất nhiều về môn tranh luận và đã đại diện cho tỉnh Whittier để dự tới trên 50 cuộc thi đua tranh luận. Tài biện-luận này về sau sẽ giúp rất nhiều cho Richard. Sau hết Richard tuy đóng kịch rất dở, nhưng vì cố gắng nhiều cậu đã có thể khóc được thật sự khi đóng một vai trong vở kịch « Bird in Hand ».

Tại trường Trung học cậu đã xuất sắc về môn Sử học và Văn minh. Nhiều lúc vì có khiếu về những môn này, Richard Nixon đã muốn trở thành một giáo sư ở một trường tỉnh-ly. Nhưng

ngay sau đó cậu vội khước từ đời sống quá dễ dàng này để quay về với mộng luật sư.

Sau khi học hết bậc Trung-học, Richard Nixon muốn lên Đại-học để học luật. Nhưng cửa hàng tạp hóa của gia đình không cho phép, cậu đành phải tính chuyện xin học bổng. Lúc đó Hoa kỳ đang ở trong cuộc khủng hoảng kinh tế, không mấy trường Đại học có phương tiện để cấp học bổng. Tháng 5-1934 Viện Đại học Duke University ở Durham thuộc tiểu bang Bắc Caroline bằng lòng cấp cho cậu một học bổng là 250 Mỹ kim một năm với điều-kiện là phải học giỏi. Nếu không, học bổng sẽ bị cúp. Richard Nixon nhận học bổng và theo học luật-khoa tại Duke University, trong lòng nơm nớp sợ bị cúp học bổng.

Vừa đi học vừa phải đi làm thêm, vì món học bổng 250 Mỹ-kim là một số tiền nhỏ chỉ đủ trả tiền học, Richard Nixon đã phải sống một cuộc đời hết sức cơ cực. Cậu đã phải cùng với 3 người bạn khác thuê chung một căn phòng hai giường. Mùa rét, họ phải để một ít giấy vào cái chậu để mỗi buổi sáng người nào giậy sớm nhất đốt cho bốn anh em có chút hơi nóng lúc sửa soạn đi học.

Richard Nixon không bị cúp học bổng và tốt nghiệp luật-sư, cậu liền tới Nữ-ước để tìm việc. Không một văn phòng luật sư nào chịu mướn một anh sinh-viên vừa ra trường. Richard Nixon bèn ôm hận trở về làng cũ và cộng tác với luật sư Bewley tại văn phòng của ông này. Đồng thời Nixon cũng ghi tên vào kịch đoàn của tỉnh Whittier. Khi trình diễn vở « The dark tower » chàng phải đóng vai người yêu của một vai nữ do một cô

giáo ở Whittier đóng. Cuộc tình duyên trên sân khấu đã được tiếp tục ở ngoài đời vì Richard Nixon đã chính thức xin cưới Patricia Ryan, cô giáo đóng vai nữ trong vở kịch ?

Patricia Ryan, mồ côi cả cha lẫn mẹ đã vừa đi học vừa đi bán hàng ; khi tốt nghiệp, nàng đã đến Whittier để làm giáo-sư Trung học và thỉnh thoảng đóng vai phụ cho vài cuốn phim ở Hollywood, nhưng không có thành công nào đáng kể trong điện-ảnh.

Vì thiếu tiền, Richard và Patricia (mà người thân gọi là Dick và Pat) phải đợi tới hai năm sau mới lấy được nhau vào ngày 21-6-1940. Từ đó cả hai sống yên ổn tại Whittier cho tới khi Hoa kỳ tham gia cuộc Đệ nhị thế chiến. Và Dick bị động viên. Đời sống quân ngũ của Dick Nixon không có gì đáng nói vì chàng chỉ là một sĩ quan quân nhu của Hải-quân. Ở trong quân đội suốt trong mấy năm chiến tranh, Dick có một đời sống gương mẫu, không rượu, không thuốc lá. Chàng chỉ đánh si phé. Sau nhiều canh đò đen, Dick đã ăn được tới hàng ngàn Mỹ kim để làm vốn khi trở về đời sống dân sự.

Năm 1945, chiến tranh chấm dứt, Dick Nixon được giải ngũ với cấp bậc đại úy Hải quân (Lieutenant Commander). Năm 1946 đảng Cộng-hòa muốn tìm người ra tranh cử dân biểu đã yêu cầu Dick Nixon ra ứng cử để đương đầu với một đối thủ Dân chủ đầy thế lực là dân biểu mãn nhiệm Jerry Voorhis. Dick Nixon đã dùng số tiền được bạc để cổ động bầu cử và kết quả là Nixon đánh bại Voorhis với 16.000 phiếu đa số.

Trong hai nhiệm kỳ tại Hạ Viện,

Richard Nixon đã có nhiều hoạt động trong các tiểu bang thương mại và tiểu bang điều tra các hoạt động phản Hoa-kỳ. Ông đã làm cho Alger Hiss, người có hoạt động cộng sản phải ra tòa.

Năm 1950, Richard Nixon đắc cử Thượng nghị sĩ và năm 1952 tướng Eisenhower chọn ông làm ứng cử viên Phó Tổng thống.

Trong cuộc cử động bầu cử, các đối thủ đã tố-cáo là ông có một "quĩ mật" 18.000 Mỹ-kim. Sự tố cáo này khiến, người ta tưởng rằng sự nghiệp của ông sẽ tiêu tan. Nhưng Richard Nixon đã lật ngược thế cờ khi chứng minh rằng cái quỹ này chả có gì là mật, vì do đảng Cộng-hòa của ông đã quyên tiền công khai, cũng giống như quỹ quyên tiền của đảng đối lập Dân-chủ mà thôi. Những lời lẽ thành thực của ông đã được dân chúng nhiệt liệt hoan nghênh.

Năm 1956, tuy theo truyền-thống của Hoa-kỳ, không một Phó Tổng-thống nào giữ chức vụ này luôn 2 nhiệm-kỳ, nhưng ông vẫn được đảng cử ra ứng-cử cùng với Tổng-thống Eisenhower. Cũng năm này, một cộng-sự-viên của ông bị tố cáo là hối mại quyền thế và ông cũng bị coi là đồng lõa. Ông đã ra trước vô-tuyến truyền-hình nói về đời sống vật chất của ông tưng thiếu ra sao khiến nhiều khán giả phải cảm động rơi lệ.

Trong 8 năm trời ở chức vụ Phó Tổng-thống, ông Nixon đã hai lần phải thay thế Tổng-thống Eisenhower điều khiển chính phủ vì Tổng-thống bị đau tim. Nhưng không một lúc nào ông tỏ ra lấn quyền Tổng-thống. Ông đã đi thăm nhiều nước trên thế - giới và đã tranh luận hùng hồn với Thủ-tướng Nga Kroutchev

khieu ông này cáu giận gọi ông là "cái anh bán tạp hóa".

Khi sang thăm Mỹ-châu La-tinh ông đã bị sinh viên vây quanh xe si và, ném đá, nhổ nước miếng, mà ông vẫn điềm đạm can đảm chịu đựng.

Năm 1960 ông ra tranh cử Tổng-thống. Đây là lần đầu tiên một vị Phó Tổng-thống được đảng cử ra tranh cử chức vụ Tổng-thống. Ông đã bị ông John Kennedy hạ sát nút.

Hai năm sau, ông ra ứng cử Thống đốc tiểu bang Californie và cũng bị thất cử. Người ta tưởng rằng ông sẽ rời bỏ vĩnh viễn đời sống chính-trị, nhất là ông đã hứa với vợ là sẽ mở văn phòng luật sư vào năm 1954 cho đỡ tưng thiếu. Nhưng luôn luôn kiên nhẫn và cương quyết, Richard Nixon đã ngồi yên suy nghĩ trong 6 năm trời, quyết tâm đạt tới mục tiêu và ông đã thành công.

oOo

Người ta chỉ có thể phê phán ông-Nixon sau khi ông đã ở cương vị của một Tổng thống. Nhưng ngay từ bây giờ ta có thể coi ông là cả một tấm gương kiên nhẫn và quả cảm.

Tuy nhiên các đối thủ của ông vẫn trách ông quá bảo thủ. Người ta tự hỏi không hiểu óc bảo thủ này có là một trở ngại cho sự canh tân của xã-hội Hoa-kỳ trong những năm tới đây không. Người ta còn cho là ông thiếu «hấp dẫn», nhưng làm sao ta có thể đòi hỏi ở một người có cuộc đời khắc khổ như Richard Nixon một nếp sống «bay bướm» như John F. Kennedy được.

THỜI-SỰ KHOA-HỌC

Giải Nobel Hóa-học và Vật - lý

Giải Nobel về Hóa học và Vật lý năm nay được trao cho 2 nhà bác học Hoa kỳ. Như thế là cả 3 giải thưởng khoa học đều về cả Hoa kỳ. Trong lịch sử 67 năm của giải thưởng quốc tế này, đây là lần thứ hai Hoa kỳ đã giành được trọn 3 giải thưởng về Khoa học. Năm 1905, Đức quốc cũng đã tạo được thành tích vẻ vang đó.

Giải Vật-lý được trao cho giáo sư Luis-W. Alvarez, 57 tuổi, thuộc Viện đại - học California ở Berkeley. Ông sinh tại San Francisco và bắt đầu nghiên cứu ở Berkeley từ khoảng năm 1936. Ông chuyên tâm vào cơ cấu của nguyên tử, vì ông cho rằng nguyên tử chưa phải là đơn vị khả phân nhỏ nhất của vật chất. Ông muốn tìm ra những phần tử nhỏ bé hơn nữa đã cấu tạo nên nguyên tử. Năm 1960, ông đã cùng các cộng sự viên, dùng một máy Bevatron khổng lồ bắn những hạt K. Mesons vào trong nguyên tử Hydrogen. Hạt K. Mesons khi chạm vào nguyên tử này đã phá vỡ nó ra thành những phần tử nhỏ bé hơn. Alvarez đã thành công khi ông ghi lại được sự di chuyển của những phần tử này bằng một hệ thống thấu hình đặc biệt. Hầu hết những phần tử này đều có một đời sống cực kỳ ngắn ngủi. Hiện nay, các nhà bác học đã áp dụng phương pháp của ông để tìm ra hơn 100 phần tử như thế chứa đựng trong một nguyên tử.

Trong lúc đó giải Hóa-học được trao cho giáo sư Lars Onsager, 64 tuổi, thuộc Viện đại - học Yale. Ông gốc

người Na - uy, di cư sang Mỹ từ năm 1928 và nhập quốc tịch nước này từ năm 1945. Ông được tưởng thưởng nhờ những công trình khảo cứu lớn lao bắt đầu mãi từ năm 1931. Những công trình khảo cứu cực nhọc đó đã dẫn tới được một phương trình cực kỳ phức tạp được mệnh danh là « quan hệ hỗ tương của Onsager » (Reciprocity relations of Onsager) quy định mối tương quan nhân quả của những yếu tố ảnh hưởng vào sự diễn biến của một phản ứng hóa học. Trong lãnh vực hóa học và sinh học, phương trình Onsager quan trọng đến nỗi nó được coi như là « một trong những phát minh căn bản quan trọng nhất về các định luật thiên nhiên từ trước tới nay ».

Soyuz 3 chuyến bay kém ngoạn mục

Apollo 7 làm cho người Mỹ thờ phào. Soyuz 3 làm cho người Mỹ thờ thêm một phát nữa Soyuz 3 là chuyến bay có người lái mới nhất của Nga. Phi hành gia là đại tá Georgy Beregovoy, sau chuyến bay trở về trái đất đã được vinh thăng thiếu tướng. Đây là sĩ quan cao cấp nhất, và cũng là lớn tuổi nhất, 47 tuổi, trong số các phi - hành - gia Nga, Mỹ.

Chuyến bay khởi sự vào ngày 26 tháng 10. Mục đích của Soyuz 3 là tìm cách ráp nối với phi thuyền Soyuz 2, không người lái, đã nằm sẵn trên quỹ đạo, Mặc dầu báo chí và hãng thông tấn Tass của Nga loan báo cuộc thí nghiệm đã hoàn toàn thành công, nhưng theo các chuyên viên Mỹ thì cuộc ráp

nổi đã không mấy hoàn tất. Soyuz 3 ở trong quỹ đạo trong 4 ngày, hình như chờ ráp nối lần nữa với một phi thuyền sẽ được phóng lên sau đó. Tuy nhiên, cuộc ráp nối này không thấy diễn ra và Soyuz 3 đã trở về trái đất an toàn vào cuối ngày thứ 4. Như vậy về phương diện này, người Mỹ đã vượt xa Nga với thành công Gemini 7, ba năm về trước, và kinh nghiệm dồi dào của hơn 6 lần ráp nối tương tự gần đây. Các bộ óc của NASA quyết định sẽ phóng

Apollo 8 bay vòng quanh mặt trăng vào khoảng trung tuần tháng Chạp tới.

Trong chuyến hành trình của Soyuz 3, khi bay qua vùng Đông-Nam-Á, Beregovoy đã điện xuống trái đất chúc mừng nhân dân Việt-Nam anh dũng chiến đấu chống "đế quốc Mỹ".

Như vậy tên Việt-Nam đã là tên quốc gia thứ tư trên thế giới được truyền từ không gian.

TU-ĐIỆP

THỜI-SỰ KINH-TẾ

Kinh tế O viện trợ

Trước ngày công-bố bản thông điệp này của Tổng Thống Nguyễn-văn-Thiệu, tại diễn đàn Quốc-Hội, một luồng dư-luận đã xầm-xì: « coi chừng cúp viện trợ » « coi chừng áp lực về kinh-tế ».

Đến khi Lưỡng viện cùng thảo-luận về các biện pháp khó-khăn phải áp-dụng, trong tình-thế mới, và ông Chủ-tịch Hạ-viện tuyên-bố sẵn-sàng tự giảm bớt lương và yêu-cầu các dân-biểu cùng noi gương tiết-kiệm công quỹ này, cùng thực thi chính-sách khắc-khò, và nhất là sau khi đại-sứ Bun-Kura cải-chính, « vẫn tiếp-tục viện-trợ cho Việt-Nam Cộng-hoà » thì dân đen mới thực sự tự-hỏi chẳng-hiểu có tí lửa nào không mà khói lên um-tùm như vậy.

Cũng phải thông-cảm cho người dân xứ này một chút vì ở một nơi mà luôn luôn sự việc « lộng-giả thành-chân », mà tin đồn thất-thiệt, sau một hồi cải chính lung-tung lại hóa ra tin thật trên 100 phần 100, lòng người làm sao không băng-khuâng trước các luồng sóng dư-luận được.

Bởi vậy các kinh-tế-gia cứ việc đặt giả-thuyết đi; trong trường-hợp không còn viện-trợ, chúng ta sẽ thi-hành kế-hoạch kinh-tế nào-đề cho đời sống vật-chất của nhân-dân khỏi bị xáo-trộn?

Vấn đề « cúp viện trợ », cũng chẳng phải là vấn đề mới mẻ gì, vì trong mỗi tình thắm thiết giữa nước viện trợ và nước nhận viện trợ, điển hình qua nụ cười đa tình và câu chào hỏi đầy nhiệt cảm: « anh có mạnh không » của cô Mai-Lan với các chàng « bạn Mỹ », thế nào cũng có lúc cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt, và qua các lời đối thoại nặng nhẹ, sao cũng có lúc phụt ra câu « anh chả thèm viện trợ nữa » hoặc « em chả thèm nhận viện trợ của anh nữa ».

Nhưng rồi đâu cũng vào đấy cả. Tuy nhiên, mình yếu thời tốt hơn hết

phải lo đề phòng đề gặp hoàn cảnh nào cũng đối phó được. Đến ngay ông Tổng trưởng Thông tin Tôn thất Thiện, dầu không phải là chuyên viên kinh tế mà cũng còn biết lo, viện trợ chỉ là vấn đề giai đoạn, lúc nào người ta không cần mình thì người ta cũng không thêm viện trợ nữa. Và chúng mình phải biết tự lực tự cường, tự túc về kinh tế.

Mới đây ông Tổng trưởng Kinh tế, thấy thiên hạ nhao nhao đề cập tới kinh tế hậu chiến, cũng đã trấn an nhân tâm, khuyên mọi người cứ bình tĩnh, trong cầm nang của Bộ ông đã có cả một kế hoạch kinh-tế chuyển tiếp. Còn về phần kinh tế hậu chiến đã có giáo sư Vũ-quốc-Thúc lo rồi.

Kề ra thì lời tuyên bố của ông Tổng trưởng Âu-ngọc-Hồ, có nhiều giá trị thông tin, tâm lý chiến, hơn là tác dụng thực tế.

Người dân được phép nghi ngờ đánh một dấu hỏi lớn về kế hoạch chuyển tiếp này. Trong lúc tình hình đương đầu sôi lửa bỏng, mà còn chẳng có chính sách kế hoạch kinh tế ráo trọi nào, nói gì đến giai đoạn chuyển tiếp.

Vấn đề kinh tế hậu chiến mới thực là tức cười hơn nữa. Đồng đồ cho Tướng, Tướng đồ cho Đồng. Giáo sư Vũ-quốc-Thúc thời không muốn dẫm chân lên các cơ quan chính thức của Nhà nước, nên chỉ dám động chạm tới những vấn đề vĩ đại, lâu dài, như Dự án sông Cửu-Long chẳng hạn, một dự án liên quan đến cả Quốc tế, phải thực hiện trong nhiều năm, 10 năm, 20 năm và không đem lại một lợi ích vật chất cho các người thai nghén hay nuôi dưỡng nó. Còn những chuyện cho vay để thiết lập công nghệ, cấp ngoại tệ để nhập cảng máy móc nguyên liệu, chính sách ngoại thương, trợ cấp xuất cảng hay chương trình nhập cảng Honda, gà con, giáo sư Vũ-quốc-Thúc không thèm lý tới.

Thực là một chuyện thú vị. Những vấn đề lợi ích như thế mà ai cũng chê cả, vậy ai phụ trách kế hoạch kinh tế hậu chiến trong đời sống hàng ngày, trong chi-tiết tỉ-mỉ.

Với những cấp lãnh đạo kinh tế không chịu nhận nhiệm vụ trên đây, ai sẽ vạch ra đường lối trong trường-hợp kinh tế không có viện trợ?

Hay là người dân lại phải tự mình lo liệu lấy? Dầu Mỹ có giảm bớt hay cúp ngang viện trợ, nền kinh tế Việt-Nam cũng không đến nỗi phải sa xuống vực thẳm.

Trước hết, quân đội Đồng-Minh không thể ngày một ngày hai mà rút ngay ra khỏi Việt Nam được. Dầu có hòa bình, kế hoạch rút quân cũng chỉ hoàn tất, sớm lắm là 2 năm và có thể kéo dài trong 5 năm.

Trong khoảng thời gian đó, miễn là mình có một chính sách thích ứng nguyên việc hứng, lấy các chi phí của Đồng Minh cũng đem lại một cách lương thiện và lịch sự cho cán cân chi phí từ 500 triệu tới một tỷ Mỹ-kim mỗi năm.

Sự chuyển vận của một tỷ Mỹ kim có thể đem lại 400 tỷ bạc cho Lợi tức Quốc gia. Miễn là có một chính sách thuế khóa công bằng, hợp lý và hữu hiệu, chúng ta phải thu được 100 tỷ bạc cho công quỹ.

Không cần viện trợ chúng ta cũng có đầy đủ ngoại tệ, quân bằng được Ngân sách Quốc gia, và chuyển nỗ lực chiến tranh sang nỗ lực kiến thiết.

Chỉ cần 2 năm, 3 năm, chúng ta sẽ đạt được nền kinh tế tự túc, tự cường. Khi đó, quân đội Đồng Minh có thể rời khỏi Việt Nam, chúng ta sẽ choàng lên vai họ những vòng hoa thân hữu, không chua chát vì chúng ta không cần xuất cảng sự vụ nữa. Chúng ta đã có một nền kinh tế tiến bộ và lành mạnh.